

MỤC LỤC DỰ THẢO BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

PHẦN THỨ NHẤT. QUY ĐỊNH CHUNG	23
CHƯƠNG I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ	23
Mục 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ	23
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	23
Điều 2. Nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự	23
Điều 3. Nguyên tắc bình đẳng	23
Điều 4. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận	24
Điều 5. Nguyên tắc thiện chí, trung thực	24
Điều 6. Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp	24
Điều 7. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác	24
Điều 8. Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm dân sự	24
Điều 9. Nguyên tắc hòa giải	24
Mục 2. ÁP DỤNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ	25
Điều 10. Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan	25
Điều 11. Áp dụng tập quán	25
Điều 12. Áp dụng tương tự pháp luật	25
CHƯƠNG II. XÁC LẬP, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ	25
Điều 13. Căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự	25
Điều 14. Thực hiện quyền dân sự	26
Điều 15. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự	26
Điều 16. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự	26
Điều 17. Tự bảo vệ quyền dân sự	27
Điều 18. Bồi thường thiệt hại	27
Điều 19. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền	27
Điều 20. Hủy bỏ quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức	27
CHƯƠNG III. CÁ NHÂN	28
Mục 1. NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ, NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN	28
Điều 21. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	28
Điều 22. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	28
Điều 23. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	28
Điều 24. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân	28
Điều 25. Người thành niên	28
Điều 26. Người chưa thành niên	28
Điều 27. Mất năng lực hành vi dân sự	29
Điều 28. Hạn chế năng lực hành vi dân sự	29
Điều 29. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi	29
Mục 2. QUYỀN NHÂN THÂN	30

Điều 30. Quyền nhân thân.....	30
Điều 31. Quyền đối với họ, tên	30
Điều 32. Quyền thay đổi họ, tên	30
Điều 33. Quyền xác định dân tộc	31
Điều 34. Quyền được khai sinh, khai tử.....	32
Điều 35. Quyền đối với quốc tịch	32
Điều 36. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh	32
Điều 37. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể.....	32
Điều 38. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín.....	33
Điều 39. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể và hiến xác.....	33
Điều 40. Quyền xác định lại giới tính	34
Điều 41. Quyền được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân.....	34
Điều 42. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình.....	34
Điều 43. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở	35
Điều 44. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo.....	35
Điều 45. Quyền tự do đi lại và cư trú.....	35
Điều 46. Quyền lao động	35
Điều 47. Quyền tự do kinh doanh	35
Điều 48. Quyền tiếp cận thông tin	35
Điều 49. Quyền lập hội	35
Điều 50. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo	35
Điều 51. Các quyền nhân thân khác.....	36
Mục 3. NƠI CƯ TRÚ	36
Điều 52. Nơi cư trú.....	36
Điều 53. Nơi cư trú của người chưa thành niên	36
Điều 54. Nơi cư trú của người được giám hộ.....	36
Điều 55. Nơi cư trú của vợ, chồng	36
Điều 56. Nơi cư trú của quân nhân	36
Điều 57. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động.....	37
Mục 4. GIÁM HỘ	37
Điều 58. Giám hộ	37
Điều 59. Người được giám hộ.....	37
Điều 60. Người giám hộ.....	37
Điều 61. Điều kiện để cá nhân làm người giám hộ	38
Điều 62. Điều kiện để pháp nhân làm người giám hộ.....	38
Điều 63. Người giám hộ của người chưa thành niên	38
Điều 64. Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.....	38
Điều 65. Nghĩa vụ của người giám hộ	38
Điều 66. Quyền của người giám hộ	39
Điều 67. Quản lý tài sản của người được giám hộ.....	39

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi	40
Điều 69. Giám sát việc giám hộ	40
Điều 70. Điều kiện đối với người giám sát việc giám hộ.....	40
Điều 71. Quyền, nghĩa vụ của người giám sát	40
Điều 72. Thẩm quyền, thủ tục cử người giám hộ, người giám sát.....	40
Điều 73. Thay đổi người giám hộ, người giám sát	41
Điều 74. Chuyển giao việc giám hộ, giám sát.....	41
Điều 75. Chấm dứt việc giám hộ.....	41
Điều 76. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ	42
Điều 77. Trách nhiệm của người thân thích không phải là người giám hộ...	43
Điều 78. Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc giám hộ, giám sát.....	43
Mục 5. THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ, TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT	43
Điều 79. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó	43
Điều 80. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.....	43
Điều 81. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú	44
Điều 82. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.....	44
Điều 83. Tuyên bố mất tích.....	44
Điều 84. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích	44
Điều 85. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích	45
Điều 86. Tuyên bố chết	45
Điều 87. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Toà án tuyên bố là đã chết	46
Điều 88. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố chết.....	46
CHƯƠNG IV. PHÁP NHÂN	47
Điều 89. Pháp nhân	47
Điều 90. Các loại pháp nhân	47
Điều 91. Hội	47
Điều 92. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện.....	47
Điều 93. Điều lệ của pháp nhân	48
Điều 94. Tên gọi của pháp nhân.....	48
Điều 95. Trụ sở của pháp nhân	48
Điều 96. Quốc tịch của pháp nhân	49
Điều 97. Tài sản của pháp nhân	49
Điều 98. Thành lập, đăng ký pháp nhân.....	49
Điều 99. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân.....	49
Điều 100. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân.....	49
Điều 101. Cơ quan điều hành của pháp nhân.....	50
Điều 102. Đại diện của pháp nhân	50

Điều 103. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân.....	50
Điều 104. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân	50
Điều 105. Hợp nhất pháp nhân.....	51
Điều 106. Sáp nhập pháp nhân.....	51
Điều 107. Chia pháp nhân.....	51
Điều 108. Tách pháp nhân	51
Điều 109. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân	51
Điều 110. Giải thể pháp nhân.....	51
Điều 111. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể	52
Điều 112. Phá sản pháp nhân	52
Điều 113. Chấm dứt pháp nhân.....	52
Điều 114. Cung cấp thông tin và công bố về việc pháp nhân được thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi hình thức và pháp nhân bị chấm dứt.....	52
CHƯƠNG V. SỰ THAM GIA CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG VÀ Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀO CÁC QUAN HỆ DÂN SỰ	53
Điều 115. Địa vị pháp lý của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương trong quan hệ dân sự.....	53
Điều 116. Đại diện tham gia quan hệ dân sự	53
Điều 117. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự.....	53
Điều 118. Trách nhiệm dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là Nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài.....	54
CHƯƠNG VI. SỰ THAM GIA CỦA HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN VÀO QUAN HỆ DÂN SỰ	54
Điều 119. Địa vị pháp lý của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự	54
Điều 120. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân	55
Điều 121. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân	55
CHƯƠNG VII. TÀI SẢN	55
Điều 122. Tài sản	55
Điều 123. Đăng ký tài sản	55
Điều 124. Bất động sản và động sản	55
Điều 125. Vật	56
Điều 126. Hoa lợi, lợi tức.....	56
Điều 127. Vật chính và vật phụ.....	56
Điều 128. Vật chia được và vật không chia được	56
Điều 129. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao	56

Điều 130. Vật cùng loại và vật đặc định	56
Điều 131. Vật đồng bộ	57
Điều 132. Quyền tài sản	57
CHƯƠNG VIII. GIAO DỊCH DÂN SỰ	57
Điều 133. Giao dịch dân sự	57
Điều 134. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự	57
Điều 135. Mục đích của giao dịch dân sự	58
Điều 136. Hình thức giao dịch dân sự	58
Điều 137. Giao dịch dân sự có điều kiện	58
Điều 138. Giải thích giao dịch dân sự	58
Điều 139. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội	59
Điều 140. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo	59
Điều 141. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi xác lập, thực hiện	59
Điều 142. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn	60
Điều 143. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép	60
Điều 144. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ hành vi	61
Điều 145. Giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức	61
Điều 146. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần	61
Điều 147. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu	61
Điều 148. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu	62
CHƯƠNG IX. ĐẠI DIỆN	63
Điều 149. Đại diện	63
Điều 150. Căn cứ xác lập quyền đại diện	63
Điều 151. Đại diện theo pháp luật của cá nhân	63
Điều 152. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân	63
Điều 153. Đại diện theo ủy quyền	64
Điều 154. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện	64
Điều 155. Thời hạn đại diện	64
Điều 156. Phạm vi quyền đại diện	65
Điều 157. Giới hạn quyền đại diện	65
Điều 158. Thông báo về phạm vi quyền đại diện	66
Điều 159. Đại diện lại	66
Điều 160. Không có quyền đại diện	66
Điều 161. Hậu quả của giao dịch dân sự do bên không có quyền đại diện xác lập, thực hiện	67
CHƯƠNG X. THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU	67

Mục 1. THỜI HẠN.....	67
Điều 162. Thời hạn.....	67
Điều 163. Áp dụng cách tính thời hạn	68
Điều 164. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn	68
Điều 165. Thời điểm bắt đầu thời hạn.....	68
Điều 166. Kết thúc thời hạn	69
Mục 2. THỜI HIỆU.....	69
Điều 167. Thời hiệu	69
Điều 168. Thời hiệu hưởng quyền dân sự	69
Điều 169. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự	70
Điều 170. Thực hiện, bảo vệ quyền bằng thời hiệu	70
Điều 171. Cách tính thời hiệu	70
Điều 172. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự	70
Điều 173. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự	70
Điều 174. Thời gian không tính vào thời hiệu	70
Điều 175. Bắt đầu lại thời hiệu	71
Điều 176. Thời hiệu yêu cầu giao dịch dân sự vô hiệu	71
Điều 177. Thời hiệu đối với quyền sở hữu và các vật quyền khác có đối tượng là bất động sản	72
Điều 178. Thời hiệu đối với quyền sở hữu và các vật quyền khác có đối tượng là động sản	72
Điều 179. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu	72
Điều 180. Thời hiệu yêu cầu thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ nghĩa vụ, yêu cầu bồi thường thiệt hại.....	73
PHẦN THỨ HAI. QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC	73
CHƯƠNG XI. QUY ĐỊNH CHUNG	73
Mục 1. CĂN CỨ XÁC LẬP, CHẤM DỨT, ĐIỀU KIỆN ĐỐI KHÁNG.....	73
Điều 181. Xác lập quyền sở hữu và các vật quyền khác.....	73
Điều 182. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, các vật quyền khác và hiệu lực đối kháng với người thứ ba	73
Điều 183. Các vật quyền khác.....	74
Mục 2. BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC.....	74
Điều 184. Bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác.....	74
Điều 185. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác	74
Điều 186. Đòi lại tài sản từ người chiếm hữu trái pháp luật.....	75
Điều 187. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình	75
Điều 188. Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu và các vật quyền khác....	75

Điều 189. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.....	75
Mục 3. HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC.....	75
Điều 190. Giới hạn quyền sở hữu và các vật quyền khác	75
Điều 191. Nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết.....	76
Điều 192. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường.....	76
Điều 193. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.....	76
Điều 194. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng	76
Điều 195. Ranh giới giữa các bất động sản.....	76
Điều 196. Mốc giới ngăn cách các bất động sản.....	77
Điều 197. Bảo đảm an toàn đối với cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ gây thiệt hại cho bất động sản liền kề	77
Điều 198. Trỏ cửa nhìn sang bất động sản liền kề	78
CHƯƠNG XII. CHIẾM HỮU.....	78
Điều 199. Khái niệm chiếm hữu	78
Điều 200. Chiếm hữu của chủ sở hữu	78
Điều 201. Chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.....	79
Điều 202. Chiếm hữu ngay tình	79
Điều 203. Chiếm hữu không ngay tình	79
Điều 204. Chiếm hữu liên tục	79
Điều 205. Chiếm hữu công khai.....	79
Điều 206. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu	79
Điều 207. Bảo vệ sự chiếm hữu	80
CHƯƠNG XIII. QUYỀN SỞ HỮU	80
Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG	80
Điều 208. Quyền sở hữu.....	80
Điều 209. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu	80
Điều 210. Chịu rủi ro về tài sản	80
Điều 211. Căn cứ xác lập quyền sở hữu.....	80
Điều 212. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu	81
Điều 213. Hình thức sở hữu	81
Mục 2. NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU	82
I- QUYỀN CHIẾM HỮU.....	82
Điều 214. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu	82
Điều 215. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý vật.....	82
Điều 216. Quyền chiếm hữu của người được giao vật thông qua giao dịch dân sự về chuyển quyền chiếm hữu, chuyển quyền sử dụng	82
II- QUYỀN SỬ DỤNG	82
Điều 217. Quyền sử dụng.....	82
Điều 218. Quyền sử dụng của chủ sở hữu	83

III- QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT.....	83
Điều 219. Quyền định đoạt	83
Điều 220. Điều kiện định đoạt	83
Điều 221. Quyền định đoạt của chủ sở hữu	83
Điều 222. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu	83
Điều 223. Hạn chế quyền định đoạt	83
Mục 3. SỞ HỮU TOÀN DÂN, SỞ HỮU RIÊNG, SỞ HỮU CHUNG.....	84
I- SỞ HỮU TOÀN DÂN.....	84
Điều 224. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân	84
Điều 225. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân.....	84
Điều 226. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân.....	84
Điều 227. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước	84
Điều 228. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang.....	84
Điều 229. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội	85
Điều 230. Quyền của tổ chức, cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân	85
Điều 231. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý	85
II- SỞ HỮU RIÊNG.....	85
Điều 232. Tài sản thuộc sở hữu riêng	85
Điều 233. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng	85
III- SỞ HỮU CHUNG	86
Điều 234. Các loại sở hữu chung	86
Điều 235. Xác lập quyền sở hữu chung	86
Điều 236. Sở hữu chung theo phần	86
Điều 237. Sở hữu chung hợp nhất.....	86
Điều 238. Sở hữu chung của cộng đồng	86
Điều 239. Sở hữu chung của các thành viên gia đình	86
Điều 240. Sở hữu chung của vợ chồng	87
Điều 241. Sở hữu chung trong nhà chung cư.....	87
Điều 242. Sở hữu chung hỗn hợp.....	88
Điều 243. Chiếm hữu tài sản chung	88
Điều 244. Sử dụng tài sản chung.....	88
Điều 245. Định đoạt tài sản chung	88
Điều 246. Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung	89
Điều 247. Chấm dứt sở hữu chung.....	89
Mục 4. XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU	89

I- XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU	89
Điều 248. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp.....	89
Điều 249. Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận	90
Điều 250. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức	90
Điều 251. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập.....	90
Điều 252. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn	90
Điều 253. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến	91
Điều 254. Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu	91
Điều 255. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy	92
Điều 256. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên.....	92
Điều 257. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc.....	93
Điều 258. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc	93
Điều 259. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước	93
Điều 260. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế	93
Điều 261. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác	94
II- CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU.....	94
Điều 262. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác	94
Điều 263. Từ bỏ quyền sở hữu.....	94
Điều 264. Tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu.....	94
Điều 265. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu.....	94
Điều 266. Tài sản bị tiêu huỷ	95
Điều 267. Tài sản bị trưng mua.....	95
Điều 268. Tài sản bị tịch thu	95
CHƯƠNG XIV. CÁC VẬT QUYỀN KHÁC	95
Mục 1. ĐỊA DỊCH.....	95
Điều 269. Khái niệm địa dịch	95
Điều 270. Hiệu lực của địa dịch.....	95
Điều 271. Nguyên tắc thực hiện địa dịch	95
Điều 272. Thay đổi việc thực hiện địa dịch	96
Điều 273. Thoát nước.....	96
Điều 274. Lối đi qua bất động sản liền kề.....	97
Điều 275. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác	97
Điều 276. Các quyền địa dịch khác.....	97
Điều 277. Chấm dứt địa dịch	97
Mục 2. QUYỀN HƯỞNG DỤNG.....	98
Điều 278. Khái niệm quyền hưởng dụng	98

Điều 279. Đối tượng của quyền hưởng dụng	98
Điều 280. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng	98
Điều 281. Thời hạn của quyền hưởng dụng	98
Điều 282. Quyền của người hưởng dụng	98
Điều 283. Nghĩa vụ của người hưởng dụng	98
Điều 284. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vật.....	99
Điều 285. Thu hoa lợi, lợi tức từ vật.....	99
Điều 286. Quy định riêng về quyền hưởng dụng đối với cổ phần, phần vốn góp vào công ty	99
Điều 287. Quy định riêng đối với quyền hưởng dụng có đối tượng là vật cùng loại	100
Điều 288. Chấm dứt quyền hưởng dụng	100
Điều 289. Hoàn trả vật khi hết thời hạn của quyền hưởng dụng.....	100
Điều 290. Quyền dùng vật của người khác và quyền ở nhà của người khác.....	100
Mục 3. QUYỀN BỀ MẶT	101
Điều 291. Khái niệm quyền bề mặt.....	101
Điều 292. Căn cứ xác lập quyền bề mặt.....	101
Điều 293. Đối tượng của quyền bề mặt.....	101
Điều 294. Nội dung của quyền bề mặt	101
Điều 295. Chấm dứt quyền bề mặt.....	102
Điều 296. Xử lý vật khi quyền bề mặt chấm dứt	102
Điều 297. Quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư	102
Mục 4. QUYỀN ƯU TIÊN	103
Điều 298. Khái niệm quyền ưu tiên	103
Điều 299. Quyền ưu tiên chung	103
Điều 300. Nguyên tắc áp dụng quyền ưu tiên chung	103
Điều 301. Quyền ưu tiên đối với động sản.....	103
Điều 302. Quyền ưu tiên đối với bất động sản.....	104
Điều 303. Thứ tự thực hiện quyền ưu tiên trong trường hợp nhiều chủ thể có quyền ưu tiên.....	105
PHẦN THỨ BA. NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG.....	105
CHƯƠNG XV. QUY ĐỊNH CHUNG	105
Mục 1. CĂN CỨ PHÁT SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ.....	105
Điều 304. Khái niệm, căn cứ phát sinh nghĩa vụ	105
Điều 305. Đối tượng của nghĩa vụ	106
Mục 2. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ.....	106
Điều 306. Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ	106
Điều 307. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ	106
Điều 308. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ.....	106
Điều 309. Thực hiện nghĩa vụ giao vật	107
Điều 310. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền.....	107

Điều 311. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc	107
Điều 312. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ	107
Điều 313. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba.....	107
Điều 314. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện	108
Điều 315. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn.....	108
Điều 316. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được	108
Điều 317. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ.....	108
Điều 318. Thực hiện nghĩa vụ liên đới.....	108
Điều 319. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới	109
Điều 320. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần.....	109
Điều 321. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần.....	109
Mục 3. CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ	109
I - QUY ĐỊNH CHUNG	109
Điều 322. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ	109
Điều 323. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm	110
Điều 324. Tài sản bảo đảm.....	110
Điều 325. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ	110
Điều 326. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba.....	111
Điều 327. Thứ tự ưu tiên thanh toán	111
Điều 328. Xử lý tài sản bảo đảm	112
Điều 329. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm.....	112
Điều 330. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm	112
Điều 331. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm	113
Điều 332. Bán, thay thế, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố, thế chấp	113
Điều 333. Quyền yêu cầu bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn giao lại tài sản cầm cố, thế chấp để xử lý.....	114
Điều 334. Chấm dứt biện pháp bảo đảm	114
II- CẦM CỐ TÀI SẢN.....	114
Điều 335. Cầm cố tài sản	114
Điều 336. Xác lập quyền cầm cố	115
Điều 337. Cầm cố quyền đòi nợ.....	115
Điều 338. Cầm cố chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và thẻ tiết kiệm	115
Điều 339. Nghĩa vụ của bên cầm cố	116
Điều 340. Quyền của bên cầm cố.....	116
Điều 341. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố.....	116
Điều 342. Quyền của bên nhận cầm cố.....	116
Điều 343. Bên nhận cầm cố tạm thời không chiếm giữ tài sản.....	117
III- THẾ CHẤP TÀI SẢN.....	117

Điều 344. Thế chấp tài sản.....	117
Điều 345. Phạm vi hiệu lực về đối tượng của quyền thế chấp.....	117
Điều 346. Xác lập quyền thế chấp	117
Điều 347. Nghĩa vụ của bên thế chấp	117
Điều 348. Quyền của bên thế chấp.....	118
Điều 349. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp.....	118
Điều 350. Quyền của bên nhận thế chấp.....	118
Điều 351. Thay thế, sửa chữa tài sản thế chấp.....	118
Điều 352. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất.....	119
Điều 353. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất.....	119
IV- CẦM GIỮ TÀI SẢN	119
Điều 354. Nội dung cầm giữ	119
Điều 355. Thời hạn cầm giữ.....	119
Điều 356. Quyền của bên cầm giữ	120
Điều 357. Nghĩa vụ của bên cầm giữ	120
Điều 358. Chấm dứt cầm giữ	120
V- BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU	120
Điều 359. Bảo lưu quyền sở hữu.....	120
Điều 360. Tài sản là đối tượng của quyền bảo lưu.....	120
Điều 361. Quyền đòi lại tài sản.....	121
Điều 362. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản	121
Điều 363. Chấm dứt thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu.....	121
VI- ĐẶT CỌC, KÝ CƯỢC, KÝ QUỸ	121
Điều 364. Đặt cọc.....	121
Điều 365. Ký cược	122
Điều 366. Ký quỹ	122
VII- BẢO LÃNH.....	122
Điều 367. Bảo lãnh.....	122
Điều 368. Hình thức bảo lãnh	122
Điều 369. Phạm vi bảo lãnh	122
Điều 370. Thù lao.....	123
Điều 371. Nhiều người cùng bảo lãnh	123
Điều 372. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh	123
Điều 373. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh	123
Điều 374. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	123
Điều 375. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh	124
Mục 4. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ	124
Điều 376. Trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ	124

Điều 377. Quyền yêu cầu thực hiện trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ.....	124
Điều 378. Lỗi trong trách nhiệm dân sự.....	125
Điều 379. Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ.....	125
Điều 380. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật	125
Điều 381. Trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền.....	126
Điều 382. Trách nhiệm do không được thực hiện một công việc	126
Điều 383. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ.....	126
Điều 384. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ.....	126
Điều 385. Thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ.....	127
Điều 386. Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại	127
Điều 387. Giảm mức bồi thường thiệt hại.....	127
Điều 388. Miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ.....	127
Mục 5. CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ.....	127
Điều 389. Chuyển giao quyền yêu cầu.....	127
Điều 390. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ	128
Điều 391. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu	128
Điều 392. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.....	128
Điều 393. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ	128
Điều 394. Chuyển giao nghĩa vụ	129
Điều 395. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm.....	129
Mục 6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ	129
Điều 396. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ.....	129
Điều 397. Hoàn thành nghĩa vụ.....	130
Điều 398. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ	130
Điều 399. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận.....	130
Điều 400. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ	130
Điều 401. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác	130
Điều 402. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ.....	130
Điều 403. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ.....	131
Điều 404. Chấm dứt nghĩa vụ do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền.....	131
Điều 405. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ.....	131
Điều 406. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt	131
Điều 407. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn.....	131
Điều 408. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản.....	131
Mục 7. HỢP ĐỒNG	131
I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG	131
Điều 409. Khái niệm hợp đồng và áp dụng pháp luật.....	131

Điều 410. Đề nghị giao kết hợp đồng	132
Điều 411. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng.....	132
Điều 412. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng	132
Điều 413. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng	133
Điều 414. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng	133
Điều 415. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất	133
Điều 416. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng	133
Điều 417. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.....	133
Điều 418. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự	134
Điều 419. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự	134
Điều 420. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng	134
Điều 421. Nội dung của hợp đồng	134
Điều 422. Địa điểm giao kết hợp đồng	134
Điều 423. Thời điểm giao kết hợp đồng	135
Điều 424. Hiệu lực của hợp đồng.....	135
Điều 425. Các loại hợp đồng chủ yếu	135
Điều 426. Hợp đồng theo mẫu	135
Điều 427. Phụ lục hợp đồng.....	136
Điều 428. Điều kiện giao dịch chung.....	136
Điều 429. Hợp đồng vô hiệu	136
Điều 430. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được ...	137
II- THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.....	137
Điều 431. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng.....	137
Điều 432. Thực hiện hợp đồng đơn vụ.....	137
Điều 433. Thực hiện hợp đồng song vụ	137
Điều 434. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ.....	138
Điều 435. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ.....	138
Điều 436. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền	138
Điều 437. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên.....	138
Điều 438. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba	138
Điều 439. Quyền từ chối của người thứ ba	138
Điều 440. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.....	139
Điều 441. Thỏa thuận phạt vi phạm	139
Điều 442. Bồi thường thiệt hại	139
Điều 443. Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi.....	139
III- SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG	140
Điều 444. Sửa đổi hợp đồng.....	140
Điều 445. Chấm dứt hợp đồng	140
Điều 446. Huỷ bỏ hợp đồng	140

Điều 447. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ.....	141
Điều 448. Hủy bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ có kỳ hạn	141
Điều 449. Huỷ bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện.....	141
Điều 450. Huỷ bỏ hợp đồng khi có nhiều bên tham gia hợp đồng	141
Điều 451. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản là đối tượng của hợp đồng bị mất, hư hỏng	141
Điều 452. Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng	142
CHƯƠNG XVI. MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG.....	142
Mục 1. HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN	142
Điều 453. Hợp đồng mua bán tài sản	142
Điều 454. Đối tượng của hợp đồng mua bán	142
Điều 455. Chất lượng của tài sản mua bán.....	142
Điều 456. Giá và phương thức thanh toán	143
Điều 457. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán.....	143
Điều 458. Địa điểm giao tài sản	144
Điều 459. Phương thức giao tài sản	144
Điều 460. Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng.....	144
Điều 461. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ.....	144
Điều 462. Trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại	145
Điều 463. Nghĩa vụ trả tiền	145
Điều 464. Thời điểm chuyển quyền sở hữu	145
Điều 465. Thời điểm chịu rủi ro.....	145
Điều 466. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu.....	146
Điều 467. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng.....	146
Điều 468. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán....	146
Điều 469. Bảo đảm chất lượng tài sản mua bán.....	147
Điều 470. Nghĩa vụ bảo hành.....	147
Điều 471. Quyền yêu cầu bảo hành	147
Điều 472. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành	147
Điều 473. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành.....	148
Điều 474. Mua bán quyền tài sản.....	148
Điều 475. Bán đấu giá tài sản.....	148
Điều 476. Mua sau khi sử dụng thử	149
Điều 477. Mua trả chậm, trả dần.....	149
Điều 478. Chuộc lại tài sản đã bán.....	150
Điều 479. Mua bán theo phương thức trao đổi tài sản	150
Mục 2. HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN	150
Điều 480. Hợp đồng tặng cho tài sản	150
Điều 481. Tặng cho động sản.....	150
Điều 482. Tặng cho bất động sản.....	150

Điều 483. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình	151
Điều 484. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho	151
Điều 485. Tặng cho tài sản có điều kiện	151
Mục 3. HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN	151
Điều 486. Hợp đồng vay tài sản	151
Điều 487. Quyền sở hữu đối với tài sản vay	151
Điều 488. Nghĩa vụ của bên cho vay	152
Điều 489. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay	152
Điều 490. Sử dụng tài sản vay	152
Điều 491. Lãi suất	152
Điều 492. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn	153
Điều 493. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn	153
Điều 494. Họ, họ, hui, biêu, phườg	153
Mục 4. HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN	154
I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN	154
Điều 495. Hợp đồng thuê tài sản	154
Điều 496. Giá thuê	154
Điều 497. Thời hạn thuê	154
Điều 498. Cho thuê lại	154
Điều 499. Giao tài sản thuê	154
Điều 500. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê	155
Điều 501. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê	155
Điều 502. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê	155
Điều 503. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích	156
Điều 504. Trả tiền thuê	156
Điều 505. Trả lại tài sản thuê	156
II- HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN TÀI SẢN	156
Điều 506. Hợp đồng thuê khoán tài sản	156
Điều 507. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán	157
Điều 508. Thời hạn thuê khoán	157
Điều 509. Giá thuê khoán	157
Điều 510. Giao tài sản thuê khoán	157
Điều 511. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả	157
Điều 512. Khai thác tài sản thuê khoán	158
Điều 513. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán	158
Điều 514. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về súc vật thuê khoán	158
Điều 515. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán	158
Điều 516. Trả lại tài sản thuê khoán	159
Mục 5. HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN	159
Điều 517. Hợp đồng mượn tài sản	159

Điều 518. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản	159
Điều 519. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản	159
Điều 520. Quyền của bên mượn tài sản	159
Điều 521. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản	160
Điều 522. Quyền của bên cho mượn tài sản.....	160
Mục 6. HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT.....	160
Điều 523. Quyền về chuyển quyền sử dụng đất.....	160
Điều 524. Nội dung của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất	160
Điều 525. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất.....	161
Điều 526. Giá chuyển quyền sử dụng đất	161
Điều 527. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất	161
Mục 7. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC	161
Điều 528. Hợp đồng hợp tác	161
Điều 529. Nội dung của hợp đồng hợp tác.....	161
Điều 530. Tài sản chung của các thành viên hợp tác	162
Điều 531. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác	162
Điều 532. Thực hiện hợp đồng.....	162
Điều 533. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác	163
Điều 534. Rút khỏi hợp đồng hợp tác	163
Điều 535. Gia nhập hợp đồng hợp tác.....	163
Điều 536. Chấm dứt hợp đồng hợp tác	163
Mục 8. HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ.....	164
Điều 537. Hợp đồng dịch vụ	164
Điều 538. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ	164
Điều 539. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ	164
Điều 540. Quyền của bên thuê dịch vụ	164
Điều 541. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ	164
Điều 542. Quyền của bên cung ứng dịch vụ	165
Điều 543. Trả tiền dịch vụ.....	165
Điều 544. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ.....	165
Điều 545. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ.....	166
Mục 9. HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN.....	166
I - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH.....	166
Điều 546. Hợp đồng vận chuyển hành khách	166
Điều 547. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách	166
Điều 548. Nghĩa vụ của bên vận chuyển.....	166
Điều 549. Quyền của bên vận chuyển.....	166
Điều 550. Nghĩa vụ của hành khách	167
Điều 551. Quyền của hành khách	167
Điều 552. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vận chuyển, hành khách.	167

Điều 553. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách	168
II - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN	168
Điều 554. Hợp đồng vận chuyển tài sản	168
Điều 555. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản	168
Điều 556. Giao tài sản cho bên vận chuyển	168
Điều 557. Cước phí vận chuyển	169
Điều 558. Nghĩa vụ của bên vận chuyển	169
Điều 559. Quyền của bên vận chuyển	169
Điều 560. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển	169
Điều 561. Quyền của bên thuê vận chuyển	170
Điều 562. Trả tài sản cho bên nhận tài sản	170
Điều 563. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản	170
Điều 564. Quyền của bên nhận tài sản	170
Điều 565. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vận chuyển, bên thuê vận chuyển	171
Mục 10. HỢP ĐỒNG GIA CÔNG	171
Điều 566. Hợp đồng gia công	171
Điều 567. Đối tượng của hợp đồng gia công	171
Điều 568. Nghĩa vụ của bên đặt gia công	171
Điều 569. Quyền của bên đặt gia công	171
Điều 570. Nghĩa vụ của bên nhận gia công	172
Điều 571. Quyền của bên nhận gia công	172
Điều 572. Trách nhiệm chịu rủi ro	172
Điều 573. Giao, nhận sản phẩm gia công	173
Điều 574. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công	173
Điều 575. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công	173
Điều 576. Trả tiền công	173
Điều 577. Thanh lý nguyên vật liệu	173
Mục 11. HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN	174
Điều 578. Hợp đồng gửi giữ tài sản	174
Điều 579. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản	174
Điều 580. Quyền của bên gửi tài sản	174
Điều 581. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản	174
Điều 582. Quyền của bên giữ tài sản	174
Điều 583. Trả lại tài sản gửi giữ	175
Điều 584. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ	175
Điều 585. Trả tiền công	175
Mục 12. HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN	176
Điều 586. Hợp đồng uỷ quyền	176

Điều 587. Hình thức hợp đồng ủy quyền	176
Điều 588. Nghĩa vụ của bên được ủy quyền	176
Điều 589. Quyền của bên được ủy quyền	176
Điều 590. Nghĩa vụ của bên ủy quyền	176
Điều 591. Quyền của bên ủy quyền	177
Điều 592. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng ủy quyền	177
Mục 13. HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI	177
Điều 593. Hứa thưởng	177
Điều 594. Rút lại tuyên bố hứa thưởng	178
Điều 595. Trả thưởng	178
Điều 596. Thi có giải	178
CHƯƠNG XVII. THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN	178
Điều 597. Thực hiện công việc không có ủy quyền	178
Điều 598. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền	178
Điều 599. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện	179
Điều 600. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại	179
Điều 601. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền	179
CHƯƠNG XVIII. NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT	180
Điều 602. Nghĩa vụ hoàn trả	180
Điều 603. Tài sản hoàn trả	180
Điều 604. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức	180
Điều 605. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả	181
Điều 606. Nghĩa vụ thanh toán	181
CHƯƠNG XIX. TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG	181
Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG	181
Điều 607. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại	181
Điều 608. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại	181
Điều 609. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân	182
Điều 610. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra	182
Điều 611. Bồi thường thiệt hại do tài sản gây thiệt hại	182
Mục 2. XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI	182
Điều 612. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm	182
Điều 613. Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm	183
Điều 614. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm	183
Điều 615. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm	183
Điều 616. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm	184
Mục 3. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ	184
Điều 617. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng	184

Điều 618. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết	184
Điều 619. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra	185
Điều 620. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra.....	185
Điều 621. Bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra.....	185
Điều 622. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, cơ quan khác trực tiếp quản lý.....	185
Điều 623. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra.....	186
Điều 624. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra	186
Điều 625. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường	187
Điều 626. Bồi thường thiệt hại do động vật gây ra	187
Điều 627. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra.....	187
Điều 628. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra.....	187
Điều 629. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể	188
Điều 630. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả	188
Điều 631. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng	188
PHẦN THỨ TƯ. THỪA KẾ	188
CHƯƠNG XX. QUY ĐỊNH CHUNG	188
Điều 632. Quyền thừa kế của cá nhân.....	188
Điều 633. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân	189
Điều 634. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế	189
Điều 635. Di sản.....	189
Điều 636. Người thừa kế	189
Điều 637. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế.....	189
Điều 638. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.....	189
Điều 639. Người quản lý di sản	190
Điều 640. Nghĩa vụ của người quản lý di sản	190
Điều 641. Quyền của người quản lý di sản	191
Điều 642. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm	191
Điều 643. Từ chối nhận di sản	191
Điều 644. Người không được quyền hưởng di sản	191
Điều 645. Tài sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước	192
Điều 646. Thời hiệu thừa kế.....	192
CHƯƠNG XXI. THỪA KẾ THEO DI CHỨC	192
Điều 647. Di chúc	192
Điều 648. Người lập di chúc	192
Điều 649. Quyền của người lập di chúc.....	193
Điều 650. Hình thức của di chúc.....	193

Điều 651. Di chúc bằng văn bản	193
Điều 652. Di chúc miệng	193
Điều 653. Di chúc hợp pháp.....	193
Điều 654. Nội dung của di chúc.....	194
Điều 655. Người làm chứng cho việc lập di chúc.....	194
Điều 656. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng	194
Điều 657. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng	195
Điều 658. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực	195
Điều 659. Thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã	195
Điều 660. Người không được công chứng, chứng thực di chúc	195
Điều 661. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực	196
Điều 662. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở	196
Điều 663. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc.....	196
Điều 664. Di chúc chung của vợ, chồng	196
Điều 665. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ, chồng.....	197
Điều 666. Gửi giữ di chúc	197
Điều 667. Di chúc bị thất lạc, hư hại.....	197
Điều 668. Hiệu lực pháp luật của di chúc	197
Điều 669. Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng	198
Điều 670. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc	198
Điều 671. Di sản dùng vào việc thờ cúng	198
Điều 672. Di tặng	199
Điều 673. Công bố di chúc.....	199
Điều 674. Giải thích nội dung di chúc	200
CHƯƠNG XXII. THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT	200
Điều 675. Thừa kế theo pháp luật	200
Điều 676. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật.....	200
Điều 677. Người thừa kế theo pháp luật	201
Điều 678. Thừa kế thế vị	201
Điều 679. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ.....	201
Điều 680. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế	201
Điều 681. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác.....	201
CHƯƠNG XXIII. THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN.....	202
Điều 682. Hợp mặt những người thừa kế.....	202
Điều 683. Người phân chia di sản.....	202
Điều 684. Thứ tự ưu tiên thanh toán	202
Điều 685. Phân chia di sản theo di chúc	203
Điều 686. Phân chia di sản theo pháp luật	203

Điều 687. Hạn chế phân chia di sản	203
Điều 688. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế	204
PHẦN THỨ NĂM. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	204
CHƯƠNG XXIV. QUY ĐỊNH CHUNG	204
Điều 689. Phạm vi áp dụng	204
Điều 690. Lựa chọn pháp luật áp dụng trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.....	205
Điều 691. Các trường hợp loại trừ áp dụng pháp luật nước ngoài.....	205
Điều 692. Dẫn chiếu.....	205
Điều 693. Áp dụng tập quán	206
Điều 694. Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật	206
Điều 695. Áp dụng pháp luật nước ngoài	206
Điều 696. Thời hiệu	206
CHƯƠNG XXV. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, PHÁP NHÂN.....	206
Điều 697. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch.....	206
Điều 698. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân	207
Điều 699. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân	207
Điều 700. Tuyên bố một người mất tích hoặc chết	207
Điều 701. Năng lực pháp luật dân sự và điều lệ của pháp nhân	207
CHƯƠNG XXVI. PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ TÀI SẢN, NHÂN THÂN	207
Điều 702. Quyền sở hữu và các vật quyền khác	207
Điều 703. Thừa kế theo pháp luật	208
Điều 704. Thừa kế theo di chúc	208
Điều 705. Giám hộ	208
Điều 706. Hợp đồng.....	208
Điều 707. Hình thức của hợp đồng	209
Điều 708. Hành vi pháp lý đơn phương.....	210
Điều 709. Hưởng lợi không có căn cứ pháp luật và thực hiện công việc không có ủy quyền	210
Điều 710. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.....	210
PHẦN THỨ SÁU. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....	210
Điều 711. Hiệu lực thi hành	210
Điều 712. Điều khoản chuyển tiếp.....	210

BỘ LUẬT DÂN SỰ (SỬA ĐỔI)

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Bộ luật dân sự.

**PHẦN THỨ NHẤT
QUY ĐỊNH CHUNG**

**CHƯƠNG I
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN VÀ ÁP DỤNG PHÁP
LUẬT DÂN SỰ**

**Mục 1
PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ CÁC NGUYÊN
TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Bộ luật này quy định những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, địa vị pháp lý, chuẩn mực pháp lý về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và các quan hệ khác hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).

Điều 2. Nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự

1. Tất cả quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân được Hiến pháp và pháp luật công nhận đều được tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện.

2. Quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 3. Nguyên tắc bình đẳng

Trong quan hệ dân sự, các cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để đối xử không bình đẳng với nhau; được pháp luật bảo hộ

như nhau về các quyền nhân thân và tài sản, không chịu sự can thiệp trái pháp luật của cá nhân, pháp nhân khác, trong việc thực hiện quyền, khôi phục quyền khi bị vi phạm và bảo vệ quyền theo các phương thức được Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

Điều 4. Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận

Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện các quyền dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và những hạn chế của việc thực hiện quyền dân sự theo quy định của Bộ luật này.

Mọi cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được các cá nhân, pháp nhân khác tôn trọng.

Điều 5. Nguyên tắc thiện chí, trung thực

Khi tham gia quan hệ dân sự, cá nhân, pháp nhân phải thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình một cách thiện chí, trung thực. Không ai được giành lợi thế cho mình từ hành vi trái pháp luật hoặc từ việc ứng xử không thiện chí, không trung thực.

Điều 6. Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

Điều 7. Nguyên tắc tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 8. Nguyên tắc tự chịu trách nhiệm dân sự

Các cá nhân, pháp nhân phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nguyên tắc hòa giải

Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

Mục 2

ÁP DỤNG PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Điều 10. Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan

1. Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự.
2. Các luật có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại mục 1 của Chương này; trường hợp các luật có liên quan không quy định thì áp dụng quy định của Bộ luật này.

Điều 11. Áp dụng tập quán

1. Tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự, được thừa nhận và áp dụng một cách rộng rãi, lặp đi lặp lại một thời gian dài trong một lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc một lĩnh vực hoạt động cụ thể mà không được quy định trong pháp luật.
2. Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán. Tập quán không được trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại mục 1 của Chương này, không vi phạm điều cấm của luật và những quy định bắt buộc trong hợp đồng.

Điều 12. Áp dụng tương tự pháp luật

1. Trường hợp phát sinh quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật dân sự mà các bên không có thoả thuận, pháp luật không có quy định trực tiếp và không có tập quán thì áp dụng quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự tương tự (tương tự pháp luật) để giải quyết.
2. Trường hợp không thể áp dụng tương tự pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này thì áp dụng những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại mục 1 của Chương này và lẽ công bằng để giải quyết.

CHƯƠNG II

XÁC LẬP, THỰC HIỆN VÀ BẢO VỆ QUYỀN DÂN SỰ

Điều 13. Căn cứ xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự

Quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập từ các căn cứ sau đây:

1. Hợp đồng;
2. Hành vi pháp lý đơn phương;
3. Sự kiện pháp lý do pháp luật quy định;

4. Quyết định của Toà án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật;
5. Kết quả của hoạt động sáng tạo ra các đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ;
6. Chiếm hữu tài sản;
7. Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
8. Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;
9. Thực hiện công việc không có uỷ quyền;
10. Những căn cứ khác do pháp luật quy định.

Điều 14. Thực hiện quyền dân sự

1. Cá nhân, pháp nhân thực hiện quyền dân sự theo ý chí của mình, không được trái với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại mục 1 Chương I của Bộ luật này hoặc không thuộc các trường hợp quy định tại Điều 15 của Bộ luật này.

2. Việc cá nhân, pháp nhân từ chối thực hiện quyền dân sự của mình không phải là căn cứ làm chấm dứt quyền, trừ trường hợp luật quy định khác.

Điều 15. Giới hạn việc thực hiện quyền dân sự

1. Cá nhân, pháp nhân không được lạm dụng quyền dân sự của mình để gây thiệt hại cho người khác; để vi phạm các nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của mình theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; để hạn chế cạnh tranh hoặc để thực hiện mục đích khác trái pháp luật.

2. Trường hợp cá nhân, pháp nhân không tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác căn cứ vào tính chất, hậu quả của hành vi vi phạm mà có thể không bảo vệ một phần hoặc toàn bộ quyền của họ, đồng thời có thể áp dụng chế tài do luật định; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 16. Các phương thức bảo vệ quyền dân sự

Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị vi phạm thì chủ thể đó có quyền lựa chọn các phương thức bảo vệ sau đây:

1. Tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này và các luật liên quan;
2. Yêu cầu chủ thể khác hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:
 - a) Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền của mình;
 - b) Buộc chấm dứt hành vi vi phạm;
 - c) Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
 - d) Buộc thực hiện nghĩa vụ;

- đ) Buộc bồi thường thiệt hại;
- e) Yêu cầu Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác hủy bỏ quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức;
- g) Các yêu cầu khác theo quy định của luật.

Điều 17. Tự bảo vệ quyền dân sự

Trường hợp cá nhân, pháp nhân lựa chọn phương thức tự bảo vệ quyền dân sự thì việc bảo vệ phải phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm và không được vượt quá giới hạn cần thiết do luật định để ngăn chặn hành vi vi phạm đó.

Điều 18. Bồi thường thiệt hại

Cá nhân, pháp nhân có quyền dân sự bị vi phạm được bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Điều 19. Bảo vệ quyền dân sự thông qua cơ quan có thẩm quyền

1. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác có trách nhiệm bảo vệ quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân.

Trường hợp quyền dân sự bị vi phạm hoặc có tranh chấp thì việc bảo vệ quyền được thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án hoặc trọng tài.

Việc bảo vệ quyền dân sự theo thủ tục hành chính được thực hiện trong những trường hợp luật định. Quyết định giải quyết vụ việc theo thủ tục hành chính có thể được xem xét lại tại Tòa án.

2. Tòa án không được từ chối yêu cầu giải quyết vụ, việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng; trong trường hợp này, quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Bộ luật này hoặc án lệ được áp dụng để xem xét, giải quyết.

Điều 20. Hủy bỏ quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức

Khi giải quyết yêu cầu bảo vệ quyền dân sự, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác có quyền hủy bỏ quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đó.

Trường hợp quyết định cá biệt bị hủy bỏ thì quyền dân sự bị vi phạm được khôi phục hoặc được bảo vệ bằng các phương thức quy định tại Điều 16 của Bộ luật này.

CHƯƠNG III CÁ NHÂN

Mục 1 **NĂNG LỰC PHÁP LUẬT DÂN SỰ,** **NĂNG LỰC HÀNH VI DÂN SỰ CỦA CÁ NHÂN**

Điều 21. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự.
2. Mọi cá nhân đều có năng lực pháp luật dân sự như nhau.
3. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân có từ khi người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết.

Điều 22. Nội dung năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Quyền nhân thân không gắn với tài sản và quyền nhân thân gắn với tài sản.
2. Quyền sở hữu, quyền thừa kế và các quyền khác đối với tài sản.
3. Quyền tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó.

Điều 23. Không hạn chế năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân không bị hạn chế, trừ trường hợp luật định.

Điều 24. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 25. Người thành niên

1. Người thành niên là người đủ mười tám tuổi trở lên.
2. Người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp quy định tại các điều 27, 28 và 29 của Bộ luật này.

Điều 26. Người chưa thành niên

1. Người chưa thành niên là người chưa đủ mười tám tuổi.
2. Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi do người đại diện theo pháp luật của người đó xác lập, thực hiện.
3. Người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý, trừ giao dịch

dân sự phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày phù hợp với lứa tuổi.

4. Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi tự mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu và giao dịch dân sự khác theo quy định của luật phải được người đại diện theo pháp luật đồng ý.

Điều 27. Mất năng lực hành vi dân sự

1. Khi một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của Hội đồng giám định pháp y tâm thần.

Khi không còn căn cứ tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.

2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự của người mất năng lực hành vi dân sự phải do người đại diện theo pháp luật thực hiện.

Điều 28. Hạn chế năng lực hành vi dân sự

1. Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án có thể ra quyết định tuyên bố là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

2. Người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện do Toà án quyết định. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật, trừ hành vi nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày hoặc luật có quy định khác.

3. Khi không còn căn cứ tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của chính người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Điều 29. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

1. Người do tình trạng thể chất hoặc tinh thần mà không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi của mình nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự thì theo yêu cầu của họ, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, tổ chức y tế có thẩm quyền xác nhận người đó là người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

2. Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi tự mình xác lập,

thực hiện giao dịch dân sự, trừ giao dịch dân sự theo quy định của luật hoặc theo quyết định của Tòa án phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật.

Mục 2 **QUYỀN NHÂN THÂN**

Điều 30. Quyền nhân thân

1. Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Khi quyền nhân thân của cá nhân bị xâm phạm thì người đó có quyền tự mình cải chính hoặc áp dụng các phương thức bảo vệ quy định tại Điều 16 của Bộ luật này.

3. Việc thực hiện, bảo vệ quyền nhân thân của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của mình, người đã chết phải được người đại diện theo pháp luật của người này đồng ý hoặc được cá nhân, cơ quan có thẩm quyền công nhận, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 31. Quyền đối với họ, tên

1. Cá nhân có quyền có họ, tên. Họ, tên của một người được xác định theo họ, tên khai sinh của người đó.

2. Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ, thì họ của cá nhân do pháp luật về hộ tịch hoặc nuôi con nuôi quy định.

3. Việc đặt tên, sử dụng bí danh, bút danh không được trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc lợi ích quốc gia, lợi ích dân tộc.

4. Cá nhân xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự theo họ, tên của mình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

Điều 32. Quyền thay đổi họ, tên

1. Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận việc thay đổi họ, tên trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của người có tên mà việc sử dụng tên đó gây nhầm lẫn, ảnh hưởng đến tình cảm gia đình, danh dự, quyền, lợi ích hợp pháp của người đó;

b) Theo yêu cầu của cha nuôi, mẹ nuôi về việc thay đổi họ, tên cho con nuôi hoặc khi người con nuôi thôi làm con nuôi và người này hoặc cha đẻ, mẹ đẻ yêu cầu lấy lại họ, tên mà cha đẻ, mẹ đẻ đã đặt;

c) Theo yêu cầu của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người con khi xác định cha, mẹ cho con;

d) Thay đổi họ cho con đẻ từ họ của cha đẻ sang họ của mẹ đẻ hoặc ngược lại;

đ) Thay đổi họ cho con nuôi từ họ của cha đẻ hoặc mẹ đẻ sang họ của cha nuôi hoặc mẹ nuôi;

e) Thay đổi họ, tên của người bị lưu lạc đã tìm ra nguồn gốc huyết thống của mình;

g) Thay đổi họ theo họ của vợ, của chồng trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài để phù hợp với pháp luật của nước mà vợ, chồng người nước ngoài là công dân hoặc lấy lại họ trước khi thay đổi họ theo họ của vợ, chồng là người nước ngoài;

h) Thay đổi họ, tên của người được xác định lại giới tính;

i) Các trường hợp khác do pháp luật về hộ tịch quy định.

2. Việc thay đổi họ, tên cho người từ đủ chín tuổi trở lên phải có sự đồng ý của người đó.

3. Việc thay đổi họ, tên của cá nhân không làm thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự được xác lập theo họ, tên cũ.

Điều 33. Quyền xác định dân tộc

1. Cá nhân có quyền xác định dân tộc của mình.

2. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo thỏa thuận của cha mẹ, nếu không có thỏa thuận thì xác định dân tộc của con theo tập quán.

Việc xác định dân tộc của cá nhân bị bỏ rơi, cá nhân được nhận làm con nuôi được áp dụng theo pháp luật về hộ tịch và nuôi con nuôi.

3. Người đã thành niên, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong các trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ, nếu cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ trong trường hợp làm con nuôi của người thuộc dân tộc khác mà được xác định theo dân tộc của cha nuôi, mẹ nuôi do không biết cha đẻ, mẹ đẻ là ai.

4. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều này thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.

5. Cấm lạm dụng việc xác định lại dân tộc để hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước.

Điều 34. Quyền được khai sinh, khai tử

1. Cá nhân khi sinh ra có quyền được khai sinh.
2. Khi có người chết thì người thân thích, chủ nhà hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nơi có người chết phải khai tử cho người đó.
3. Trẻ sơ sinh, nếu chết sau khi sinh thì phải được khai sinh và khai tử; nếu chết trước khi sinh hoặc sinh ra mà chết ngay thì không phải khai sinh và khai tử.
4. Việc khai sinh, khai tử do pháp luật về hộ tịch quy định.

Điều 35. Quyền đổi với quốc tịch

1. Cá nhân có quyền có quốc tịch.
2. Việc xác định, thay đổi, nhập quốc tịch, thôi quốc tịch Việt Nam do Luật quốc tịch Việt Nam quy định.

Điều 36. Quyền của cá nhân đối với hình ảnh

1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.
2. Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý; trường hợp người đó đã chết, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc chưa đủ mười lăm tuổi thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người đại diện của người đó đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 37. Quyền sống, quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, thân thể

1. Cá nhân có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật.
2. Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm đưa đến cơ sở y tế; cơ sở y tế không được từ

chối việc cứu chữa mà phải tận dụng mọi phương tiện, khả năng hiện có để cứu chữa.

3. Việc thực hiện kỹ thuật, phương pháp khám, chữa bệnh mới trên cơ thể người; việc gây mê, mổ, cắt bỏ, cấy ghép mô, bộ phận cơ thể người; việc thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất cứ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể người phải được sự đồng ý của người đó; nếu người đó chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc là bệnh nhân bất tỉnh thì phải được cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ của người đó đồng ý; trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng của bệnh nhân mà không chờ được ý kiến của những người nêu trên thì phải có quyết định của người đứng đầu cơ sở y tế.

4. Việc khám nghiệm tử thi được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có sự đồng ý của người quá cố trước khi người đó chết;
- b) Có sự đồng ý của cha, mẹ, vợ, chồng, con đã thành niên hoặc người giám hộ khi không có ý kiến của người quá cố trước khi người đó chết;
- c) Theo quyết định của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp luật định.

Điều 38. Quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín

Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Điều 39. Quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể và hiến xác

1. Cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến xác, bộ phận cơ thể của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

2. Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Tổ chức nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, nhận xác để thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

3. Thỏa thuận về hiến và nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác vì mục đích nhân đạo hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác được công nhận. Mọi thỏa thuận có mục đích khác trong sử dụng mô, bộ phận cơ thể người hoặc xác của người đã chết đều vô hiệu.

4. Việc hiến và nhận mô, bộ phận cơ thể, hiến xác được thực hiện theo Bộ luật này và Luật hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác.

Điều 40. Quyền xác định lại giới tính

1. Cá nhân là người thành niên có quyền được xác định lại giới tính trong trường hợp luật quy định.

2. Người đại diện theo pháp luật chỉ có quyền yêu cầu xác định lại giới tính của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi trong các trường hợp luật định.

3. Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của luật.

4. Phương án 1:

Nhà nước không thừa nhận việc chuyển giới.

Phương án 2:

Trong trường hợp đặc biệt, việc chuyển giới phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của luật.

Điều 41. Quyền được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân

1. Đời sống riêng tư, bí mật cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ, bảo đảm an toàn.

2. Việc thu thập, sử dụng, công khai thông tin, tư liệu liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân phải được người đó đồng ý, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. Thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của cá nhân được bảo đảm an toàn và bí mật.

Việc bóc mở, kiểm soát, thu giữ thư tín, điện thoại, điện tín, các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác của người khác chỉ được thực hiện trong trường hợp luật định.

Điều 42. Quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình

1. Quyền kết hôn, ly hôn và các quyền nhân thân khác của cá nhân trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con và quan hệ giữa các thành viên gia đình được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm.

2. Cá nhân thực hiện quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, Bộ luật này và luật khác có liên quan.

3. Trường hợp hai cá nhân không vi phạm điều cấm trong Luật hôn nhân và gia đình có thỏa thuận về việc chung sống với nhau như vợ chồng thì quyền, nghĩa vụ của họ được xác định theo thỏa thuận.

Điều 43. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở

Cá nhân có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Việc vào chỗ ở của một người phải được người đó đồng ý.

Chỉ trong trường hợp luật quy định thì việc khám xét chỗ ở của một người mới được thực hiện; việc khám xét phải theo trình tự, thủ tục do luật định.

Điều 44. Quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo

1. Cá nhân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; theo hoặc không theo một tín ngưỡng, tôn giáo nào.

2. Không ai được xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích quốc gia, dân tộc.

Điều 45. Quyền tự do đi lại và cư trú

Cá nhân có quyền tự do đi lại, tự do cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài, từ nước ngoài về nước và chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật.

Điều 46. Quyền lao động

Cá nhân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc.

Nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

Điều 47. Quyền tự do kinh doanh

Cá nhân có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

Cá nhân có quyền lựa chọn hình thức, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, lập doanh nghiệp, tự do giao kết hợp đồng, thuê lao động và các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 48. Quyền tiếp cận thông tin

Cá nhân có quyền tiếp cận thông tin. Việc thực hiện quyền này do pháp luật quy định.

Điều 49. Quyền lập hội

Cá nhân có quyền lập hội. Việc thực hiện quyền này do pháp luật quy định.

Điều 50. Quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo

1. Cá nhân có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật.

2. Các quyền nhân thân đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo hộ.

Điều 51. Các quyền nhân thân khác

Ngoài các quyền nhân thân được quy định tại mục này, các quyền con người, quyền nhân thân khác về dân sự đều được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

Mục 3 NƠI CƯ TRÚ

Điều 52. Nơi cư trú

1. Trong việc xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt giao dịch dân sự, nơi cư trú của cá nhân là nơi mà người đó thường xuyên hoặc phần lớn thời gian sinh sống. Nơi cư trú của cá nhân là nơi thường trú hoặc tạm trú.

2. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó đang sinh sống.

Điều 53. Nơi cư trú của người chưa thành niên

1. Nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống.

2. Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 54. Nơi cư trú của người được giám hộ

1. Nơi cư trú của người được giám hộ là nơi cư trú của người giám hộ.

2. Người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

Điều 55. Nơi cư trú của vợ, chồng

1. Nơi cư trú của vợ, chồng là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống.

2. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thoả thuận.

Điều 56. Nơi cư trú của quân nhân

1. Nơi cư trú của quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự là nơi đơn vị của quân nhân đó đóng quân.

2. Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị của những người đó đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.

Điều 57. Nơi cư trú của người làm nghề lưu động

Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật này.

Mục 4 GIÁM HỘ

Điều 58. Giám hộ

1. Giám hộ là việc cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi chung là người giám hộ) được luật quy định hoặc được cử để thực hiện việc chăm sóc và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi (sau đây gọi chung là người được giám hộ).

2. Trường hợp việc giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi được thực hiện theo yêu cầu của họ, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan thì việc giám hộ phải có sự đồng ý của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi nếu họ có năng lực thể hiện ý chí của mình tại thời điểm có yêu cầu.

Điều 59. Người được giám hộ

1. Người được giám hộ bao gồm:

a) Người chưa thành niên không còn cha, mẹ; không xác định được cha, mẹ; cha, mẹ đều mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; bị Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ hoặc không có điều kiện chăm sóc, giáo dục người chưa thành niên đó;

b) Người mất năng lực hành vi dân sự;

c) Người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

2. Người chưa đủ mười lăm tuổi được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và người mất năng lực hành vi dân sự phải có người giám hộ.

3. Một người chỉ có thể được một người giám hộ, trừ trường hợp cha mẹ cùng giám hộ cho con hoặc ông bà cùng giám hộ cho cháu.

Điều 60. Người giám hộ

1. Cá nhân, pháp nhân có đủ điều kiện được quy định tại Bộ luật này thì được làm giám hộ.

2. Trường hợp người thành niên lựa chọn người giám hộ cho mình bằng văn bản có công chứng, khi họ ở tình trạng cần được giám hộ thì người được lựa

chọn là người giám hộ nếu người này đồng ý.

3. Một người có thể giám hộ cho nhiều người.

Điều 61. Điều kiện để cá nhân làm người giám hộ

Cá nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
2. Có tư cách đạo đức và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người giám hộ;
3. Không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc người bị kết án nhưng chưa được xoá án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác; người bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên.

Điều 62. Điều kiện để pháp nhân làm người giám hộ

Pháp nhân có đủ các điều kiện sau đây có thể làm người giám hộ:

1. Có năng lực pháp luật dân sự;
2. Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

Điều 63. Người giám hộ của người chưa thành niên

Người giám hộ cho người chưa thành niên được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 59 của Bộ luật này do những người thân thích của người chưa thành niên thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì người giám hộ được cử trong số những người thân thích hoặc cá nhân, pháp nhân khác và ưu tiên cho người sống cùng hoặc đang trực tiếp chăm sóc người cần được giám hộ nếu bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người được giám hộ.

Điều 64. Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Trường hợp không có người giám hộ theo lựa chọn thì người giám hộ do những người thân thích thỏa thuận; nếu không có thỏa thuận thì người giám hộ được cử trong số những người thân thích hoặc cá nhân, pháp nhân khác và ưu tiên cho người sống cùng hoặc đang trực tiếp chăm sóc người cần được giám hộ nếu bảo đảm lợi ích tốt nhất cho người được giám hộ.

Điều 65. Nghĩa vụ của người giám hộ

1. Thực hiện và tạo điều kiện để người khác quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ người được giám hộ.
2. Đại diện cho người được giám hộ trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ, trừ các trường hợp luật quy định người

được giám hộ có thể tự mình thực hiện giao dịch dân sự hoặc các quyền, nghĩa vụ phải do chính người đó thực hiện.

3. Quản lý tài sản của người được giám hộ.

4. Bảo vệ quyền, lợi ích của người được giám hộ; chịu trách nhiệm dân sự trong trường hợp vi phạm quyền, lợi ích của người được giám hộ.

Điều 66. Quyền của người giám hộ

1. Yêu cầu người thân thích của người được giám hộ thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2. Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện, bảo vệ các quyền, lợi ích của người được giám hộ và yêu cầu các chủ thể khác tôn trọng, tạo điều kiện để mình thực hiện các quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.

3. Đại diện cho người được giám hộ trong việc thực hiện giao dịch dân sự nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ.

4. Sử dụng tài sản của người được giám hộ để thực hiện các nghĩa vụ được xác lập vì lợi ích của người được giám hộ.

5. Được hoàn trả các chi phí thực tế, hợp lý mà người giám hộ đã thanh toán bằng tài sản của mình để xác lập, thực hiện nghĩa vụ vì lợi ích của người được giám hộ.

Điều 67. Quản lý tài sản của người được giám hộ

1. Người giám hộ có trách nhiệm quản lý tài sản của người được giám hộ.

2. Người giám hộ được xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ vì lợi ích của người được giám hộ.

3. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu và tài sản có giá trị lớn thì phải được sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

4. Người giám hộ không được chuyển quyền sở hữu tài sản và các vật quyền khác của người được giám hộ cho người khác, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều này.

5. Giao dịch dân sự giữa người giám hộ với người được giám hộ có liên quan đến tài sản của người được giám hộ là vô hiệu, trừ trường hợp hành vi được thực hiện vì lợi ích của người được giám hộ và có sự đồng ý của người giám sát việc giám hộ.

Điều 68. Quyền, nghĩa vụ của người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi

Người giám hộ của người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chỉ được thực hiện các quyền, nghĩa vụ được quy định tại các điều 65, 66 và 67 của Bộ luật này trong phạm vi đã được cơ quan có thẩm quyền cử giám hộ quyết định.

Điều 69. Giám sát việc giám hộ

Việc giám hộ phải có người giám sát theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 70. Điều kiện đối với người giám sát việc giám hộ

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.
2. Có điều kiện cần thiết để thực hiện được quyền, nghĩa vụ của người giám sát việc giám hộ được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan.
3. Không có quyền, lợi ích liên quan đến người giám hộ và người được giám hộ.

Điều 71. Quyền, nghĩa vụ của người giám sát

1. Giám sát, kiểm tra người giám hộ trong việc thực hiện việc giám hộ; xem xét, giải quyết kịp thời những đề nghị của người giám hộ liên quan đến việc giám hộ.
2. Đồng ý hoặc không đồng ý cho người giám hộ xác lập, thực hiện giao dịch dân sự quy định tại khoản 3 Điều 67 của Bộ luật này.
3. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét thay đổi người giám hộ hoặc chấm dứt việc giám hộ.

Điều 72. Thẩm quyền, thủ tục cử người giám hộ, người giám sát

1. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ có thẩm quyền cử người giám hộ, người giám sát.
2. Tranh chấp về việc cử người giám hộ, người giám sát do Tòa án giải quyết. Căn cứ quyết định của Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định cử người giám hộ, người giám sát.
3. Trong quyết định cử người giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải ghi rõ phạm vi quyền, nghĩa vụ của người giám hộ.
4. Việc giám hộ, giám sát phải được đăng ký theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 73. Thay đổi người giám hộ, người giám sát

1. Theo yêu cầu của người giám hộ, người giám sát, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, người giám hộ, người giám sát được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ các điều kiện làm người giám hộ, người giám sát theo quy định tại các điều 61, 62 và 70 của Bộ luật này;

b) Cá nhân là người giám hộ, người giám sát chết hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích hoặc bị tuyên bố là đã chết; pháp nhân làm giám hộ chấm dứt hoạt động;

c) Vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ giám hộ, giám sát;

d) Người giám hộ, người giám sát đề nghị thay đổi và có người khác nhận làm giám hộ, giám sát;

đ) Các lý do chính đáng khác dẫn đến việc không thể thực hiện được việc giám hộ, giám sát.

2. Việc thay đổi người giám hộ, người giám sát được thực hiện theo quy định tại các điều 63, 64 và 72 của Bộ luật này.

Điều 74. Chuyển giao việc giám hộ, giám sát

1. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định thay đổi, người đã thực hiện việc giám hộ, giám sát phải chuyển giao việc giám hộ, giám sát cho người thay thế.

2. Chuyển giao việc giám hộ, giám sát phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ những việc đã làm, những việc đang làm, những việc cần lưu ý.

Đối với việc chuyển giao giám hộ thì trong văn bản còn phải ghi rõ tình trạng tài sản của người được giám hộ tại thời điểm chuyển giao.

Những giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ đã được xác lập, thực hiện trước thời điểm thay đổi người giám hộ vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Việc chuyển giao giám hộ, giám sát phải được cơ quan có thẩm quyền cử giám hộ, giám sát công nhận.

Điều 75. Chấm dứt việc giám hộ

1. Theo yêu cầu của người được giám hộ, người giám sát việc giám hộ, người giám hộ hoặc người thân thích của người được giám hộ, việc giám hộ chấm dứt khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Người được giám hộ chết;

c) Cha, mẹ của người được giám hộ đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

d) Người được giám hộ được nhận làm con nuôi;

đ) Người giám hộ không còn đủ điều kiện giám hộ mà chưa xác định được người giám hộ mới;

e) Các lý do khác dẫn đến việc giám hộ cần được chấm dứt.

2. Việc chấm dứt giám hộ được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 72 của Bộ luật này. Giám hộ chấm dứt kể từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận hoặc quyết định.

3. Quyết định của Tòa án về việc chấm dứt giám hộ phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người được giám hộ để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 76. Hậu quả chấm dứt việc giám hộ

1. Khi việc giám hộ chấm dứt thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người được giám hộ hoặc với cha, mẹ của người được giám hộ.

Trường hợp người được giám hộ chết thì trong thời hạn ba tháng, kể từ thời điểm chấm dứt việc giám hộ, người giám hộ thanh toán tài sản với người thừa kế của người được giám hộ; nếu hết thời hạn đó mà chưa xác định được người thừa kế thì người giám hộ tiếp tục quản lý tài sản của người được giám hộ cho đến khi tài sản được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế và thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người được giám hộ cư trú.

Việc thanh toán tài sản được thực hiện với sự giám sát của người giám sát việc giám hộ.

2. Những giao dịch dân sự liên quan đến tài sản của người được giám hộ được xác lập, thực hiện trước thời điểm giám hộ chấm dứt vẫn có hiệu lực pháp luật trừ khi các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Các quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự vì lợi ích của người được giám hộ được người giám hộ thực hiện như sau:

a) Chuyển cho người được giám hộ khi người này đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Chuyển cho cha, mẹ của người được giám hộ trong trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này;

c) Chuyển cho người thừa kế của người được giám hộ khi người được giám hộ chết.

Điều 77. Trách nhiệm của người thân thích không phải là người giám hộ

Trường hợp người được giám hộ còn người thân thích thì những người thân thích phải thực hiện nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng và giúp đỡ người được giám hộ theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Điều 78. Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc giám hộ, giám sát

Mọi tranh chấp liên quan đến việc giám hộ, giám sát việc giám hộ do Tòa án giải quyết.

Mục 5

**THÔNG BÁO TÌM KIẾM NGƯỜI VẮNG MẶT TẠI NƠI CƯ TRÚ,
TUYÊN BỐ MẤT TÍCH, TUYÊN BỐ CHẾT**

Điều 79. Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó

Khi một người biệt tích sáu tháng liên trở lên thì những người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt quy định tại Điều 80 của Bộ luật này.

Điều 80. Quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho những người sau đây quản lý:

a) Đối với tài sản đã được người vắng mặt uỷ quyền quản lý thì người được uỷ quyền tiếp tục quản lý;

b) Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;

c) Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý; nếu vợ hoặc chồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

2. Trường hợp không có những người được quy định tại khoản 1 Điều này thì Tòa án chỉ định một người trong số những người thân thích của người vắng mặt tại nơi cư trú quản lý tài sản; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Điều 81. Nghĩa vụ của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản của người vắng mặt như tài sản của chính mình.
2. Bán ngay tài sản là hoa màu, sản phẩm khác có nguy cơ bị hư hỏng.
3. Thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt bằng tài sản của người đó theo quyết định của Tòa án.
4. Giao lại tài sản cho người vắng mặt khi người này trở về và phải thông báo cho Tòa án biết; nếu có lỗi trong việc quản lý tài sản mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 82. Quyền của người quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú

1. Quản lý tài sản của người vắng mặt.
2. Trích một phần tài sản của người vắng mặt để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, nghĩa vụ thanh toán nợ đến hạn của người vắng mặt.
3. Được thanh toán các chi phí cần thiết trong việc quản lý tài sản.

Điều 83. Tuyên bố mất tích

1. Khi một người biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

2. Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích xin ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. Quyết định của Tòa án tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 84. Quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích

Người đang quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú quy định tại khoản 1 Điều 80 của Bộ luật này tiếp tục quản lý tài sản của người đó khi người đó bị Tòa án tuyên bố mất tích và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật này.

Trường hợp Toà án giải quyết cho vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích ly hôn thì tài sản của người mất tích được giao cho con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người mất tích quản lý; nếu không có những người này thì giao cho người thân thích của người mất tích quản lý; nếu không có người thân thích thì Toà án chỉ định người khác quản lý tài sản.

Điều 85. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất tích

1. Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Toà án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

2. Người bị tuyên bố mất tích trở về được nhận lại tài sản do người quản lý tài sản chuyển giao sau khi đã thanh toán chi phí quản lý.

3. Trường hợp vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố mất tích đã được ly hôn thì dù người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống, quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật.

4. Quyết định của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố mất tích để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 86. Tuyên bố chết

1. Người có quyền, lợi ích liên quan có thể yêu cầu Toà án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong các trường hợp sau đây:

a) Sau ba năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Toà án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

b) Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

c) Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 83 của Bộ luật này.

2. Thời điểm người bị tuyên bố là đã chết được tính theo ngày được ghi trong bản án, quyết định của tòa án.

3. Quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

Điều 87. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết

1. Khi quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết có hiệu lực pháp luật thì quan hệ về hôn nhân, gia đình và các quan hệ nhân thân khác của người đó được giải quyết như đối với người đã chết.

2. Quan hệ tài sản của người bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết như đối với người đã chết; tài sản của người đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Điều 88. Huỷ bỏ quyết định tuyên bố chết

1. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

2. Quan hệ nhân thân của người bị tuyên bố là đã chết được khôi phục khi Tòa án ra quyết định huỷ bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết, trừ các trường hợp sau đây:

a) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã được Tòa án cho ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Bộ luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật;

b) Vợ hoặc chồng của người bị tuyên bố là đã chết đã kết hôn với người khác thì việc kết hôn đó vẫn có hiệu lực pháp luật.

3. Người bị tuyên bố là đã chết mà còn sống có quyền yêu cầu những người đã nhận tài sản thừa kế trả lại tài sản, giá trị tài sản hiện còn.

Trường hợp người thừa kế của người bị tuyên bố là đã chết biết người này còn sống mà cố tình giấu giếm nhằm hưởng thừa kế thì người đó phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã nhận, kể cả hoa lợi, lợi tức; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

5. Quyết định của Tòa án huỷ bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

CHƯƠNG IV PHÁP NHÂN

Điều 89. Pháp nhân

1. Pháp nhân là một tổ chức được thành lập theo quy định của Bộ luật này, các luật khác có liên quan.
2. Pháp nhân có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình.
3. Pháp nhân nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Điều 90. Các loại pháp nhân

1. Pháp nhân bao gồm pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại.
2. Pháp nhân thương mại là pháp nhân hoạt động vì mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận. Việc thành lập, hoạt động, tổ chức lại và chấm dứt pháp nhân thương mại được thực hiện theo quy định của các luật có liên quan.
3. Pháp nhân phi thương mại là pháp nhân hoạt động không vì mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và không phân chia lợi nhuận cho các thành viên. Việc thành lập, hoạt động, tổ chức lại và chấm dứt pháp nhân phi thương mại được thực hiện theo quy định của các luật có liên quan.

Điều 91. Hội

1. Hội là pháp nhân phi thương mại có thành viên do cá nhân hoặc tổ chức thành lập để tập hợp, hỗ trợ nhau, hoạt động thường xuyên nhằm thực hiện mục đích chung, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của pháp nhân, của thành viên và của cộng đồng.
2. Việc thành lập, hoạt động, tổ chức lại và chấm dứt hội do pháp luật về hội quy định. Trường hợp luật có quy định về hội nghề nghiệp cụ thể thì thực hiện theo quy định của luật đó.

Điều 92. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện

1. Quỹ xã hội, quỹ từ thiện là pháp nhân phi thương mại không có thành viên, tài sản được dành cho mục đích từ thiện, nhân đạo, văn hóa, khoa học, giáo dục hoặc các mục đích khác vì lợi ích cộng đồng.
2. Việc thành lập, hoạt động và chấm dứt quỹ xã hội, quỹ từ thiện do pháp luật quy định.

Điều 93. Điều lệ của pháp nhân

1. Trường hợp pháp luật quy định pháp nhân phải có điều lệ thì điều lệ của pháp nhân phải được các sáng lập viên hoặc đại hội thành viên thông qua; điều lệ của pháp nhân phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận trong trường hợp pháp luật có quy định.

2. Điều lệ của pháp nhân có những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên gọi của pháp nhân;
- b) Mục đích và phạm vi hoạt động;
- c) Trụ sở chính; chi nhánh, văn phòng đại diện, nếu có;
- d) Vốn điều lệ, nếu có;
- đ) Đại diện theo pháp luật của pháp nhân;
- e) Cơ cấu tổ chức; thể thức cử, bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các chức danh của cơ quan điều hành và các cơ quan khác;
- g) Điều kiện trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của pháp nhân, nếu là pháp nhân có thành viên;
- h) Quyền, nghĩa vụ của các thành viên, nếu là pháp nhân có thành viên;
- i) Thể thức thông qua quyết định của pháp nhân; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
- k) Thể thức sửa đổi, bổ sung điều lệ;
- l) Điều kiện hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể pháp nhân.

Điều 94. Tên gọi của pháp nhân

- 1. Pháp nhân phải có tên gọi riêng.
- 2. Tên gọi của pháp nhân phải thể hiện rõ loại hình tổ chức của pháp nhân và phân biệt với các pháp nhân khác trong cùng một lĩnh vực hoạt động.
- 3. Pháp nhân phải sử dụng tên gọi của mình trong giao dịch dân sự.
- 4. Tên gọi của pháp nhân được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Điều 95. Trụ sở của pháp nhân

- 1. Trụ sở của pháp nhân là nơi đặt cơ quan điều hành được đăng ký.
Trường hợp không xác định được cơ quan điều hành thì trụ sở của pháp nhân là nơi làm việc của đại diện theo pháp luật của pháp nhân.
- 2. Địa chỉ liên lạc của pháp nhân là địa chỉ trụ sở của pháp nhân. Pháp nhân có thể chọn nơi khác làm địa chỉ liên lạc.

Điều 96. Quốc tịch của pháp nhân

Pháp nhân được thành lập theo pháp luật Việt Nam là pháp nhân Việt Nam.

Điều 97. Tài sản của pháp nhân

Tài sản của pháp nhân bao gồm vốn góp của sáng lập viên, thành viên khác của pháp nhân và tài sản khác mà pháp nhân được xác lập quyền sở hữu theo các căn cứ được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan.

Điều 98. Thành lập, đăng ký pháp nhân

1. Mọi cá nhân và pháp nhân đều có quyền thành lập pháp nhân, trừ trường hợp luật có quy định khác.
2. Pháp nhân được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp pháp luật có quy định pháp nhân không phải đăng ký.
3. Đăng ký pháp nhân bao gồm đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, đăng ký xóa đăng ký pháp nhân và đăng ký khác theo quy định của pháp luật.
4. Việc đăng ký pháp nhân phải được công bố công khai.

Điều 99. Cơ cấu tổ chức của pháp nhân

1. Pháp nhân có cơ quan điều hành và các cơ quan khác theo quyết định của pháp nhân và theo quy định của pháp luật.
2. Pháp nhân có quyền thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.
3. Pháp nhân có quyền quyết định cơ cấu tổ chức của pháp nhân, trừ trường hợp có quy định của pháp luật về cơ cấu tổ chức của pháp nhân.

Điều 100. Chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của pháp nhân, không phải là pháp nhân.
2. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của pháp nhân, kể cả chức năng đại diện theo uỷ quyền.
3. Văn phòng đại diện có nhiệm vụ đại diện theo uỷ quyền cho lợi ích của pháp nhân và thực hiện việc bảo vệ các lợi ích đó. Văn phòng đại diện được đặt ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của pháp nhân.
4. Việc thành lập, chấm dứt chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân phải được công bố công khai.
5. Người đứng đầu của chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện nhiệm vụ theo uỷ quyền của pháp nhân trong phạm vi và thời hạn được uỷ quyền.

6. Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập, thực hiện.

Điều 101. Cơ quan điều hành của pháp nhân

1. Pháp nhân phải có cơ quan điều hành.
2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan điều hành của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.

Điều 102. Đại diện của pháp nhân

1. Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Người đại diện của pháp nhân phải tuân theo quy định về đại diện tại Chương IX, Phần thứ nhất của Bộ luật này.
2. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân được quy định trong điều lệ của pháp nhân hoặc trong quyết định thành lập pháp nhân.

Điều 103. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phù hợp với mục đích hoạt động của mình.
2. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập; nếu pháp nhân phải đăng ký hoạt động, thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân phát sinh từ thời điểm đăng ký.
3. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm chấm dứt pháp nhân.
4. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân chỉ bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

Điều 104. Trách nhiệm dân sự của pháp nhân

1. Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân.

Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự về nghĩa vụ do sáng lập viên hoặc đại diện của sáng lập viên xác lập, thực hiện trong quá trình thành lập, đăng ký pháp nhân, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.
2. Pháp nhân chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản của mình; không chịu trách nhiệm thay cho người của pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do người của pháp nhân xác lập, thực hiện không nhân danh pháp nhân.

3. Người của pháp nhân không chịu trách nhiệm dân sự thay cho pháp nhân đối với nghĩa vụ dân sự do pháp nhân xác lập, thực hiện, trừ trường hợp luật quy định khác.

Điều 105. Hợp nhất pháp nhân

1. Các pháp nhân có thể hợp nhất thành một pháp nhân mới.
2. Sau khi hợp nhất, các pháp nhân cũ chấm dứt kể từ thời điểm pháp nhân mới được thành lập. Tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản của pháp nhân bị hợp nhất không được phân chia, chuyển dịch mà được chuyển giao toàn bộ cho pháp nhân mới, trừ trường hợp pháp nhân cũ, pháp nhân mới thành lập, người có quyền, lợi ích liên quan có thỏa thuận khác.

Điều 106. Sáp nhập pháp nhân

1. Một pháp nhân có thể được sáp nhập (sau đây gọi là pháp nhân được sáp nhập) vào một pháp nhân khác (sau đây gọi là pháp nhân sáp nhập).
2. Sau khi sáp nhập, pháp nhân được sáp nhập chấm dứt kể từ thời điểm pháp nhân sáp nhập được thành lập. Tài sản, quyền và nghĩa vụ về tài sản của pháp nhân được sáp nhập được chuyển giao cho pháp nhân sáp nhập, trừ trường hợp pháp nhân được sáp nhập, pháp nhân sáp nhập, người có quyền, lợi ích liên quan có thỏa thuận khác.

Điều 107. Chia pháp nhân

1. Một pháp nhân có thể chia thành nhiều pháp nhân.
2. Sau khi chia, pháp nhân bị chia chấm dứt; quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân bị chia được chuyển giao cho các pháp nhân mới.

Điều 108. Tách pháp nhân

1. Một pháp nhân có thể tách thành nhiều pháp nhân.
2. Sau khi tách, pháp nhân bị tách và pháp nhân được tách thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình phù hợp với mục đích hoạt động của các pháp nhân đó.

Điều 109. Chuyển đổi hình thức của pháp nhân

1. Pháp nhân có thể được chuyển đổi hình thức thành pháp nhân khác.
2. Sau khi chuyển đổi hình thức, pháp nhân được chuyển đổi chấm dứt kể từ thời điểm pháp nhân chuyển đổi được thành lập; pháp nhân chuyển đổi kế thừa quyền, nghĩa vụ của pháp nhân được chuyển đổi.

Điều 110. Giải thể pháp nhân

1. Pháp nhân có thể bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo quy định của điều lệ;
- b) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Hết thời hạn hoạt động được ghi trong điều lệ hoặc trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trước khi giải thể, pháp nhân phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài sản.

Điều 111. Thanh toán tài sản của pháp nhân bị giải thể

1. Tài sản của pháp nhân bị giải thể được thanh toán theo thứ tự sau đây:

- a) Chi phí giải thể pháp nhân;
- b) Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
- c) Nợ thuế và các khoản nợ khác.

2. Sau khi đã thanh toán hết chi phí giải thể pháp nhân và các khoản nợ, phần còn lại thuộc về chủ sở hữu pháp nhân, các thành viên góp vốn.

Điều 112. Phá sản pháp nhân

Việc phá sản pháp nhân, thanh toán tài sản của pháp nhân bị tuyên bố phá sản và chấm dứt pháp nhân do bị tuyên bố phá sản được thực hiện theo quy định của Luật phá sản.

Điều 113. Chấm dứt pháp nhân

1. Pháp nhân chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Hợp nhất, sáp nhập, chia, chuyển đổi hình thức, giải thể pháp nhân theo quy định tại các điều 105, 106, 107, 109 và 110 của Bộ luật này;
- b) Bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Pháp nhân chấm dứt kể từ thời điểm xóa tên trong sổ đăng ký pháp nhân hoặc từ thời điểm được xác định trong quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi pháp nhân chấm dứt, tài sản của pháp nhân được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 114. Cung cấp thông tin và công bố về việc pháp nhân được thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi hình thức và pháp nhân bị chấm dứt

1. Việc pháp nhân được thành lập, tổ chức lại, chuyển đổi hình thức và pháp nhân bị chấm dứt phải được công bố công khai theo quy định của luật.

2. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc tổ chức lại, chuyển đổi hình thức hoặc chấm dứt pháp nhân phải được gửi cho cơ quan có thẩm quyền đăng ký pháp nhân để xóa tên pháp nhân hoặc thay đổi nội dung đăng ký thành lập pháp nhân trong sổ đăng ký pháp nhân.

CHƯƠNG V

SỰ THAM GIA CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Ở TRUNG ƯƠNG VÀ Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀO CÁC QUAN HỆ DÂN SỰ

Điều 115. Địa vị pháp lý của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương trong quan hệ dân sự

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương bình đẳng với chủ thể khác là cá nhân, pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định tại Điều 117 và Điều 118 của Bộ luật này.

Điều 116. Đại diện tham gia quan hệ dân sự

Việc đại diện cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương và ở địa phương tham gia quan hệ dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước. Việc đại diện thông qua cá nhân, pháp nhân khác chỉ được thực hiện trong các trường hợp và theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Điều 117. Trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của mình bằng tài sản mà mình là đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý, trừ trường hợp tài sản đã được chuyển giao cho pháp nhân theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các pháp nhân do Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương thành lập không chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương.

3. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của các pháp nhân do mình thành lập (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước), trừ trường hợp Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung

ương, ở địa phương bảo lãnh cho nghĩa vụ dân sự của các pháp nhân này theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương không chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự của cơ quan nhà nước khác ở trung ương, ở địa phương, của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 118. Trách nhiệm dân sự của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương trong quan hệ dân sự với một bên là Nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương chịu trách nhiệm về nghĩa vụ dân sự do mình xác lập với Nhà nước, pháp nhân, cá nhân nước ngoài khi không được hưởng quyền miễn trừ trong các trường hợp sau đây:

a) Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định về việc từ bỏ quyền miễn trừ;

b) Các bên trong quan hệ dân sự có thỏa thuận từ bỏ quyền miễn trừ;

c) Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương từ bỏ quyền miễn trừ.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng tương tự đối với Nhà nước, cơ quan nhà nước của nước ngoài khi tham gia quan hệ dân sự theo quy định của Bộ luật này.

CHƯƠNG VI

SỰ THAM GIA CỦA HỘ GIA ĐÌNH, TỔ HỢP TÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÁC KHÔNG CÓ TƯ CÁCH PHÁP NHÂN VÀO QUAN HỆ DÂN SỰ

Điều 119. Địa vị pháp lý của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân trong quan hệ dân sự

1. Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thông qua cá nhân là người đại diện hoặc là thành viên của mình theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

2. Các thành viên có thể thỏa thuận cử người đại diện thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự vì lợi ích chung.

3. Địa vị pháp lý của hộ gia đình sử dụng đất được xác định theo quy định của Luật đất đai.

Điều 120. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

1. Tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thoả thuận là tài sản chung.

2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân được thực hiện theo thoả thuận của các thành viên.

Điều 121. Trách nhiệm dân sự của thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

Các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân khi tham gia quan hệ dân sự vì lợi ích chung phải chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì các thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng tài sản riêng của mình.

**CHƯƠNG VII
TÀI SẢN**

Điều 122. Tài sản

Tài sản có thể là vật, tiền, giấy tờ có giá, quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ và các quyền tài sản khác.

Tài sản bao gồm bất động sản và động sản.

Điều 123. Đăng ký tài sản

1. Bất động sản phải được đăng ký theo quy định của Bộ luật này và Luật đăng ký tài sản.

2. Động sản không phải đăng ký, trừ trường hợp Luật đăng ký tài sản có quy định khác.

3. Các thông tin về tài sản đã đăng ký phải được công khai.

Điều 124. Bất động sản và động sản

1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:

- a) Đất đai;
- b) Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;
- c) Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;

d) Vật quyền được xác lập đối với bất động sản;

đ) Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2. Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

Điều 125. Vật

Vật được định hình ở dạng thể rắn, thể lỏng, thể khí và các dạng khác mà con người có thể nắm giữ, chi phối.

Điều 126. Hoa lợi, lợi tức

1. Hoa lợi là sản vật tự nhiên mà tài sản mang lại.

2. Lợi tức là khoản lợi thu được từ việc khai thác tài sản.

Điều 127. Vật chính và vật phụ

1. Vật chính là vật độc lập, có thể khai thác công dụng theo tính năng.

2. Vật phụ là vật trực tiếp phục vụ cho việc khai thác công dụng của vật chính.

3. Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật chính thì phải chuyển giao cả vật phụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 128. Vật chia được và vật không chia được

1. Vật chia được là vật khi bị phân chia vẫn giữ nguyên tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

2. Vật không chia được là vật khi bị phân chia thì không giữ nguyên được tính chất và tính năng sử dụng ban đầu.

Khi cần phân chia vật không chia được thì phải trị giá thành tiền để chia.

Điều 129. Vật tiêu hao và vật không tiêu hao

1. Vật tiêu hao là vật khi đã qua một lần sử dụng thì mất đi hoặc không giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Vật tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cho mượn.

2. Vật không tiêu hao là vật khi đã qua sử dụng nhiều lần mà cơ bản vẫn giữ được tính chất, hình dáng và tính năng sử dụng ban đầu.

Điều 130. Vật cùng loại và vật đặc định

1. Vật cùng loại là những vật có cùng hình dáng, tính chất, tính năng sử dụng và xác định được bằng những đơn vị đo lường.

Vật cùng loại có cùng chất lượng có thể thay thế cho nhau.

2. Vật đặc định là vật phân biệt được với các vật khác bằng những đặc điểm riêng về ký hiệu, hình dáng, màu sắc, chất liệu, đặc tính, vị trí.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đặc định thì phải giao đúng vật đó.

Điều 131. Vật đồng bộ

Vật đồng bộ là vật gồm các phần hoặc các bộ phận ăn khớp, liên hệ với nhau hợp thành chỉnh thể mà nếu thiếu một trong các phần, các bộ phận hoặc có phần hoặc bộ phận không đúng quy cách, chủng loại thì không sử dụng được hoặc giá trị sử dụng của vật đó bị giảm sút.

Khi thực hiện nghĩa vụ chuyển giao vật đồng bộ thì phải chuyển giao toàn bộ các phần hoặc các bộ phận hợp thành, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 132. Quyền tài sản

1. Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể là đối tượng trong quan hệ dân sự, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền khác.

2. Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ được quy định trong Bộ luật này và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Quyền sử dụng đất được quy định trong Bộ luật này và Luật đất đai.

CHƯƠNG VIII GIAO DỊCH DÂN SỰ

Điều 133. Giao dịch dân sự

Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Điều 134. Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự

1. Giao dịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Chủ thể có năng lực pháp luật, năng lực hành vi phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

b) Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện.

c) Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

2. Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

Điều 135. Mục đích của giao dịch dân sự

Mục đích của giao dịch dân sự là lợi ích hợp pháp mà chủ thể mong muốn đạt được khi xác lập giao dịch đó.

Điều 136. Hình thức giao dịch dân sự

1. Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là hành vi bằng văn bản.

2. Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện dưới hình thức nhất định thì giao dịch dân sự phải được thể hiện theo hình thức đó.

Điều 137. Giao dịch dân sự có điều kiện

1. Trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ.

2. Trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở của một bên hoặc của người thứ ba thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; nếu có sự tác động của một bên hoặc của người thứ ba cố ý thúc đẩy cho điều kiện để làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra.

Điều 138. Giải thích giao dịch dân sự

1. Trường hợp giao dịch dân sự có nội dung không rõ ràng, khó hiểu, được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau hoặc mâu thuẫn giữa ý chí chung của các bên với ngôn từ được sử dụng thì việc giải thích giao dịch dân sự được thực hiện theo thứ tự sau đây:

a) Theo ý chí đích thực của các bên được thể hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập, thực hiện hành vi và trong mối liên hệ với điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của mỗi bên, nếu có.

Khi một điều khoản có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải chọn nghĩa nào làm cho điều khoản đó khi thực hiện có lợi nhất cho các bên.

Khi có ngôn từ có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau thì phải giải thích theo nghĩa phù hợp nhất với tính chất của giao dịch dân sự.

Các điều khoản trong giao dịch dân sự phải được giải thích trong mối liên hệ với nhau, sao cho ý nghĩa của các điều khoản đó phù hợp với toàn bộ nội dung của giao dịch dân sự;

b) Theo nghĩa phù hợp với mục đích của giao dịch dân sự;

c) Theo tập quán nơi giao dịch dân sự được xác lập.

2. Trường hợp bên mạnh thế đưa vào giao dịch dân sự nội dung bất lợi cho bên yếu thế hoặc nội dung điều khoản không rõ ràng thì khi giải thích giao dịch dân sự phải theo hướng có lợi cho bên yếu thế.

3. Việc giải thích nội dung di chúc được thực hiện theo quy định tại Điều 674 của Bộ luật này.

4. Trong trường hợp không thể áp dụng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này thì giao dịch dân sự được giải thích theo lẽ công bằng và hợp lý.

Điều 139. Giao dịch dân sự vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội

Giao dịch dân sự có mục đích và nội dung vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu.

Điều cấm của luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định.

Đạo đức xã hội là những chuẩn mực ứng xử chung trong đời sống xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn trọng.

Điều 140. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo

1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì đối với người thứ ba, giao dịch dân sự đó vô hiệu.

Điều 141. Giao dịch dân sự vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi xác lập, thực hiện

1. Khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi xác lập, thực hiện thì người đại diện của người đó có quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, nếu theo quy định của luật, giao dịch dân sự này phải do người đại diện xác lập, thực hiện hoặc đồng ý.

2. Giao dịch dân sự của người quy định tại khoản 1 Điều này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a) Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;

b) Giao dịch dân sự làm phát sinh quyền hoặc miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi với người đã xác lập, thực hiện hành vi với họ;

c) Giao dịch dân sự đã được tòa án công nhận;

d) Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi được khôi phục năng lực hành vi dân sự.

Thời hạn thừa nhận hiệu lực của giao dịch dân sự là một năm, kể từ ngày người xác lập giao dịch thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự được khôi phục.

Điều 142. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn

1. Trong trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập hành vi thì bên hoặc các bên bị nhầm lẫn có quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

2. Giao dịch dân sự không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc bên nhầm lẫn có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự của bên kia vẫn đạt được.

Điều 143. Giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép

1. Khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối, bị đe dọa hoặc bị cưỡng ép thì bên đó có quyền tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó.

Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện hành vi nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc người thân thích của mình.

2. Quy định ở khoản 1 Điều này cũng được áp dụng cho trường hợp một bên không có hành vi lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép nhưng cố tình tạo ra những áp lực về tình thế làm cho một người không mong muốn xác lập hành vi nhưng buộc phải xác lập hành vi với mình.

Điều 144. Giao dịch dân sự vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ hành vi

1. Người có năng lực hành vi dân sự nhưng đã xác lập hành vi vào thời điểm không nhận thức và làm chủ hành vi thì có quyền tuyên bố giao dịch dân sự đó là vô hiệu.

2. Giao dịch dân sự không vô hiệu nếu có nội dung và mục đích không mất quyền hoặc làm phát sinh nghĩa vụ đối với người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

Điều 145. Giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức

1. Trường hợp luật quy định hình thức là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự mà hình thức đó không được tuân thủ thì giao dịch dân sự đó bị vô hiệu, trừ các trường hợp sau đây:

a) Việc không tuân thủ quy định về hình thức không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người khác và chủ thể giao dịch dân sự đã chuyển giao tài sản hoặc đã thực hiện công việc. Trong trường hợp này, theo yêu cầu của một hoặc các bên, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hoàn tất thủ tục đối với giao dịch dân sự đó;

b) Trường hợp chủ thể chưa chuyển giao tài sản hoặc chưa thực hiện công việc thì theo yêu cầu của một hoặc các bên, Tòa án cho phép thực hiện quy định về hình thức của giao dịch dân sự trong một thời hạn hợp lý; quá thời hạn đó mà không thực hiện thì giao dịch dân sự đó bị vô hiệu.

2. Các khiếm khuyết thuộc về kỹ thuật văn bản không bị coi là vi phạm quy định về hình thức. Trường hợp những khiếm khuyết này dẫn tới cách hiểu khác nhau thì được giải thích theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật này.

Điều 146. Giao dịch dân sự vô hiệu từng phần

Trường hợp một phần nội dung giao dịch dân sự vi phạm điều kiện có hiệu lực thì phần nội dung đó bị vô hiệu và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của phần còn lại, trừ trường hợp việc vô hiệu một phần của giao dịch làm cho một bên hoặc các bên không thể đạt được mục đích xác lập giao dịch.

Điều 147. Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch dân sự được xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc thực

hiện giao dịch dân sự sau khi trừ đi các chi phí hợp lý trong thực hiện giao dịch dân sự và chi phí làm phát sinh, bảo quản hoặc phát triển tài sản, hoa lợi, lợi tức.

Việc hoàn trả được thực hiện bằng hiện vật. Trường hợp không hoàn trả được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để hoàn trả.

3. Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

4. Bên bị thiệt hại vì hành vi trái pháp luật của bên kia được bồi thường.

5. Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến các quyền nhân thân do luật có liên quan quy định.

6. Các bên không được nhận lại tài sản, hoa lợi, lợi tức nếu theo quy định của pháp luật những tài sản này bị tịch thu, sung quỹ nhà nước.

Điều 148. Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu

1. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 187 của Bộ luật này.

2. Trường hợp đối tượng của giao dịch dân sự là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu mà tài sản đó đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết tài sản là đối tượng của giao dịch đã bị chiếm đoạt bất hợp pháp hoặc ngoài ý chí của chủ sở hữu.

3. Trường hợp đối tượng của giao dịch dân sự là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu mà tài sản đó chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba thì giao dịch này bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

CHƯƠNG IX

ĐẠI DIỆN

Điều 149. Đại diện

1. Đại diện là việc một cá nhân, pháp nhân (sau đây gọi là bên đại diện) nhân danh và vì lợi ích của cá nhân hoặc pháp nhân khác (sau đây gọi là bên được đại diện) xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

2. Trường hợp pháp luật quy định thì bên đại diện phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện.

Điều 150. Căn cứ xác lập quyền đại diện

Quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa bên được đại diện và bên đại diện (sau đây gọi là đại diện theo ủy quyền); theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là đại diện theo pháp luật).

Điều 151. Đại diện theo pháp luật của cá nhân

Người đại diện theo pháp luật của cá nhân gồm:

1. Cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
2. Người giám hộ đối với người được giám hộ;
3. Người do Toà án chỉ định đối với người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Điều 152. Đại diện theo pháp luật của pháp nhân

1. Người đại diện theo pháp luật được pháp nhân quyết định theo điều lệ hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Đại diện theo pháp luật có quyền nhân danh pháp nhân xác lập, thực hiện giao dịch dân sự phù hợp với quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Pháp nhân có nhiều đại diện theo pháp luật thì mỗi người có quyền đại diện cho pháp nhân phù hợp với quyền, nghĩa vụ của mình; trường hợp điều lệ hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền không xác định rõ thẩm quyền của mỗi đại diện theo pháp luật thì giao dịch dân sự đó được coi là thực hiện đúng thẩm quyền.

3. Người đại diện theo pháp luật có thể xác lập, thực hiện một giao dịch dân sự với bên mà mình cũng là người đại diện nếu không có xung đột về lợi ích. Trường hợp có xung đột về lợi ích thì giải quyết theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật này.

4. Người đại diện theo pháp luật thực hiện trung thực quyền, nghĩa vụ của

mình, vì lợi ích của pháp nhân, báo cáo và chịu sự giám sát trước cơ quan có thẩm quyền của pháp nhân.

Điều 153. Đại diện theo ủy quyền

1. Cá nhân, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

2. Thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân có thể cử cá nhân, pháp nhân khác đại diện theo ủy quyền trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự liên quan đến tài sản chung của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân.

3. Pháp nhân là người đại diện theo ủy quyền nếu được cá nhân hoặc pháp nhân khác ủy quyền.

Điều 154. Hậu quả pháp lý của hành vi đại diện

1. Giao dịch dân sự do bên đại diện xác lập, thực hiện với bên thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên được đại diện.

2. Bên đại diện có quyền xác lập, thực hiện hành vi cần thiết tùy thuộc hoàn cảnh để đạt được mục đích phù hợp với phạm vi đại diện.

Trường hợp bên đại diện biết hoặc phải biết việc xác lập hành vi đại diện là do bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa, cưỡng ép mà vẫn xác lập, thực hiện hành vi thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với bên được đại diện, trừ trường hợp bên được đại diện biết hoặc phải biết về việc này mà không phản đối.

Trường hợp bên đại diện xác lập, thực hiện hành vi thuộc phạm vi đại diện nhưng không đem lại lợi ích cho bên được đại diện thì đối với bên thứ ba, giao dịch dân sự này vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên thứ ba biết hoặc phải biết việc đem lại lợi ích cho bên được đại diện là điều kiện bắt buộc của hành vi đại diện.

Điều 155. Thời hạn đại diện

1. Thời hạn đại diện được xác định theo văn bản ủy quyền, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp không có quy định cụ thể thì thời hạn đại diện được xác định theo các căn cứ sau đây:

a) Nếu quyền đại diện được xác định theo giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện được tính đến thời điểm chấm dứt giao dịch dân sự đó;

b) Nếu quyền đại diện không được xác định với giao dịch dân sự cụ thể thì thời hạn đại diện là 1 năm kể từ thời điểm phát sinh quyền đại diện.

2. Đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo thỏa thuận;
- b) Thời hạn ủy quyền đã hết;
- c) Công việc được ủy quyền đã hoàn thành;
- d) Bên được đại diện hoặc bên đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền;
- đ) Bên được đại diện, bên đại diện là cá nhân chết; bên được đại diện, bên đại diện là pháp nhân chấm dứt hoạt động hoặc bên đại diện là cá nhân không có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;

e) Căn cứ khác làm cho hành vi đại diện không thể thực hiện được.

3. Đại diện theo pháp luật chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Bên được đại diện là cá nhân đã thành niên hoặc năng lực hành vi dân sự đã được khôi phục;
- b) Bên được đại diện là cá nhân chết;
- c) Bên được đại diện là pháp nhân chấm dứt hoạt động;
- d) Các căn cứ khác theo Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.

Điều 156. Phạm vi quyền đại diện

1. Phạm vi quyền đại diện được xác định theo nội dung ủy quyền, theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi quyền đại diện.

3. Trường hợp phạm vi quyền đại diện không được xác định cụ thể thì bên đại diện có quyền nhân danh bên được đại diện xác lập, thực hiện hành vi cần thiết, hợp lý trong quản lý tài sản, đáp ứng nhu cầu thiết yếu và bảo vệ quyền, lợi ích của bên được đại diện.

Điều 157. Giới hạn quyền đại diện

1. Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh bên được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là bên đại diện của người đó.

2. Giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện trái với quy định tại khoản 1 Điều này không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên được đại diện, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Bên được đại diện công nhận giao dịch dân sự hoặc phải biết về giao dịch dân sự do bên đại diện xác lập, thực hiện;

b) Bên đại diện đã thông báo về việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự cho bên được đại diện nhưng bên được đại diện không phản đối trong một thời hạn hợp lý;

c) Giao dịch dân sự được xác lập, thực hiện vì lợi ích của bên được đại diện và được người giám sát việc đại diện hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 158. Thông báo về phạm vi quyền đại diện

Bên đại diện phải thông báo cho bên thứ ba biết về phạm vi quyền đại diện của mình. Trường hợp bên đại diện không thông báo thì coi như họ nhân danh chính mình trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự, trừ trường hợp bên thứ ba biết hoặc phải biết về phạm vi quyền đại diện hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 159. Đại diện lại

1. Bên đại diện có thể xác lập, thực hiện hành vi đại diện thông qua cá nhân hoặc pháp nhân khác (gọi chung là bên đại diện lại).

2. Trong đại diện theo ủy quyền, đại diện lại được áp dụng nếu có một trong những căn cứ sau đây:

a) Theo nội dung ủy quyền;

b) Bên được đại diện đồng ý;

c) Do sự kiện bất khả kháng nếu không áp dụng đại diện lại thì mục đích xác lập, thực hiện giao dịch dân sự cho bên được đại diện không thể đạt được.

3. Trong đại diện theo pháp luật, đại diện lại được áp dụng không cần sự đồng ý của bên được đại diện, trừ trường hợp quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Bên đại diện lại được coi là bên đại diện của bên được đại diện. Phạm vi quyền đại diện của bên đại diện lại không được vượt quá phạm vi quyền đại diện của bên đại diện.

5. Đối với bên thứ ba, việc đại diện lại không làm thay đổi hậu quả pháp lý của hành vi đại diện đối với bên được đại diện.

Điều 160. Không có quyền đại diện

Những trường hợp sau đây được coi là không có quyền đại diện:

1. Không có căn cứ xác lập quyền đại diện;

2. Việc xác lập, thực hiện giao dịch dân sự nằm ngoài phạm vi quyền đại diện.

Điều 161. Hậu quả của giao dịch dân sự do bên không có quyền đại diện xác lập, thực hiện

1. Giao dịch dân sự do bên không có quyền đại diện xác lập, thực hiện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên được đại diện đối với bên thứ ba, trừ các trường hợp sau đây:

a) Bên thứ ba có căn cứ để tin tưởng bên xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình có quyền đại diện và không có lỗi về việc đã tin tưởng đó;

b) Bên thứ ba yêu cầu bên được đại diện trả lời về việc công nhận hay không công nhận giao dịch dân sự nhưng bên được đại diện không thể hiện ý chí rõ ràng trong thời hạn hợp lý về việc không công nhận giao dịch dân sự;

c) Bên được đại diện đã công nhận giao dịch dân sự trước khi bên thứ ba tuyên bố hủy bỏ giao dịch dân sự.

2. Trường hợp giao dịch dân sự không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của bên được đại diện đối với bên thứ ba thì theo yêu cầu của bên thứ ba, bên không có quyền đại diện phải thực hiện giao dịch dân sự hoặc bồi thường cho bên thứ ba những lợi ích mà bên thứ ba có thể được hưởng nếu giao dịch dân sự có hiệu lực, trừ trường hợp bên thứ ba biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện.

3. Trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc không có quyền đại diện mà vẫn xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thì việc công nhận giao dịch dân sự của bên được đại diện có hiệu lực với người thứ ba.

4. Trường hợp bên đại diện cố ý xác lập, thực hiện giao dịch dân sự vượt quá phạm vi quyền đại diện mà gây thiệt hại cho bên được đại diện thì phải bồi thường thiệt hại; nếu do lỗi của cả bên đại diện và bên thứ ba thì những người này liên đới bồi thường thiệt hại cho bên được đại diện.

CHƯƠNG X THỜI HẠN VÀ THỜI HIỆU

Mục 1 THỜI HẠN

Điều 162. Thời hạn

1. Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác.

2. Thời hạn có thể được xác định bằng phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể sẽ xảy ra.

Điều 163. Áp dụng cách tính thời hạn

1. Cách tính thời hạn được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Thời hạn được tính theo dương lịch, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 164. Quy định về thời hạn, thời điểm tính thời hạn

1. Trường hợp các bên có thoả thuận về thời hạn là một năm, nửa năm, một tháng, nửa tháng, một tuần, một ngày, một giờ, một phút mà khoảng thời gian diễn ra không liên nhau thì thời hạn đó được tính như sau:

- a) Một năm là ba trăm sáu mươi lăm ngày;
- b) Nửa năm là sáu tháng;
- c) Một tháng là ba mươi ngày;
- d) Nửa tháng là mười lăm ngày;
- đ) Một tuần là bảy ngày;
- e) Một ngày là hai mươi tư giờ;
- g) Một giờ là sáu mươi phút;
- h) Một phút là sáu mươi giây.

2. Trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu tháng, giữa tháng, cuối tháng thì thời điểm đó được quy định như sau:

- a) Đầu tháng là ngày đầu tiên của tháng;
- b) Giữa tháng là ngày thứ mười lăm của tháng;
- c) Cuối tháng là ngày cuối cùng của tháng.

3. Trường hợp các bên thoả thuận về thời điểm đầu năm, giữa năm, cuối năm thì thời điểm đó được quy định như sau:

- a) Đầu năm là ngày đầu tiên của tháng một;
- b) Giữa năm là ngày cuối cùng của tháng sáu;
- c) Cuối năm là ngày cuối cùng của tháng mười hai.

4. Trường hợp có tập quán về thời hạn, thời điểm tính thời hạn thì tập quán này được áp dụng nếu phù hợp với các nguyên tắc được quy định tại mục 2 Chương I của Phần này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Điều 165. Thời điểm bắt đầu thời hạn

1. Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định.

2. Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định.

3. Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo của ngày xảy ra sự kiện đó.

Điều 166. Kết thúc thời hạn

1. Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn.

2. Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn.

3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó.

4. Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn.

5. Khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

6. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó.

Mục 2 THỜI HIỆU

Điều 167. Thời hiệu

1. Thời hiệu là thời hạn do pháp luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo những điều kiện do pháp luật quy định.

2. Thời hiệu bao gồm thời hiệu hưởng quyền, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự.

3. Thời hiệu hưởng quyền, thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự được áp dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

Điều 168. Thời hiệu hưởng quyền dân sự

Thời hiệu hưởng quyền dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì chủ thể được hưởng quyền dân sự.

Điều 169. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người có nghĩa vụ dân sự được miễn thực hiện nghĩa vụ.

Điều 170. Thực hiện, bảo vệ quyền bằng thời hiệu

Cá nhân, pháp nhân có quyền căn cứ vào thời hiệu để bảo vệ quyền dân sự. Người được hưởng quyền, người được miễn trừ nghĩa vụ có quyền từ chối việc hưởng quyền, được miễn trừ nghĩa vụ, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ hoặc vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội.

Điều 171. Cách tính thời hiệu

Thời hiệu được tính từ thời điểm bắt đầu ngày đầu tiên của thời hiệu và chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu.

Điều 172. Hiệu lực của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

Trường hợp pháp luật quy định cho các chủ thể được hưởng quyền dân sự hoặc được miễn trừ nghĩa vụ dân sự theo thời hiệu thì chỉ sau khi thời hiệu đó kết thúc, việc hưởng quyền dân sự hoặc miễn trừ nghĩa vụ dân sự mới có hiệu lực.

Điều 173. Tính liên tục của thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự

1. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự có tính liên tục từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc; nếu có sự kiện làm gián đoạn thì thời hiệu phải được tính lại từ đầu, sau khi sự kiện làm gián đoạn chấm dứt.

2. Thời hiệu hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự bị gián đoạn khi có một trong các sự kiện sau đây:

a) Có sự giải quyết của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu;

b) Quyền, nghĩa vụ dân sự đang được áp dụng thời hiệu mà bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan tranh chấp và đang được cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

3. Thời hiệu cũng được tính liên tục trong trường hợp việc hưởng quyền dân sự, miễn trừ nghĩa vụ dân sự được chuyển giao hợp pháp cho người khác.

Điều 174. Thời gian không tính vào thời hiệu

Thời gian không tính vào thời hiệu là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền không thể khởi kiện hoặc yêu cầu trong phạm vi thời hiệu;

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền hoặc nghĩa vụ dân sự của mình.

2. Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

3. Chưa có người đại diện khác thay thế hoặc vì lý do chính đáng khác mà không thể tiếp tục đại diện được trong trường hợp người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chết.

Điều 175. Bắt đầu lại thời hiệu

1. Thời hiệu bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

a) Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với bên có quyền;

b) Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với bên có quyền.

2. Thời hiệu bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 176. Thời hiệu yêu cầu giao dịch dân sự vô hiệu

1. Thời hiệu yêu cầu giao dịch dân sự vô hiệu được quy định tại Điều 141, Điều 142, Điều 143 và Điều 144 của Bộ luật này là ba năm kể từ ngày:

a) Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện hành vi;

b) Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết hành vi được xác lập do nhầm lẫn, do bị lừa dối;

c) Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép.

2. Đối với các giao dịch dân sự được quy định tại Điều 139 và Điều 140 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

3. Hết thời hạn được quy định tại Điều này mà người có quyền không yêu cầu giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự đó có hiệu lực.

Điều 177. Thời hiệu đối với quyền sở hữu và các vật quyền khác có đối tượng là bất động sản

1. Người chiếm hữu, người được lợi về bất động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn ba mươi năm thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu.

Việc xác lập quyền sở hữu, các vật quyền khác theo thời hiệu đối với bất động sản thuộc tài sản công được quy định trong luật khác có liên quan.

2. Thời hiệu yêu cầu khác về quyền sở hữu, các vật quyền khác có đối tượng là bất động sản được áp dụng theo quy định riêng của Bộ luật này hoặc luật có liên quan; trường hợp không có quy định riêng thì thời hạn chung là ba mươi năm.

Điều 178. Thời hiệu đối với quyền sở hữu và các vật quyền khác có đối tượng là động sản

1. Người chiếm hữu, người được lợi về động sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn mười năm đối với động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu.

2. Việc xác lập quyền sở hữu, các vật quyền khác theo thời hiệu đối với động sản thuộc tài sản công được quy định trong luật khác có liên quan.

3. Thời hiệu yêu cầu khác về quyền sở hữu, các vật quyền khác có đối tượng là động sản được áp dụng theo quy định riêng của Bộ luật này hoặc luật có liên quan; trường hợp không có quy định riêng thì thời hạn chung là mười năm.

Điều 179. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu

1. Trường hợp luật có quy định về thời hiệu xác lập quyền sở hữu thì kể từ thời điểm chấm dứt thời hiệu chủ thể được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản hoặc một phần giá trị tài sản đó nếu bảo đảm các điều kiện theo luật định.

2. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này hoặc của luật có liên quan.

3. Thời hiệu để xác lập quyền sở hữu đối với người phát hiện được động sản không xác định được chủ sở hữu là một năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu.

4. Thời hiệu để xác lập quyền sở hữu của Nhà nước đối với bất động sản không xác định được chủ sở hữu là năm năm, kể từ ngày thông báo công khai vẫn không xác định được ai là chủ sở hữu.

5. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với vật do người khác đánh rơi, bỏ quên là một năm, kể từ ngày thông báo công khai về vật nhặt được mà không xác định được chủ sở hữu hoặc chủ sở hữu không đến nhận.

6. Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc là sáu tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người nhận gia súc đó. Riêng đối với gia súc thả rông theo tập quán thì thời hiệu này là một năm.

Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc là một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận gia cầm đó.

Thời hiệu xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác là một tháng, kể từ ngày thông báo công khai mà không có người đến nhận vật nuôi dưới nước đó.

Điều 180. Thời hiệu yêu cầu thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ nghĩa vụ, yêu cầu bồi thường thiệt hại

Trường hợp pháp luật không có quy định khác, thời hiệu yêu cầu thực hiện quyền, nghĩa vụ phát sinh từ nghĩa vụ, yêu cầu bồi thường thiệt hại là ba năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền của mình bị xâm phạm và người vi phạm.

PHẦN THỨ HAI QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

CHƯƠNG XI QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 CĂN CỨ XÁC LẬP, CHẤM DỨT, ĐIỀU KIỆN ĐỐI KHÁNG

Điều 181. Xác lập quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Quyền sở hữu và các vật quyền khác được xác lập trong trường hợp Hiến pháp, Bộ luật này và luật khác có liên quan quy định.

2. Các vật quyền khác vẫn có hiệu lực trong trường hợp quyền sở hữu được chuyển cho người khác.

Điều 182. Thời điểm xác lập quyền sở hữu, các vật quyền khác và hiệu lực đối kháng với người thứ ba

1. Việc xác lập quyền sở hữu và vật quyền khác có hiệu lực kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, nếu hợp đồng hoặc luật không có quy định khác.

Trường hợp hợp đồng và luật cùng quy định nhưng khác nhau về thời điểm xác lập quyền sở hữu, vật quyền khác thì áp dụng theo quy định của luật.

Thời điểm tài sản được chuyển giao được hiểu là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản.

2. Trường hợp tài sản đã được chuyển giao trước thời điểm hợp đồng được giao kết thì quyền sở hữu và vật quyền khác được xác lập kể từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, trừ trường hợp luật hoặc hợp đồng có quy định khác.

3. Trường hợp luật quy định việc chuyển giao vật phải được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền thì thời điểm xác lập quyền sở hữu và vật quyền khác có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

4. Quy định về thời điểm xác lập quyền sở hữu và vật quyền khác tại khoản 1, 2 và 3 của Điều này cũng được áp dụng để xác định hiệu lực đối kháng đối với người thứ ba.

Điều 183. Các vật quyền khác

1. Quyền địa dịch;
2. Quyền hưởng dụng;
3. Quyền bề mặt;
4. Quyền ưu tiên;
5. Các quyền khác theo quy định của luật.

Mục 2

BẢO VỆ QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

Điều 184. Bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Quyền sở hữu và các vật quyền khác của các chủ thể được pháp luật công nhận và bảo vệ.

2. Không ai có thể bị hạn chế, bị tước đoạt trái luật quyền sở hữu và các vật quyền khác. Trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng thì quyền sở hữu và các vật quyền khác có thể bị hạn chế theo quy định của luật.

3. Trường hợp thật cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai, Nhà nước trưng mua hoặc trưng dụng có bồi thường tài sản của tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trừ trường hợp luật quy định khác.

Điều 185. Biện pháp bảo vệ quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền tự bảo vệ, ngăn cản bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền sở hữu và các vật quyền khác,

truy tìm, đòi lại tài sản, vật quyền khác bị người khác chiếm hữu, sử dụng, định đoạt không có căn cứ pháp luật.

2. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền sở hữu và các vật quyền khác phải trả lại vật, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu và các vật quyền khác và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 186. Đòi lại tài sản từ người chiếm hữu trái pháp luật

1. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu trái pháp luật.

2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có một vật quyền khác đối với vật đó.

Điều 187. Quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình

Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

Điều 188. Quyền yêu cầu ngăn chặn hoặc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với việc thực hiện quyền sở hữu và các vật quyền khác

Khi thực hiện vật quyền, chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó; nếu không có sự chấm dứt tự nguyện thì có quyền yêu cầu Toà án, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm.

Điều 189. Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại

Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền yêu cầu người có hành vi xâm phạm vật quyền bồi thường thiệt hại.

Mục 3

HẠN CHẾ QUYỀN SỞ HỮU VÀ CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

Điều 190. Giới hạn quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác có quyền tự do sử dụng, khai thác và định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình, trừ những hạn chế do luật định.

2. Người có quyền sử dụng đất được sử dụng không gian và lòng đất theo chiều thẳng đứng từ ranh giới trong khuôn viên đất phù hợp với quy hoạch xây

dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và không được làm ảnh hưởng đến việc sử dụng đất liền kề của người khác.

Điều 191. Nghĩa vụ của chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác trong trường hợp xảy ra tình thế cấp thiết

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

2. Trong tình thế cấp thiết, chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác không được cản trở người khác dùng tài sản của mình hoặc cản trở người khác gây thiệt hại đối với tài sản đó để ngăn chặn, làm giảm mỗi nguy hiểm hoặc thiệt hại lớn hơn có nguy cơ xảy ra.

3. Gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là hành vi xâm phạm vật quyền. Chủ sở hữu, chủ thể có vật quyền khác được bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 2 Điều 618 của Bộ luật này.

Điều 192. Nghĩa vụ bảo vệ môi trường

Khi chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản phải tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; nếu làm ô nhiễm môi trường thì phải chấm dứt hành vi gây ô nhiễm, thực hiện các biện pháp để khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại.

Điều 193. Nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội

Khi chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản phải tôn trọng, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, không được lạm dụng vật quyền để gây mất trật tự, an toàn xã hội, làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 194. Nghĩa vụ tôn trọng quy tắc xây dựng

Khi xây dựng công trình, chủ sở hữu và chủ thể có vật quyền khác phải tuân theo pháp luật về xây dựng, bảo đảm an toàn, không được xây vượt quá độ cao, khoảng cách mà pháp luật về xây dựng quy định và không được xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, người có vật quyền khác đối với bất động sản liền kề và xung quanh.

Điều 195. Ranh giới giữa các bất động sản

1. Ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo thoả thuận của các chủ sở hữu hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Ranh giới cũng có thể được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ ba mươi năm trở lên mà không có tranh chấp.

2. Người sử dụng đất chỉ được trồng cây và làm các việc khác trong khuôn viên đất thuộc quyền sử dụng của mình và theo ranh giới đã được xác định; nếu rễ cây, cành cây vượt quá ranh giới thì phải xén rễ, tỉa cành phần vượt quá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng thì người sử dụng đất có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung; không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách.

Điều 196. Mốc giới ngăn cách các bất động sản

1. Chủ sở hữu bất động sản liền kề chỉ được dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn trên phần đất thuộc quyền sử dụng của mình. Những người sử dụng đất liền kề có thể thoả thuận với nhau về việc dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn, trồng cây trên ranh giới để làm mốc giới ngăn cách giữa các bất động sản; những vật mốc giới này là sở hữu chung của những người đó.

Trường hợp mốc giới ngăn cách chỉ do một bên tạo nên trên ranh giới và được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý thì mốc giới ngăn cách đó là sở hữu chung, chi phí để xây dựng do bên tạo nên chịu, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu chủ sở hữu bất động sản liền kề không đồng ý mà có lý do chính đáng thì chủ sở hữu đã dựng cột mốc, hàng rào, xây tường ngăn phải dỡ bỏ.

Đối với cây là mốc giới chung, các bên đều có nghĩa vụ bảo vệ; hoa lợi thu được từ cây được chia đều, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Đối với mốc giới là tường nhà chung, chủ sở hữu bất động sản liền kề không được mở cửa sổ, lỗ thông khí hoặc đục tường để đặt kết cấu xây dựng, trừ trường hợp được chủ sở hữu bất động sản liền kề đồng ý.

Trường hợp nhà xây riêng biệt nhưng tường sát liền nhau thì chủ sở hữu cũng chỉ được đục tường, đặt kết cấu xây dựng đến giới hạn ngăn cách tường của mình.

Điều 197. Bảo đảm an toàn đối với cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ gây thiệt hại cho bất động sản liền kề

1. Trường hợp cây cối, công trình xây dựng có nguy cơ sập đổ xuống bất động sản liền kề và xung quanh hoặc nơi sinh hoạt công cộng thì chủ sở hữu thực hiện ngay các biện pháp khắc phục, chặt cây, sửa chữa hoặc dỡ bỏ công trình xây dựng đó theo yêu cầu của chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nếu không tự nguyện thực hiện thì chủ sở hữu bất động sản liền kề có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chặt cây, phá dỡ. Chi phí chặt cây, phá dỡ do chủ sở hữu cây cối, công trình xây dựng chịu.

2. Khi đào giếng, đào ao hoặc xây dựng các công trình dưới mặt đất, chủ sở hữu công trình phải đào, xây cách mốc giới một khoảng cách do pháp luật về

xây dựng quy định.

Khi xây dựng công trình vệ sinh, kho chứa hoá chất độc hại và các công trình khác mà việc sử dụng có khả năng gây ô nhiễm môi trường, chủ sở hữu phải xây cách mốc giới một khoảng cách và ở vị trí hợp lý, phải bảo đảm vệ sinh, an toàn và không làm ảnh hưởng đến chủ sở hữu bất động sản khác.

3. Trường hợp gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản liền kề và xung quanh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì phải bồi thường.

Điều 198. Trỏ cửa nhìn sang bất động sản liền kề

1. Chủ sở hữu bất động sản không được trỏ cửa sổ hoặc lỗ cửa vào bức tường chung ngăn cách hai bất động sản liền kề, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ sở hữu bất động sản liền kề bên kia.

Trường hợp là tường riêng của chủ sở hữu bất động sản liền kề bất động sản của người khác thì có thể trỏ cửa nhưng phải có lưới ngăn cách và lắp kính mờ. Cạnh dưới cửa phải cách mặt đất hoặc sàn nhà từ 2 mét trở lên đối với tầng trệt.

2. Việc trỏ cửa ra vào, cửa sổ quay sang nhà bên cạnh, nhà đối diện và đường đi chung theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Mặt dưới mái che trên cửa ra vào, mặt dưới mái che cửa sổ quay ra đường đi chung phải cách mặt đất từ 2,5 mét trở lên.

CHƯƠNG XII CHIẾM HỮU

Điều 199. Khái niệm chiếm hữu

1. Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

2. Chiếm hữu bao gồm chiếm hữu của chủ sở hữu và chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu.

Điều 200. Chiếm hữu của chủ sở hữu

1. Chiếm hữu của chủ sở hữu là việc chiếm hữu được thực hiện bởi một chủ thể trong tình trạng pháp lý được coi là chủ sở hữu đối với tài sản.

2. Người chiếm hữu một tài sản luôn được suy đoán và được đối xử như là chiếm hữu của chủ sở hữu, trừ trường hợp chính người này công khai thừa nhận tài sản mà mình chiếm hữu là thuộc quyền sở hữu của người khác.

Người nào cho rằng người đang chiếm hữu tài sản không phải là chủ sở hữu thì phải chứng minh.

3. Việc chiếm hữu của chủ sở hữu được thực hiện theo quy định tại các điều 214, 215 và 216 của Bộ luật này.

Điều 201. Chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu

1. Chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu là việc chiếm hữu được thực hiện bởi một cá nhân, pháp nhân trong tình trạng pháp lý không được coi là chủ sở hữu đối với tài sản.

2. Việc chiếm hữu của người không phải là chủ sở hữu không thể là căn cứ xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu.

3. Đối với tài sản do chủ sở hữu tẩu tán nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật hoặc trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ dân sự thì người đang chiếm hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 202. Chiếm hữu ngay tình

Người chiếm hữu ngay tình là người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng việc chiếm hữu của mình là hợp pháp.

Điều 203. Chiếm hữu không ngay tình

Người chiếm hữu không ngay tình là người chiếm hữu biết hoặc phải biết rằng mình không có quyền đối với tài sản nắm giữ.

Điều 204. Chiếm hữu liên tục

Việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về tài sản đó là chiếm hữu liên tục, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu.

Điều 205. Chiếm hữu công khai

Việc chiếm hữu được coi là chiếm hữu công khai khi thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình.

Điều 206. Suy đoán về tình trạng và quyền của người chiếm hữu

1. Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh.

2. Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản, thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người nào có tranh chấp với người chiếm hữu thì phải chứng minh rằng người chiếm hữu không có quyền.

Điều 207. Bảo vệ sự chiếm hữu

1. Người chiếm hữu được pháp luật bảo vệ trong trường hợp việc chiếm hữu tài sản bị người khác xâm phạm.
2. Người chiếm hữu bị người khác cản trở việc chiếm hữu đối với tài sản có quyền yêu cầu chấm dứt việc cản trở đó và lập lại tình trạng ban đầu.
3. Người chiếm hữu bị người khác chiếm đoạt tài sản có quyền yêu cầu trả lại tài sản bị chiếm đoạt cho mình.
4. Trường hợp có yêu cầu về quyền sở hữu hoặc các vật quyền khác đối với tài sản đang được người khác chiếm hữu thì cơ quan có thẩm quyền chỉ thụ lý giải quyết với điều kiện người có yêu cầu phải chấm dứt hành vi vi phạm với người chiếm hữu và khôi phục tình trạng ban đầu (nếu có).

CHƯƠNG XIII QUYỀN SỞ HỮU

Mục 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 208. Quyền sở hữu

Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

Điều 209. Nguyên tắc thực hiện quyền sở hữu

Chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình đối với tài sản nhưng không được trái với quy định của luật, gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Điều 210. Chịu rủi ro về tài sản

Chủ sở hữu phải chịu rủi ro khi tài sản bị tiêu huỷ hoặc bị hư hỏng do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Điều 211. Căn cứ xác lập quyền sở hữu

Quyền sở hữu được xác lập đối với tài sản trong các trường hợp sau đây:

1. Do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp;
2. Được chuyển quyền sở hữu theo thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Thu hoa lợi, lợi tức;
4. Tạo thành vật mới do sáp nhập, trộn lẫn, chế biến;
5. Được thừa kế tài sản;
6. Chiếm hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định đối với vật vô chủ, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên;
7. Chiếm hữu tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai phù hợp với thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 179 của Bộ luật này;
8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 212. Căn cứ chấm dứt quyền sở hữu

Quyền sở hữu chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Chủ sở hữu chuyển quyền sở hữu của mình cho người khác;
2. Chủ sở hữu từ bỏ quyền sở hữu của mình;
3. Tài sản bị tiêu hủy;
4. Tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu;
5. Tài sản bị trưng mua;
6. Tài sản bị tịch thu;
7. Vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu trong các điều kiện do pháp luật quy định; tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều 179 của Bộ luật này;
8. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 213. Hình thức sở hữu

1. Trong Bộ luật này, hình thức sở hữu bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu riêng và sở hữu chung.
2. Sở hữu toàn dân là sở hữu đối với tài sản công, bao gồm đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý.
3. Sở hữu riêng là sở hữu của một chủ thể, bao gồm cá nhân, pháp nhân.
4. Sở hữu chung là sở hữu của nhiều chủ thể đối với một tài sản.

Mục 2

NỘI DUNG QUYỀN SỞ HỮU

I- QUYỀN CHIẾM HỮU

Điều 214. Quyền chiếm hữu của chủ sở hữu

Trường hợp chủ sở hữu chiếm hữu vật thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi theo ý chí của mình để nắm giữ, quản lý vật nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Việc chiếm hữu của chủ sở hữu không bị hạn chế, gián đoạn về thời gian, trừ trường hợp chủ sở hữu chuyển giao việc chiếm hữu cho người khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 215. Quyền chiếm hữu của người được chủ sở hữu uỷ quyền quản lý vật

1. Khi chủ sở hữu uỷ quyền quản lý vật cho người khác thì người được uỷ quyền thực hiện quyền chiếm hữu vật đó trong phạm vi, theo cách thức, thời hạn do chủ sở hữu xác định.

2. Người được uỷ quyền quản lý vật không thể trở thành chủ sở hữu đối với vật được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 179 của Bộ luật này.

Điều 216. Quyền chiếm hữu của người được giao vật thông qua giao dịch dân sự về chuyển quyền chiếm hữu, chuyển quyền sử dụng

1. Khi chủ sở hữu giao vật cho người khác thông qua giao dịch dân sự về chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng mà nội dung không bao gồm việc chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng thì người được giao tài sản phải thực hiện việc chiếm hữu tài sản đó phù hợp với mục đích, nội dung của giao dịch.

2. Người được giao tài sản có quyền sử dụng tài sản được giao, được chuyển quyền chiếm hữu, sử dụng tài sản đó cho người khác, nếu được chủ sở hữu đồng ý.

3. Người được giao tài sản không thể trở thành chủ sở hữu đối với tài sản được giao theo căn cứ về thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều 179 của Bộ luật này.

II- QUYỀN SỬ DỤNG

Điều 217. Quyền sử dụng

Quyền sử dụng là quyền của chủ sở hữu khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản.

Điều 218. Quyền sử dụng của chủ sở hữu

Trường hợp chủ sở hữu thực hiện quyền sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình thì chủ sở hữu được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản theo ý chí của mình nhưng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

III- QUYỀN ĐỊNH ĐOẠT

Điều 219. Quyền định đoạt

Quyền định đoạt là quyền chuyển giao quyền sở hữu vật hoặc từ bỏ quyền sở hữu đó.

Điều 220. Điều kiện định đoạt

Việc định đoạt vật phải do người có năng lực hành vi dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trường hợp pháp luật có quy định trình tự, thủ tục định đoạt vật thì phải tuân theo trình tự, thủ tục đó.

Điều 221. Quyền định đoạt của chủ sở hữu

Chủ sở hữu có quyền bán, trao đổi, tặng cho, cho vay, để thừa kế, từ bỏ hoặc thực hiện các hình thức định đoạt khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với vật.

Điều 222. Quyền định đoạt của người không phải là chủ sở hữu

Người không phải là chủ sở hữu vật chỉ có quyền định đoạt vật theo uỷ quyền của chủ sở hữu hoặc theo quy định của pháp luật.

Người được chủ sở hữu uỷ quyền định đoạt vật phải thực hiện việc định đoạt phù hợp với ý chí, lợi ích của chủ sở hữu.

Điều 223. Hạn chế quyền định đoạt

1. Quyền định đoạt chỉ bị hạn chế trong trường hợp do luật quy định.

2. Khi tài sản đem bán là di tích lịch sử, văn hoá thì Nhà nước có quyền ưu tiên mua.

Trường hợp cá nhân, pháp nhân có quyền ưu tiên mua đối với vật nhất định theo quy định của pháp luật thì khi bán vật, chủ sở hữu phải dành quyền ưu tiên mua cho các chủ thể đó.

Mục 3

SỞ HỮU TOÀN DÂN, SỞ HỮU RIÊNG, SỞ HỮU CHUNG

I- SỞ HỮU TOÀN DÂN

Điều 224. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Tài sản thuộc sở hữu toàn dân là tài sản công được quy định tại khoản 2 Điều 213 của Bộ luật này.

Điều 225. Thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đại diện, thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

2. Chính phủ thống nhất quản lý và bảo đảm sử dụng đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm tài sản thuộc sở hữu toàn dân.

Điều 226. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu toàn dân được thực hiện trong phạm vi và theo trình tự do luật định.

Điều 227. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước

1. Khi tài sản thuộc sở hữu toàn dân được đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước thì Nhà nước thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật.

2. Doanh nghiệp nhà nước có quyền quản lý, sử dụng vốn, đất đai, tài nguyên và các tài sản khác do Nhà nước đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 228. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang

1. Khi tài sản thuộc sở hữu toàn dân được giao cho cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

2. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang có quyền quản lý, sử dụng đúng mục đích, theo quy định của pháp luật đối với tài sản được Nhà nước giao.

Điều 229. Thực hiện quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội

1. Khi tài sản thuộc sở hữu toàn dân được giao cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thì Nhà nước thực hiện quyền kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản đó.

2. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội có quyền quản lý, sử dụng tài sản được Nhà nước giao đúng mục đích, phạm vi, theo cách thức, trình tự do pháp luật quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong điều lệ.

Điều 230. Quyền của tổ chức, cá nhân đối với việc sử dụng, khai thác tài sản thuộc sở hữu toàn dân

Trong trường hợp luật định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thì tổ chức, cá nhân được sử dụng đất, khai thác nguồn lợi thủy sản và tài nguyên khác thuộc sở hữu toàn dân và phải sử dụng, khai thác đúng mục đích, có hiệu quả, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 231. Tài sản thuộc sở hữu toàn dân chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý

Đối với tài sản thuộc sở hữu toàn dân mà chưa được giao cho tổ chức, cá nhân quản lý thì Chính phủ tổ chức thực hiện việc bảo vệ, điều tra, khảo sát và lập quy hoạch đưa vào khai thác.

II- SỞ HỮU RIÊNG

Điều 232. Tài sản thuộc sở hữu riêng

Tài sản thuộc quyền sở hữu tư nhân và tài sản của pháp nhân không bị hạn chế về số lượng, giá trị, trừ trường hợp Bộ luật này, luật có liên quan có quy định khác.

Điều 233. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng

1. Chủ sở hữu có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu của mình nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tiêu dùng hoặc sản xuất, kinh doanh và các mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu riêng không được gây thiệt hại hoặc làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

III- SỞ HỮU CHUNG

Điều 234. Các loại sở hữu chung

Sở hữu chung bao gồm sở hữu chung theo phần và sở hữu chung hợp nhất.

Điều 235. Xác lập quyền sở hữu chung

Quyền sở hữu chung được xác lập theo thoả thuận của các chủ sở hữu, theo quy định của pháp luật hoặc theo tập quán.

Điều 236. Sở hữu chung theo phần

1. Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung.

2. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thuộc sở hữu chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 237. Sở hữu chung hợp nhất

1. Sở hữu chung hợp nhất là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu chung không được xác định đối với tài sản chung.

Sở hữu chung hợp nhất bao gồm sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia và sở hữu chung hợp nhất không phân chia.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền, nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản thuộc sở hữu chung.

Điều 238. Sở hữu chung của cộng đồng

1. Sở hữu chung của cộng đồng là sở hữu của dòng họ, thôn, ấp, làng, bản, buôn, sóc, cộng đồng tôn giáo và các cộng đồng dân cư khác đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên của cộng đồng cùng nhau đóng góp, quyên góp, được tặng cho chung hoặc từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật nhằm mục đích thoả mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng.

2. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng, định đoạt tài sản chung theo thoả thuận hoặc theo tập quán, vì lợi ích của cộng đồng nhưng không được vi phạm điều cấm của luật và đạo đức xã hội.

3. Tài sản chung của cộng đồng là tài sản chung hợp nhất không phân chia.

Điều 239. Sở hữu chung của các thành viên gia đình

1. Tài sản của các thành viên gia đình gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu,

quyền sử dụng theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

2. Tài sản của các thành viên gia đình thuộc sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

3. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của các thành viên gia đình được thực hiện theo thỏa thuận của các thành viên gia đình. Trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung hợp nhất được quy định tại Bộ luật này, luật khác có liên quan.

4. Việc định đoạt tài sản chung là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự; việc định đoạt tài sản khác do đại diện cho gia đình quyết định.

5. Quy định tại Điều này cũng được áp dụng cho sở hữu chung của hộ gia đình.

Điều 240. Sở hữu chung của vợ chồng

1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia.

2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung bằng công sức của mỗi người; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

3. Vợ chồng cùng bàn bạc, thỏa thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án.

5. Trường hợp vợ chồng thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận quy định tại Luật hôn nhân và gia đình thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản được thực hiện theo chế độ tài sản này.

Điều 241. Sở hữu chung trong nhà chung cư

1. Phần diện tích, trang thiết bị dùng chung trong nhà chung cư thuộc sở hữu chung của tất cả chủ sở hữu các căn hộ trong nhà đó và không thể phân chia, trừ trường hợp luật có quy định khác hoặc có sự thỏa thuận của tất cả các chủ sở hữu.

2. Chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý, sử dụng phần diện tích và thiết bị chung.

3. Trường hợp nhà chung cư bị tiêu hủy thì chủ sở hữu các căn hộ trong nhà chung cư có quyền sử dụng diện tích mặt đất của nhà chung cư theo quy định của luật.

Điều 242. Sở hữu chung hỗn hợp

1. Sở hữu chung hỗn hợp là sở hữu chung theo phần đối với tài sản do các chủ sở hữu thuộc các thành phần kinh tế khác nhau góp vốn để sản xuất, kinh doanh thu lợi nhuận.

2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung hỗn hợp phải tuân theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật này và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc góp vốn, tổ chức, hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý, điều hành, trách nhiệm về tài sản và phân chia lợi nhuận.

Điều 243. Chiếm hữu tài sản chung

Các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung theo nguyên tắc nhất trí, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 244. Sử dụng tài sản chung

1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Các chủ sở hữu chung hợp nhất có quyền ngang nhau trong việc khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 245. Định đoạt tài sản chung

1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

2. Việc định đoạt tài sản chung hợp nhất được thực hiện theo thoả thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp một chủ sở hữu chung bán phần quyền sở hữu của mình thì chủ sở hữu chung khác được quyền ưu tiên mua. Trong thời hạn ba tháng đối với tài sản chung là bất động sản, một tháng đối với tài sản chung là động sản, kể từ ngày các chủ sở hữu chung khác nhận được thông báo bằng văn bản về việc bán và các điều kiện bán giống như điều kiện bán cho người không phải là chủ sở hữu chung mà không có chủ sở hữu chung nào mua thì chủ sở hữu đó được quyền bán cho người khác.

Trường hợp bán phần quyền sở hữu mà có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua thì trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày phát hiện có sự vi phạm về quyền ưu tiên mua, chủ sở hữu chung theo phần trong số các chủ sở hữu chung có quyền yêu cầu Tòa án chuyển sang cho mình quyền và nghĩa vụ của người mua; bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường thiệt hại.

4. Trường hợp một trong các chủ sở hữu chung từ bỏ phần quyền sở hữu của mình hoặc khi người này chết mà không có người thừa kế thì phần quyền sở hữu đó thuộc Nhà nước, trừ trường hợp sở hữu chung của cộng đồng thì thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu chung còn lại.

Điều 246. Chia tài sản thuộc hình thức sở hữu chung

1. Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu các chủ sở hữu chung đã thỏa thuận không phân chia tài sản chung trong một thời hạn thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì được trị giá thành tiền để chia.

2. Trường hợp có người yêu cầu một người trong số các chủ sở hữu chung thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi người đó không có tài sản riêng hoặc tài sản riêng không đủ để thanh toán thì người yêu cầu có quyền yêu cầu chia tài sản chung để nhận tiền thanh toán và được tham gia vào việc chia tài sản chung, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu không thể chia phần quyền sở hữu bằng hiện vật hoặc việc chia này bị các chủ sở hữu chung còn lại phản đối thì người có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ bán phần quyền sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Điều 247. Chấm dứt sở hữu chung

Sở hữu chung chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Tài sản chung đã được chia;
2. Một trong số các chủ sở hữu chung được hưởng toàn bộ tài sản chung;
3. Tài sản chung không còn;
4. Các trường hợp khác theo quy định của luật.

Mục 4

XÁC LẬP, CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

I- XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU

Điều 248. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản có được do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp

Người lao động, người tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp có quyền sở hữu đối với tài sản do lao động, do hoạt động sản xuất, kinh doanh hợp pháp, kể từ thời điểm có được tài sản đó.

Điều 249. Xác lập quyền sở hữu theo thoả thuận

Người được giao tài sản thông qua hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, cho vay có quyền sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm chuyển giao tài sản, nếu các bên không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

Điều 250. Xác lập quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức

Chủ sở hữu, người sử dụng tài sản có quyền sở hữu đối với hoa lợi, lợi tức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật, kể từ thời điểm thu được hoa lợi, lợi tức đó.

Điều 251. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp sáp nhập

1. Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được sáp nhập với nhau tạo thành vật không chia được và không thể xác định tài sản đem sáp nhập là vật chính hoặc vật phụ thì vật mới được tạo thành là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó; nếu tài sản đem sáp nhập là vật chính và vật phụ thì vật mới được tạo thành thuộc chủ sở hữu vật chính, kể từ thời điểm vật mới được tạo thành; chủ sở hữu tài sản mới phải thanh toán cho chủ sở hữu vật phụ phần giá trị của vật phụ đó, nếu không có thoả thuận khác.

2. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có một trong các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người sáp nhập tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người sáp nhập giá trị tài sản của người đó;

b) Yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

3. Khi một người sáp nhập tài sản là động sản của người khác vào tài sản là bất động sản của mình, mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải là của mình và cũng không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập thì chủ sở hữu tài sản bị sáp nhập có quyền yêu cầu người sáp nhập tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại.

Điều 252. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp trộn lẫn

1. Trường hợp tài sản của nhiều chủ sở hữu khác nhau được trộn lẫn với nhau tạo thành vật mới không chia được thì vật mới là tài sản thuộc sở hữu chung của các chủ sở hữu đó, kể từ thời điểm trộn lẫn.

2. Khi một người đã trộn lẫn tài sản của người khác vào tài sản của mình,

mặc dù đã biết hoặc phải biết tài sản đó không phải của mình và không được sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn thì chủ sở hữu tài sản bị trộn lẫn có một trong các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản giao tài sản mới cho mình và thanh toán cho người đã trộn lẫn phần giá trị tài sản của người đó;

b) Yêu cầu người đã trộn lẫn tài sản thanh toán giá trị phần tài sản của mình và bồi thường thiệt hại, nếu không nhận tài sản mới.

Điều 253. Xác lập quyền sở hữu trong trường hợp chế biến

1. Chủ sở hữu của nguyên vật liệu được đem chế biến tạo thành vật mới cũng là chủ sở hữu của vật mới được tạo thành.

2. Người dùng nguyên vật liệu thuộc sở hữu của người khác để chế biến mà ngay tình thì trở thành chủ sở hữu của tài sản mới nhưng phải thanh toán giá trị nguyên vật liệu, bồi thường thiệt hại cho chủ sở hữu nguyên vật liệu đó.

3. Trường hợp người chế biến không ngay tình thì chủ sở hữu nguyên vật liệu có quyền yêu cầu giao lại vật mới; nếu có nhiều chủ sở hữu nguyên vật liệu thì những người này là đồng chủ sở hữu theo phần đối với vật mới được tạo thành, tương ứng với giá trị nguyên vật liệu của mỗi người. Chủ sở hữu nguyên vật liệu bị chế biến không ngay tình có quyền yêu cầu người chế biến bồi thường thiệt hại.

Điều 254. Xác lập quyền sở hữu đối với vật vô chủ, vật không xác định được chủ sở hữu

1. Vật vô chủ là vật mà chủ sở hữu đã từ bỏ quyền sở hữu đối với vật đó.

Người đã phát hiện vật vô chủ là động sản thì có quyền sở hữu tài sản đó theo quy định của pháp luật; nếu vật được phát hiện là bất động sản thì thuộc Nhà nước.

2. Người phát hiện vật không xác định được ai là chủ sở hữu phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Việc giao nộp phải được lập biên bản, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của người giao nộp, người nhận, tình trạng, số lượng, khối lượng tài sản giao nộp.

Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận vật phải thông báo cho người phát hiện về kết quả xác định chủ sở hữu.

Trường hợp không xác định được ai là chủ sở hữu thì việc xác lập quyền sở hữu đối với vật được thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định về thời hiệu tại khoản 3, khoản 4 Điều 179 của Bộ luật này.

Điều 255. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy

Người phát hiện tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm phải thông báo hoặc trả lại ngay cho chủ sở hữu; nếu không biết ai là chủ sở hữu thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở gần nhất hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật.

Tài sản bị chôn giấu, bị chìm đắm được tìm thấy mà không có hoặc không xác định được ai là chủ sở hữu thì sau khi trừ chi phí tìm kiếm, bảo quản, quyền sở hữu đối với tài sản đó được xác định như sau:

1. Tài sản được tìm thấy là di tích lịch sử, văn hoá thì thuộc Nhà nước; người tìm thấy tài sản đó được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật;

2. Tài sản được tìm thấy không phải là di tích lịch sử, văn hoá, mà có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì thuộc sở hữu của người tìm thấy; nếu tài sản tìm thấy có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì người tìm thấy được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

Điều 256. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên

1. Người phát hiện tài sản do người khác đánh rơi, bỏ quên mà biết được địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc trả lại tài sản cho người đó; nếu không biết địa chỉ của người đánh rơi hoặc bỏ quên thì phải thông báo hoặc giao nộp cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc công an cơ sở gần nhất để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại.

Ủy ban nhân dân hoặc công an cơ sở đã nhận tài sản phải thông báo cho người đã giao nộp về kết quả xác định chủ sở hữu.

2. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bỏ quên có giá trị đến mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định tại khoản 5 Điều 179 của Bộ luật này; trường hợp vật có giá trị lớn hơn mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định thì sau khi trừ chi phí bảo quản người nhặt được được hưởng giá trị bằng mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định và 50% giá trị của phần vượt quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định, phần giá trị còn lại thuộc Nhà nước.

3. Trường hợp tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên là di tích lịch sử, văn hoá thì người nhặt được được xác lập quyền sở hữu đối với tài sản đó theo quy định tại khoản 5 Điều 179; người nhặt được tài sản được hưởng một khoản tiền thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 257. Xác lập quyền sở hữu đối với gia súc bị thất lạc

Người bắt được gia súc bị thất lạc phải nuôi giữ và báo cho Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú để thông báo công khai cho chủ sở hữu biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia súc bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.

Người bắt được gia súc bị thất lạc được xác lập quyền sở hữu đối với gia súc đó theo quy định tại khoản 6 Điều 179 của Bộ luật này.

Trong thời gian nuôi giữ gia súc bị thất lạc, nếu gia súc có sinh con thì người bắt được gia súc được hưởng một nửa số gia súc sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia súc.

Điều 258. Xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm bị thất lạc

Trường hợp gia cầm của một người bị thất lạc, mà người khác bắt được thì người bắt được phải thông báo công khai để chủ sở hữu gia cầm biết mà nhận lại. Chủ sở hữu nhận lại gia cầm bị thất lạc phải thanh toán tiền công nuôi giữ và các chi phí khác cho người bắt được.

Người bắt được gia cầm bị thất lạc được xác lập quyền sở hữu đối với gia cầm đó theo quy định tại khoản 6 Điều 179 của Bộ luật này.

Trong thời gian nuôi giữ gia cầm bị thất lạc, người bắt được gia cầm được hưởng hoa lợi do gia cầm sinh ra và phải bồi thường thiệt hại nếu có lỗi cố ý làm chết gia cầm.

Điều 259. Xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước

Khi vật nuôi dưới nước của một người di chuyển tự nhiên vào ruộng, ao, hồ của người khác thì thuộc sở hữu của người có ruộng, ao, hồ đó. Trường hợp vật nuôi dưới nước có dấu hiệu riêng biệt để có thể xác định vật nuôi không thuộc sở hữu của mình thì người có ruộng, ao, hồ đó người phải thông báo công khai để chủ sở hữu biết mà nhận lại. Trường hợp đã thông báo công khai mà không có người đến nhận thì người có ruộng, ao, hồ đó được xác lập quyền sở hữu đối với vật nuôi dưới nước đó theo quy định tại khoản 6 Điều 179 của Bộ luật này.

Điều 260. Xác lập quyền sở hữu do được thừa kế

Người thừa kế có quyền sở hữu đối với tài sản thừa kế theo quy định tại Phần thứ tư của Bộ luật này.

Điều 261. Xác lập quyền sở hữu theo bản án, quyết định của Tòa án, trọng tài hoặc theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác

Quyền sở hữu có thể được xác lập căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án, trọng tài hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

II- CHẤM DỨT QUYỀN SỞ HỮU

Điều 262. Chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác

Khi chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu của mình cho người khác thông qua hợp đồng mua bán, trao đổi, tặng cho, cho vay hoặc thông qua việc để thừa kế thì quyền sở hữu đối với tài sản của người đó chấm dứt kể từ thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người được chuyển giao.

Điều 263. Từ bỏ quyền sở hữu

Chủ sở hữu có thể tự chấm dứt quyền sở hữu đối với tài sản của mình bằng cách tuyên bố công khai hoặc thực hiện hành vi chứng tỏ việc mình từ bỏ quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản đó.

Đối với tài sản mà việc từ bỏ tài sản đó có thể gây hại đến trật tự, an toàn xã hội, ô nhiễm môi trường thì việc từ bỏ quyền sở hữu phải tuân theo quy định của pháp luật.

Điều 264. Tài sản mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu

Khi vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước di chuyển tự nhiên mà người khác đã được xác lập quyền sở hữu theo quy định tại các điều từ Điều 256 đến Điều 259 của Bộ luật này thì quyền sở hữu của những người có tài sản đó chấm dứt.

Khi quyền sở hữu của người chiếm hữu đã được xác lập theo quy định tại khoản 1 Điều 179 của Bộ luật này thì chấm dứt quyền sở hữu của người có tài sản bị chiếm hữu.

Điều 265. Xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu

1. Quyền sở hữu đối với một tài sản chấm dứt khi tài sản đó bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, nếu pháp luật không có quy định khác.

2. Việc xử lý tài sản để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu không áp dụng đối với tài sản không thuộc diện kê biên theo quy định của pháp luật.

3. Quyền sở hữu đối với tài sản bị xử lý để thực hiện nghĩa vụ của chủ sở hữu chấm dứt tại thời điểm phát sinh quyền sở hữu của người nhận tài sản đó.

4. Việc xử lý quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 266. Tài sản bị tiêu huỷ

Khi tài sản bị tiêu huỷ thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt.

Điều 267. Tài sản bị trưng mua

Trường hợp Nhà nước trưng mua tài sản theo quy định của pháp luật thì quyền sở hữu đối với tài sản của chủ sở hữu đó chấm dứt kể từ thời điểm quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

Điều 268. Tài sản bị tịch thu

Khi tài sản của chủ sở hữu do phạm tội, vi phạm hành chính mà bị tịch thu, sung quỹ nhà nước thì quyền sở hữu đối với tài sản đó chấm dứt kể từ thời điểm bản án, quyết định của Toà án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác có hiệu lực pháp luật.

CHƯƠNG XIV CÁC VẬT QUYỀN KHÁC

Mục 1 ĐỊA DỊCH

Điều 269. Khái niệm địa dịch

Địa dịch là một quyền được thực hiện trên một bất động sản (gọi là bất động sản chịu địa dịch) nhằm phục vụ cho việc khai thác một bất động sản khác (gọi là bất động sản hưởng địa dịch).

Điều 270. Hiệu lực của địa dịch

Địa dịch được đăng ký có hiệu lực đối với tất cả mọi cá nhân, pháp nhân. Địa dịch không đăng ký chỉ phát sinh hiệu lực đối với hai chủ sở hữu bất động sản liên quan.

Điều 271. Nguyên tắc thực hiện địa dịch

Việc thực hiện địa dịch theo thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Địa dịch được thực hiện theo nguyên tắc bảo đảm nhu cầu hợp lý của việc khai thác bất động sản hưởng địa dịch phù hợp với mục đích sử dụng bất động sản.

2. Chủ sở hữu bất động sản hưởng địa dịch không được lạm dụng quyền địa dịch trên bất động sản chịu địa dịch vượt quá nhu cầu hợp lý về khai thác bất

động sản hưởng địa dịch.

3. Chủ sở hữu bất động sản chịu địa dịch không được thực hiện các hành vi ngăn cản hoặc làm cho việc thực hiện quyền địa dịch trở nên khó khăn dẫn đến việc không bảo đảm được nhu cầu hợp lý về sử dụng, khai thác bất động sản hưởng địa dịch.

Điều 272. Thay đổi việc thực hiện địa dịch

Trường hợp có sự thay đổi về sử dụng, khai thác bất động sản chịu địa dịch dẫn đến cần thay đổi việc thực hiện địa dịch, thì chủ sở hữu bất động sản chịu địa dịch phải thông báo trước cho chủ sở hữu bất động sản hưởng địa dịch trong một thời hạn hợp lý. Chủ sở hữu bất động sản chịu địa dịch phải tạo điều kiện thuận lợi cho chủ sở hữu bất động sản hưởng địa dịch phù hợp với thay đổi này.

Việc thay đổi thực hiện địa dịch do các bên thoả thuận, nếu không thoả thuận được, thì có thể yêu cầu Toà án giải quyết.

Điều 273. Thoát nước

1. Bất động sản thấp hơn phải để cho nước ở bất động sản cao hơn chảy xuống, với điều kiện nước chảy tự nhiên. Chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua phải dành một lối cấp, thoát nước thích hợp, không được cản trở hoặc ngăn chặn dòng nước chảy. Người sử dụng lối cấp, thoát nước phải hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản có nước chảy qua khi lắp đặt đường dẫn nước; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Trường hợp nước tự nhiên chảy từ bất động sản cao hơn xuống bất động sản thấp hơn mà gây thiệt hại cho chủ sở hữu bất động sản thấp hơn thì chủ sở hữu bất động sản cao hơn không phải bồi thường thiệt hại.

2. Chủ sở hữu nhà phải lắp đặt đường dẫn nước sao cho nước mưa từ mái nhà của mình không được chảy xuống bất động sản của chủ sở hữu bất động sản khác.

3. Chủ sở hữu bất động sản phải làm cống ngầm hoặc rãnh thoát nước để đưa nước thải ra nơi quy định, sao cho nước thải không chảy tràn sang bất động sản của chủ sở hữu bất động sản khác, ra đường công cộng hoặc nơi sinh hoạt công cộng.

4. Người có quyền sử dụng đất canh tác khi có nhu cầu về tưới nước, tiêu nước, có quyền yêu cầu những người sử dụng đất xung quanh dành một lối dẫn nước thích hợp, thuận tiện cho việc tưới, tiêu; nếu người sử dụng lối dẫn nước gây thiệt hại cho người sử dụng đất xung quanh thì phải bồi thường.

Điều 274. Lối đi qua bất động sản liền kề

1. Chủ sở hữu bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu những chủ sở hữu bất động sản liền kề dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ. Chủ sở hữu bất động sản liền kề có lối đi được đền bù tương ứng những thiệt hại phát sinh.

Lối đi được mở trên bất động sản liền kề nào mà được coi là thuận tiện và hợp lý nhất, có tính đến đặc điểm cụ thể của địa điểm, lợi ích của bất động sản bị vây bọc và thiệt hại gây ra là ít nhất cho bất động sản có mở lối đi.

2. Vị trí, giới hạn chiều dài, chiều rộng, chiều cao của lối đi do các bên thỏa thuận, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và ít gây phiền hà cho các bên; nếu có tranh chấp về lối đi thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định.

3. Trường hợp bất động sản được chia thành nhiều phần cho các chủ sở hữu, chủ sử dụng khác nhau thì khi chia phải dành lối đi cần thiết cho người phía trong theo quy định tại khoản 2 Điều này mà không có đền bù.

Điều 275. Mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản khác

Chủ sở hữu bất động sản có quyền mắc đường dây tải điện, thông tin liên lạc qua bất động sản của các chủ sở hữu khác một cách hợp lý, nhưng phải bảo đảm an toàn và thuận tiện cho các chủ sở hữu đó; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 276. Các quyền địa dịch khác

Ngoài các quyền địa dịch được quy định tại các điều 273, 274 và 275 của Bộ luật này thì địa dịch có thể được xác lập trong những trường hợp khác theo quy định của luật.

Điều 277. Chấm dứt địa dịch

Địa dịch chấm dứt khi tình trạng các bất động sản không còn cho phép thực hiện địa dịch trong các trường hợp sau:

1. Bất động sản hưởng địa dịch và bất động sản chịu địa dịch thuộc quyền sở hữu của một người.
2. Việc sử dụng, khai thác bất động sản không còn làm phát sinh nhu cầu hưởng địa dịch.
3. Theo thỏa thuận của các bên.
4. Theo quy định của luật.

Mục 2

QUYỀN HƯỞNG DỤNG

Điều 278. Khái niệm quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng là một quyền mà chủ thể có quyền đó được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức từ vật thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác, với điều kiện việc thực hiện quyền này không được làm thay đổi tính chất, tính năng sử dụng của vật đó.

Điều 279. Đối tượng của quyền hưởng dụng

Đối tượng của quyền hưởng dụng có thể là bất động sản, động sản là vật.

Điều 280. Căn cứ xác lập quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng được xác lập theo quy định của luật, theo thỏa thuận hoặc hành vi pháp lý đơn phương.

Điều 281. Thời hạn của quyền hưởng dụng

Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng.

Điều 282. Quyền của người hưởng dụng

1. Tự mình hoặc cho phép người khác sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng.
2. Yêu cầu chủ sở hữu vật thực hiện nghĩa vụ sửa chữa lớn đối với vật để vật có thể được khai thác, sử dụng trong những điều kiện bình thường.
3. Cho thuê, chuyển nhượng có đền bù hoặc không có đền bù quyền hưởng hoa lợi, lợi tức đối với vật; xác lập biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng quyền hưởng hoa lợi, lợi tức.

Điều 283. Nghĩa vụ của người hưởng dụng

1. Tiếp nhận vật theo hiện trạng và chỉ được hưởng dụng sau khi đã làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền hưởng dụng theo quy định của luật.
2. Sử dụng, khai thác vật phù hợp với công dụng của vật.
3. Giữ gìn, bảo quản vật như tài sản của mình; bảo đảm không làm giảm sút giá trị của vật trong quá trình hưởng dụng vật, trừ giảm sút giá trị do hao mòn tự nhiên trong điều kiện sử dụng bình thường.
4. Sửa chữa nhỏ, bảo dưỡng vật theo định kỳ phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc theo tập quán về bảo quản vật.
5. Khôi phục tình trạng của vật và khắc phục các hậu quả xấu đối với vật do việc không thực hiện tốt nghĩa vụ của mình.

6. Hoàn trả vật cho chủ sở hữu khi hết thời hạn hưởng dụng. Trong trường hợp này, người hưởng dụng không có quyền yêu cầu bồi hoàn những chi phí đã bỏ ra để tu bổ vật trong thời gian hưởng dụng dù những sự tu bổ này làm tăng giá trị của vật.

Điều 284. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vật

1. Định đoạt vật nhưng không được làm thay đổi quyền hưởng dụng đã được xác lập.

2. Yêu cầu người hưởng dụng xác lập biện pháp bảo đảm để được hưởng quyền hưởng dụng, nếu có thỏa thuận.

3. Yêu cầu toà án tuyên bố truất quyền hưởng dụng trong trường hợp người hưởng dụng vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình.

4. Không được có hành vi xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người hưởng dụng.

Điều 285. Thu hoa lợi, lợi tức từ vật

1. Trong thời gian quyền hưởng dụng có hiệu lực, hoa lợi, lợi tức từ vật thuộc quyền sở hữu của người hưởng dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà chưa đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức thì khi đến kỳ hạn thu hoa lợi, lợi tức, người hưởng dụng được hưởng giá trị của hoa lợi, lợi tức thu được tương ứng với thời gian người đó được quyền hưởng dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 286. Quy định riêng về quyền hưởng dụng đối với cổ phần, phần vốn góp vào công ty

1. Người hưởng dụng có quyền thu các khoản lợi tức gắn liền với cổ phần, phần vốn góp vào công ty; chủ sở hữu cổ phần, phần vốn góp vào công ty có quyền thu lại các tài sản tương ứng với giá trị của cổ phần, phần vốn góp vào công ty trong trường hợp giải thể và thanh toán công ty.

2. Trường hợp quyền hưởng dụng chấm dứt mà việc chia cổ tức hoặc lợi tức gắn với phần vốn góp vẫn chưa được quyết định, thì, một khi quyết định được thông qua hợp lệ, phần cổ tức, lợi tức tương ứng với số ngày hưởng hoa lợi trong khoảng thời gian giữa hai kỳ phân phối cổ tức, lợi tức gần nhất, thuộc quyền sở hữu của người hưởng dụng.

3. Chủ sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp vào công ty có quyền tham dự các cuộc họp của đại hội cổ đông hoặc hội nghị thành viên công ty nhằm sửa đổi điều lệ công ty; người hưởng dụng có quyền tham dự các cuộc họp khác của đại hội đồng cổ đông hoặc hội nghị thành viên công ty với tư cách người nắm giữ số cổ phần hoặc phần vốn góp liên quan.

4. Trường hợp công ty quyết định tăng vốn điều lệ, thì quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền ưu tiên góp vốn dành cho cổ đông thuộc về chủ sở hữu cổ phần, phần vốn góp vào công ty.

Điều 287. Quy định riêng đối với quyền hưởng dụng có đối tượng là vật cùng loại

Người hưởng dụng đối với vật cùng loại có quyền định đoạt vật, nhưng khi hết thời hạn quyền hưởng dụng thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu vật cùng loại với cùng phẩm chất và số lượng; việc hoàn trả bằng tiền hoặc thay thế bằng vật khác chỉ được thực hiện khi được chủ sở hữu vật đồng ý.

Điều 288. Chấm dứt quyền hưởng dụng

Quyền hưởng dụng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Thời hạn của quyền hưởng dụng đã hết;
2. Người hưởng dụng trở thành chủ sở hữu vật là đối tượng của quyền hưởng dụng;
3. Vật là đối tượng của quyền hưởng dụng không được sử dụng trong thời hạn ba mươi năm liên tục đối với bất động sản và mười năm liên tục đối với động sản;
4. Vật là đối tượng của quyền hưởng dụng không còn.

Điều 289. Hoàn trả vật khi hết thời hạn của quyền hưởng dụng

Vật là đối tượng của quyền hưởng dụng phải được hoàn trả chủ sở hữu khi quyền hưởng dụng chấm dứt, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 290. Quyền dùng vật của người khác và quyền ở nhà của người khác

1. Quyền dùng vật của người khác là một quyền mà người có quyền được dùng có thời hạn hoặc suốt đời vật thuộc quyền sở hữu của người khác và được hưởng hoa lợi, lợi tức từ vật đó nhưng chỉ được dùng vừa đủ cho nhu cầu của mình và gia đình mình, kể cả cho những người con được sinh ra sau thời điểm phát sinh quyền dùng.

Quyền ở nhà của người khác là một quyền dùng vật của người khác mà đối tượng của quyền là nhà ở.

Người có quyền dùng, có quyền ở phải dùng và bảo quản vật như vật đó là của chính mình.

2. Căn cứ xác lập và chấm dứt quyền dùng vật của người khác và quyền ở nhà của người khác cũng tuân theo các quy định về quyền hưởng dụng.

3. Nội dung của quyền dùng vật của người khác và quyền ở nhà của người khác được xác định trong văn bản thỏa thuận xác lập quyền. Nếu văn bản thỏa thuận không quy ước rõ thì quyền và nghĩa vụ của người có quyền dùng vật của người khác và của người có quyền ở nhà của người khác cần được thực hiện như sau đây:

a) Không thể chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền dùng vật của người khác và quyền ở nhà của người khác.

b) Nếu người có quyền dùng vật của người khác hưởng toàn bộ hoa lợi của vật hoặc ở toàn bộ một ngôi nhà thì người này phải chịu các chi phí cho việc trồng trọt, sửa chữa để bảo tồn và đóng các khoản thuế như người hưởng dụng. Nếu người này chỉ thu một phần hoa lợi hoặc ở một phần ngôi nhà thì chỉ phải góp theo tỷ lệ tương ứng với phần mình được hưởng.

Mục 3

QUYỀN BỀ MẶT

Điều 291. Khái niệm quyền bề mặt

Quyền bề mặt là quyền của một chủ thể được sử dụng mặt đất, khoảng không trên mặt đất và lòng đất mà quyền sử dụng đất đó thuộc về chủ thể khác.

Trường hợp bề mặt là mặt nước cũng áp dụng các quy định tại mục này.

Điều 292. Căn cứ xác lập quyền bề mặt

Quyền bề mặt được xác lập theo thỏa thuận, theo cam kết đơn phương hoặc theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

Điều 293. Đối tượng của quyền bề mặt

Đối tượng của quyền bề mặt có thể là vật cụ thể gắn với đất hoặc là phần không gian, theo đó vật gắn với đất sẽ được tạo lập.

Vật cụ thể gắn với đất có thể là vật nằm trên bề mặt đất, nằm dưới mặt đất hoặc phần không gian trên mặt đất.

Điều 294. Nội dung của quyền bề mặt

1. Chủ thể quyền bề mặt có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với vật đó.

2. Trường hợp đối tượng của quyền là phần không gian mà trong đó các vật gắn với đất có thể được tạo lập thì chủ sở hữu phần không gian có quyền xây

dựng, trồng cây, canh tác và có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với vật mới được tạo ra.

Điều 295. Chấm dứt quyền bề mặt

Quyền bề mặt chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng hoặc cam kết đơn phương làm phát sinh quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác chấm dứt;
2. Vật là đối tượng của quyền sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác không còn;
3. Thời hạn cho thuê đất đã hết;
4. Chủ sở hữu vật và chủ sử dụng đất là một.

Điều 296. Xử lý vật khi quyền bề mặt chấm dứt

1. Khi quyền bề mặt chấm dứt thì vật thuộc quyền sở hữu của người sử dụng đất và chủ sở hữu vật trên đất thuộc quyền sử dụng của người khác không được bồi hoàn giá trị của vật, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
2. Khi chuyển quyền bề mặt cho người khác thì chủ sở hữu mới có quyền sử dụng phần đất bên dưới vật cùng với các điều kiện và phạm vi như người chủ sở hữu cũ của vật đã sử dụng.

Điều 297. Quyền của chủ sở hữu căn hộ chung cư

1. Người mua căn hộ chung cư có quyền sở hữu đối với căn hộ, đồng thời có quyền xây dựng trong phạm vi không gian nơi căn hộ tọa lạc, với điều kiện việc xây dựng phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật chung về kết cấu của toà nhà.

Trường hợp toà nhà chung cư được phá dỡ, bị đổ sập hoặc thiêu rụi do hoả hoạn và được xây dựng lại toàn bộ, thì chủ căn hộ đương nhiên có quyền tham gia vào dự án xây dựng với tư cách là người chịu chi phí tạo lập phần kiến trúc chiếm lĩnh phần không gian nơi căn hộ cũ tọa lạc.

2. Trường hợp vật và những tiện ích gắn liền với công trình thuộc sở hữu của chủ đầu tư thì chủ sở hữu căn hộ chung cư có quyền sử dụng trong phạm vi cần thiết những vật, tiện ích ấy một cách hợp lý nhằm phục vụ sinh hoạt hàng ngày.

Mục 4

QUYỀN ƯU TIÊN

Điều 298. Khái niệm quyền ưu tiên

Quyền ưu tiên là quyền của một chủ thể được thanh toán nghĩa vụ về tài sản trước các chủ thể có quyền khác theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan.

Điều 299. Quyền ưu tiên chung

Các trường hợp được áp dụng quyền ưu tiên chung gồm:

1. Chi phí liên quan đến bảo quản, xử lý, phân chia, thanh lý tài sản của người có nghĩa vụ;
2. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
3. Tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động, bảo hiểm xã hội cho người lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất tinh thần; tiền cấp dưỡng;
4. Chi phí liên quan đến việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người có nghĩa vụ.

Điều 300. Nguyên tắc áp dụng quyền ưu tiên chung

1. Trường hợp tồn tại nhiều chủ thể có quyền ưu tiên chung thì các chủ thể này được thanh toán theo thứ tự quy định từ khoản 1 đến khoản 4 Điều 299 của Bộ luật này.
2. Quyền ưu tiên chung được áp dụng đối với các tài sản của bên có nghĩa vụ. Trường hợp người có nghĩa vụ có tài sản gồm cả động sản và bất động sản thì phải xử lý động sản trước, nếu không đủ thì xử lý bất động sản không phải là đối tượng bảo đảm nghĩa vụ rồi đến bất động sản là đối tượng bảo đảm nghĩa vụ.
3. Trường hợp có nhiều chủ thể có quyền trong cùng một hàng quy định tại khoản 1 Điều này mà có nhiều người có quyền ưu tiên thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với phần quyền của mình.

Điều 301. Quyền ưu tiên đối với động sản

1. Các quyền ưu tiên đối với động sản phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Cho thuê bất động sản

Người cho thuê bất động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý động sản gồm vật dụng, công cụ, máy móc mà người thuê đặt vào bất động sản; hoa lợi thu được từ bất động sản cho thuê trong trường hợp người thuê không thanh toán tiền thuê và các chi phí phát sinh từ việc thuê bất động sản.

Trường hợp bất động sản được cho thuê lại, quyền ưu tiên của người cho thuê sẽ được thực hiện bằng động sản của người thuê lại bất động sản.

Trường hợp động sản nói trên được xử lý để thanh toán nhiều nghĩa vụ khác nhau, thì quyền ưu tiên của người cho thuê bất động sản chỉ được tính với khoản tiền thuê phải trả và các khoản khác có liên quan phát sinh trong thời hạn sáu tháng trước thời điểm thanh lý động sản để thực hiện nghĩa vụ;

b) Bảo quản, sửa chữa động sản

Người bảo quản, sửa chữa động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý động sản đó trong trường hợp không được thanh toán các chi phí phát sinh từ việc bảo quản, sửa chữa, bảo vệ động sản và chi phí khác có liên quan.

Quyền ưu tiên được xác lập nếu việc bảo quản, sửa chữa động sản làm tăng thêm giá trị của tài sản với điều kiện không vượt quá yêu cầu bảo quản, sửa chữa.

Người bảo quản trước được ưu tiên thanh toán;

c) Mua bán động sản

Người bán động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý động sản đó trong trường hợp người mua không thực hiện các nghĩa vụ thanh toán và các chi phí phát sinh.

2. Chủ thể có quyền được thanh toán nghĩa vụ về tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này chỉ có quyền ưu tiên nếu cầm giữ tài sản của người có nghĩa vụ. Trường hợp không cầm giữ tài sản thì người đó có quyền yêu cầu như một chủ thể có quyền không có bảo đảm.

Điều 302. Quyền ưu tiên đối với bất động sản

1. Các quyền ưu tiên đối với bất động sản phát sinh trong các trường hợp sau đây:

a) Bảo quản, sửa chữa bất động sản.

Người bảo quản, sửa chữa bất động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý bất động sản đó trong trường hợp không được thanh toán các chi phí bảo quản, sửa chữa, bảo vệ bất động sản và chi phí khác liên quan.

Người bảo quản trước được ưu tiên thanh toán;

b) Thi công bất động sản

Những người thợ, kỹ sư hoặc bên nhận thầu có quyền ưu tiên từ việc xử lý bất động sản đó trong trường hợp không được thanh toán chi phí thi công và các chi phí khác có liên quan;

c) Mua bán bất động sản.

Người bán bất động sản có quyền ưu tiên từ việc xử lý bất động sản đó trong trường hợp người mua không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán và các chi phí có liên quan.

2. Quyền ưu tiên được xác lập trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này nếu việc bảo quản, sửa chữa, thi công bất động sản làm tăng thêm giá trị của tài sản và không vượt quá yêu cầu ban đầu.

3. Trường hợp có nhiều quyền ưu tiên cùng tồn tại trên một bất động sản thì thứ tự thanh toán được xác định theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp có nhiều chủ thể có quyền ưu tiên cùng hàng quy định tại khoản 1 Điều này thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ tương ứng với phần quyền của mình.

4. Trường hợp việc xử lý bất động sản là đối tượng của quyền ưu tiên mà không đủ để thanh toán thì chủ thể có quyền ưu tiên tiếp tục được yêu cầu thanh toán như một chủ thể không có bảo đảm đối với phần còn thiếu.

Điều 303. Thứ tự thực hiện quyền ưu tiên trong trường hợp nhiều chủ thể có quyền ưu tiên

1. Trường hợp có nhiều quyền ưu tiên cùng tồn tại trên một tài sản thì quyền ưu tiên được quy định tại Điều 301 và Điều 302 của Bộ luật này sẽ được thực hiện trước quyền ưu tiên chung sau khi trừ đi chi phí quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này.

2. Trường hợp quyền ưu tiên và quyền của người nhận bảo đảm cùng tồn tại trên một vật, thì người nhận bảo đảm sẽ là người có quyền được thanh toán trước sau khi trừ đi chi phí quy định tại khoản 1 Điều 299 của Bộ luật này.

PHẦN THỨ BA NGHĨA VỤ VÀ HỢP ĐỒNG

CHƯƠNG XV QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1 CĂN CỨ PHÁT SINH VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NGHĨA VỤ

Điều 304. Khái niệm, căn cứ phát sinh nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc khác hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là

bên có quyền).

2. Nghĩa vụ phát sinh từ các căn cứ sau đây:

- a) Hợp đồng;
- b) Hành vi pháp lý đơn phương;
- c) Thực hiện công việc không có uỷ quyền;
- d) Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật;
- đ) Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật;
- e) Những căn cứ khác do Luật định.

Điều 305. Đối tượng của nghĩa vụ

- 1. Đối tượng của nghĩa vụ là tài sản, công việc phải thực hiện hoặc không được thực hiện.
- 2. Đối tượng của nghĩa vụ phải được xác định cụ thể.

Mục 2 THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

Điều 306. Nguyên tắc thực hiện nghĩa vụ

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, hợp tác, đúng cam kết, không vi phạm điều cấm của luật và trái đạo đức xã hội.

Điều 307. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ

- 1. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận.
- 2. Trường hợp không có thoả thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ được xác định như sau:
 - a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ là bất động sản;
 - b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ không phải là bất động sản.

Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 308. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ

- 1. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn; chỉ được thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn khi có sự đồng ý của bên có quyền; nếu bên có

nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

2. Trường hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải thông báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý.

Điều 309. Thực hiện nghĩa vụ giao vật

1. Bên có nghĩa vụ giao vật phải bảo quản, giữ gìn vật và phải chịu rủi ro cho đến khi giao.

2. Khi vật phải giao là vật đặc định thì bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó và đúng tình trạng như đã cam kết; nếu là vật cùng loại thì phải giao đúng số lượng và chất lượng như đã thoả thuận và nếu không có thoả thuận về chất lượng thì phải giao vật đó với chất lượng trung bình; nếu là vật đồng bộ thì phải giao đồng bộ.

3. Bên có nghĩa vụ phải chịu mọi chi phí về việc giao vật, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 310. Thực hiện nghĩa vụ trả tiền

1. Nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thoả thuận.

2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 311. Nghĩa vụ phải thực hiện hoặc không được thực hiện một công việc

1. Nghĩa vụ phải thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ phải thực hiện đúng công việc đó.

2. Nghĩa vụ không được thực hiện một công việc là nghĩa vụ mà theo đó bên có nghĩa vụ không được thực hiện công việc đó.

Điều 312. Thực hiện nghĩa vụ theo định kỳ

Nghĩa vụ được thực hiện theo định kỳ nếu có thoả thuận hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Việc chậm thực hiện nghĩa vụ theo từng kỳ cũng bị coi là chậm thực hiện nghĩa vụ.

Điều 313. Thực hiện nghĩa vụ thông qua người thứ ba

Khi được bên có quyền đồng ý, bên có nghĩa vụ có thể uỷ quyền cho người thứ ba thay mình thực hiện nghĩa vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm với

bên có quyền, nếu người thứ ba không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Điều 314. Thực hiện nghĩa vụ có điều kiện

Trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về điều kiện thực hiện nghĩa vụ thì khi điều kiện phát sinh, bên có nghĩa vụ phải thực hiện.

Điều 315. Thực hiện nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn

1. Nghĩa vụ có đối tượng tùy ý lựa chọn là nghĩa vụ mà đối tượng là một trong nhiều tài sản hoặc công việc khác nhau và bên có nghĩa vụ có thể tùy ý lựa chọn, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định dành quyền lựa chọn cho bên có quyền.

2. Bên có nghĩa vụ phải thông báo cho bên có quyền biết về việc tài sản hoặc công việc được lựa chọn để thực hiện nghĩa vụ. Trường hợp bên có quyền đã xác định thời hạn thực hiện nghĩa vụ được lựa chọn thì bên có nghĩa vụ phải hoàn thành đúng thời hạn.

3. Trường hợp chỉ còn một tài sản hoặc một công việc thì bên có nghĩa vụ phải giao tài sản đó hoặc thực hiện công việc đó.

Điều 316. Thực hiện nghĩa vụ thay thế được

Nghĩa vụ thay thế được là nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ ban đầu thì có thể thực hiện một nghĩa vụ khác đã được bên có quyền chấp nhận để thay thế nghĩa vụ đó.

Điều 317. Thực hiện nghĩa vụ riêng rẽ

Khi nhiều người cùng thực hiện một nghĩa vụ, nhưng mỗi người có một phần nghĩa vụ nhất định và riêng rẽ với nhau thì mỗi người chỉ phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình.

Điều 318. Thực hiện nghĩa vụ liên đới

1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.

3. Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ.

4. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.

Điều 319. Thực hiện nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới

1. Nghĩa vụ đối với nhiều người có quyền liên đới là nghĩa vụ mà theo đó mỗi người trong số những người có quyền đều có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện nghĩa vụ của mình đối với bất cứ ai trong số những người có quyền liên đới.

3. Trường hợp một trong số những người có quyền liên đới miễn cho bên có nghĩa vụ không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên có nghĩa vụ vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người có quyền liên đới khác.

Điều 320. Thực hiện nghĩa vụ phân chia được theo phần

1. Nghĩa vụ phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ là vật chia được hoặc công việc có thể chia thành nhiều phần để thực hiện.

2. Bên có nghĩa vụ có thể thực hiện từng phần nghĩa vụ, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 321. Thực hiện nghĩa vụ không phân chia được theo phần

1. Nghĩa vụ không phân chia được theo phần là nghĩa vụ mà đối tượng của nghĩa vụ là vật không chia được hoặc là công việc phải được thực hiện cùng một lúc.

2. Trường hợp nhiều người cùng phải thực hiện một nghĩa vụ không phân chia được thì họ phải thực hiện nghĩa vụ cùng một lúc.

Mục 3

CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHĨA VỤ

I - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 322. Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

1. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm:

- a) Cầm cố tài sản;
- b) Thế chấp tài sản;
- c) Cầm giữ tài sản;

- d) Bảo lưu quyền sở hữu;
- đ) Đặt cọc;
- e) Ký cược;
- g) Ký quỹ;
- h) Bảo lãnh.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về biện pháp bảo đảm thì biện pháp bảo đảm đó phải được thực hiện.

Điều 323. Phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm

1. Nghĩa vụ được bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị của tài sản bảo đảm.
2. Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ hiện tại hoặc nghĩa vụ trong tương lai.
3. Nghĩa vụ được bảo đảm có thể thỏa thuận theo giá trị tối đa và các bên không phải đăng ký thay đổi giá trị nghĩa vụ được bảo đảm trong giá trị tối đa đã thỏa thuận.

Điều 324. Tài sản bảo đảm

1. Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai.
2. Tài sản hiện có là tài sản đã hình thành tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.
3. Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản hình thành sau thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm.
4. Tài sản bảo đảm là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm hoặc tài sản thuộc sở hữu của người khác nhưng bên bảo đảm có quyền được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của luật.
5. Tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được tài sản.

Điều 325. Một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ

1. Trường hợp một tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, trong đó có nghĩa vụ được bảo đảm đến hạn thì các nghĩa vụ chưa đến hạn cũng được xem là đến hạn để xử lý tài sản bảo đảm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp các bên trong nghĩa vụ chưa đến hạn thỏa thuận vẫn tiếp tục thực hiện nghĩa vụ, mà không thay thế bằng tài sản bảo đảm khác thì nghĩa vụ đó được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm.

Điều 326. Hiệu lực đối kháng với người thứ ba

Khi biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan thì bên nhận bảo đảm được quyền theo đuổi tài sản bảo đảm, quyền ưu tiên thanh toán và quyền xử lý trực tiếp tài sản bảo đảm.

Điều 327. Thứ tự ưu tiên thanh toán

1. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm một tài sản được xác định như sau:

a) Trường hợp tài sản dùng để bảo đảm không chuyển giao cho bên nhận bảo đảm thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các biện pháp bảo đảm được xác định theo thứ tự đăng ký biện pháp bảo đảm.

b) Trường hợp các biện pháp bảo đảm có đăng ký và biện pháp bảo đảm có chuyển giao tài sản cho bên nhận bảo đảm thì thứ tự ưu tiên thanh toán được xác định theo thứ tự xác lập biện pháp bảo đảm.

c) Trường hợp không chuyển giao tài sản bảo đảm và không đăng ký biện pháp bảo đảm thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các biện pháp bảo đảm được xác định theo thứ tự giao kết hợp đồng.

2. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo đảm với bên có quyền cầm giữ được xác định như sau:

Trường hợp tài sản bảo đảm đang bị cầm giữ thì bên cầm giữ chỉ phải giao tài sản mà mình đang cầm giữ cho bên nhận bảo đảm để xử lý sau khi bên nhận bảo đảm hoặc bên có nghĩa vụ đã hoàn thành nghĩa vụ đối với bên có quyền cầm giữ.

3. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo đảm với bên bán có bảo lưu quyền sở hữu được xác định như sau:

a) Trường hợp hợp đồng mua bán có bảo lưu quyền sở hữu được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền đăng ký trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày giao kết hợp đồng mua bán thì bên bán có bảo lưu quyền sở hữu có thứ tự ưu tiên thanh toán cao nhất khi xử lý tài sản bảo đảm.

b) Trường hợp không đăng ký hoặc đăng ký hợp đồng mua bán có bảo lưu quyền sở hữu sau thời hạn quy định tại điểm a khoản này và sau thời điểm giao dịch bảo đảm xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì bên nhận bảo đảm

được xác định là bên nhận bảo đảm ngay tình và có thứ tự ưu tiên thanh toán cao hơn bên bán có bảo lưu quyền sở hữu khi xử lý tài sản bảo đảm.

4. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo lãnh và giữa bên nhận bảo lãnh với bên nhận bảo đảm bằng tài sản:

a) Các bên cùng nhận bảo lãnh có cùng thứ tự ưu tiên thanh toán. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản của bên bảo lãnh được chia cho các bên cùng nhận bảo lãnh theo tỷ lệ tương ứng với nghĩa vụ được bảo lãnh.

b) Trường hợp biện pháp bảo đảm bằng tài sản đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì bên nhận bảo đảm bằng tài sản được ưu tiên thanh toán trước bên nhận bảo lãnh.

c) Trường hợp biện pháp bảo đảm bằng tài sản chưa phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba thì thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo lãnh với bên nhận bảo đảm bằng tài sản được xác định theo thứ tự xác lập giao dịch bảo đảm.

5. Thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo đảm với người được thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật này và Luật thi hành án dân sự.

6. Thứ tự ưu tiên thanh toán của bên nhận bảo đảm trong trường hợp phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của Bộ luật này và Luật phá sản.

Điều 328. Xử lý tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được xử lý trong các trường hợp sau đây:

1. Đến hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm trước thời hạn do vi phạm nghĩa vụ theo thoả thuận hoặc theo quy định của luật.

3. Các trường hợp khác do các bên thoả thuận hoặc luật có quy định.

Điều 329. Quyền nhận lại tài sản bảo đảm

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà bên bảo đảm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với bên nhận bảo đảm và thanh toán các chi phí phát sinh do việc chậm thực hiện nghĩa vụ thì có quyền nhận lại tài sản đó, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Điều 330. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm

1. Các bên có quyền thoả thuận các phương thức xử lý tài sản bảo đảm sau đây:

a) Bán tài sản bảo đảm;

b) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

c) Bên nhận bảo đảm nhận các khoản tiền hoặc tài sản khác từ người thứ ba để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

d) Phương thức khác.

2. Trường hợp các bên không thỏa thuận được phương thức xử lý tài sản bảo đảm quy định tại khoản 1 Điều này thì tài sản đó được bán đấu giá.

Điều 331. Thanh toán số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm

1. Số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được thanh toán theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 327 của Bộ luật này.

2. Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì bên nhận bảo đảm phải trả số tiền chênh lệch cho bên bảo đảm.

3. Trường hợp số tiền có được từ việc xử lý tài sản bảo đảm nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì nghĩa vụ còn thiếu được xác định là nghĩa vụ không có bảo đảm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bổ sung tài sản bảo đảm. Bên nhận bảo đảm có quyền yêu cầu bên bảo đảm thực hiện nghĩa vụ còn thiếu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 332. Bán, thay thế, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố, thế chấp

1. Bên cầm cố, bên thế chấp có quyền bán, trao đổi, tặng cho, thay thế tài sản cầm cố, thế chấp trong các trường hợp sau đây:

a) Theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng cầm cố, thế chấp;

b) Tài sản cầm cố, thế chấp là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Quyền yêu cầu thanh toán tiền, số tiền thu được hoặc tài sản có được từ việc bán, thay thế hàng hóa luân chuyển trở thành tài sản cầm cố, thế chấp;

c) Các trường hợp khác theo quy định của luật.

2. Bên thế chấp được quyền cho thuê, cho mượn tài sản thế chấp.

3. Trách nhiệm của bên cầm cố, bên thế chấp khi bán, trao đổi, tặng cho, thay thế, cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố, thế chấp:

a) Thông báo bằng văn bản cho bên mua, bên trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn biết tài sản đang được cầm cố, thế chấp;

b) Thông báo bằng văn bản cho bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp biết về việc bán, thay thế, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản.

Điều 333. Quyền yêu cầu bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn giao lại tài sản cầm cố, thế chấp để xử lý

1. Bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp được quyền yêu cầu bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn phải giao tài sản cho mình để xử lý khi có một trong các trường hợp xử lý tài sản quy định tại Điều 328 của Bộ luật này và quyền cầm cố, quyền thế chấp đã phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba trước khi tài sản được bán, thay thế, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn.

2. Bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn tài sản có nghĩa vụ phải giao tài sản theo yêu cầu của bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp theo quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn không giao tài sản thì bên nhận cầm cố, bên nhận thế chấp có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bên mua, bên nhận trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn phải giao tài sản theo thủ tục tố tụng rút gọn.

Điều 334. Chấm dứt biện pháp bảo đảm

Biện pháp bảo đảm chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ được bảo đảm chấm dứt;
2. Biện pháp bảo đảm được huỷ bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác;
3. Tài sản bảo đảm đã được xử lý;
4. Theo thoả thuận của các bên.

II- CẦM CỐ TÀI SẢN

Điều 335. Cầm cố tài sản

1. Cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) chuyển giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự của chính mình hoặc của người khác.

2. Việc cầm cố tài sản phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng chính.

3. Trường hợp tài sản cầm cố là quyền đòi nợ, vận đơn, thẻ tiết kiệm thì việc chuyển giao được xác định khi giấy tờ chứng minh quyền đòi nợ, vận đơn, thẻ tiết kiệm được chuyển giao cho bên nhận cầm cố.

Điều 336. Xác lập quyền cầm cố

1. Quyền cầm cố được xác lập và có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm cố chuyển giao tài sản cho bên nhận cầm cố, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc cầm cố bất động sản, cầm cố quyền đòi nợ và các quyền tài sản khác có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

3. Việc cầm cố chứng khoán, thẻ tiết kiệm có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm tổ chức phát hành loại giấy tờ đó nhận được thông báo về việc cầm cố.

4. Trường hợp bên nhận cầm cố tài sản bị mất quyền chiếm hữu tài sản thì quyền cầm cố chỉ được khôi phục khi bên nhận cầm cố chiếm hữu lại tài sản, trừ trường hợp quy định tại Điều 343 của Bộ luật này.

Điều 337. Cầm cố quyền đòi nợ

1. Khi cầm cố quyền đòi nợ, các bên phải xác định thông tin về bên có nghĩa vụ trả nợ, địa điểm thanh toán, số tiền thanh toán hoặc phương thức định giá và thời hạn thanh toán (nếu có).

2. Việc cầm cố quyền đòi nợ có thể được xác lập trên một phần quyền đòi nợ, trừ trường hợp quyền đòi nợ đó không thể phân chia.

3. Bên nhận cầm cố phải thông báo bằng văn bản về việc cầm cố quyền đòi nợ cho người có nghĩa vụ trả nợ.

Điều 338. Cầm cố chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và thẻ tiết kiệm

1. Việc xử lý tài sản bảo đảm là chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và thẻ tiết kiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác và ngân hàng.

2. Bên nhận cầm cố vận đơn có quyền xuất trình vận đơn theo thủ tục được pháp luật quy định để thực hiện quyền chiếm hữu đối với hàng hoá ghi trên vận đơn đó.

Trường hợp người giữ hàng hóa không chuyển giao hàng hoá theo vận đơn cho bên nhận cầm cố mà gây ra thiệt hại thì phải bồi thường cho bên nhận cầm cố, trừ trường hợp bên nhận cầm cố không phải là bên nhận hàng hóa đã được ghi rõ tên trên vận đơn.

3. Trường hợp bên nhận bảo đảm đồng thời là người có nghĩa vụ thì bên nhận bảo đảm được bù trừ nghĩa vụ đó.

Điều 339. Nghĩa vụ của bên cầm cố

1. Giao tài sản cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thoả thuận.
2. Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với tài sản cầm cố, nếu có.
3. Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
4. Thông báo bằng văn bản cho bên mua, bên trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn tài sản biết tài sản đang được cầm cố.

Điều 340. Quyền của bên cầm cố

1. Yêu cầu bên nhận cầm cố đình chỉ việc sử dụng tài sản cầm cố nếu do sử dụng mà tài sản cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.
2. Yêu cầu bên nhận cầm cố giữ tài sản cầm cố trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt.
3. Yêu cầu bên nhận cầm cố bồi thường thiệt hại xảy ra đối với tài sản cầm cố.

Điều 341. Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố.
2. Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn tài sản cầm cố.
3. Không được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu không được bên cầm cố đồng ý.
4. Trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Điều 342. Quyền của bên nhận cầm cố

1. Yêu cầu người đang chiếm hữu, sử dụng tài sản cầm cố trả lại tài sản đó để xử lý.
2. Được quyền cầm cố lại, nếu được bên cầm cố đồng ý.
3. Yêu cầu xử lý tài sản cầm cố theo phương thức đã thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ.
4. Được khai thác công dụng tài sản cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm cố, nếu có thoả thuận.
5. Được thanh toán chi phí hợp lý bảo quản tài sản cầm cố khi trả lại tài sản cho bên cầm cố.

Điều 343. Bên nhận cầm cố tạm thời không chiếm giữ tài sản

Trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày bên nhận cầm cố không chiếm giữ tài sản cầm cố thì bên nhận cầm cố phải thực hiện việc đăng ký để được giữ thứ tự ưu tiên thanh toán kể từ thời điểm xác lập hiệu lực đối kháng do chiếm giữ tài sản.

III- THẾ CHẤP TÀI SẢN

Điều 344. Thế chấp tài sản

1. Thế chấp tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên thế chấp) dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của chính mình hoặc của người khác và không chuyển giao tài sản cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận thế chấp).

2. Việc thế chấp tài sản phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng chính. Trường hợp pháp luật có quy định thì văn bản thế chấp phải được công chứng hoặc đăng ký.

Điều 345. Phạm vi hiệu lực về đối tượng của quyền thế chấp

1. Trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ thuộc tài sản thế chấp, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì quyền thế chấp có hiệu lực đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp tài sản thế chấp được bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng thuộc đối tượng của quyền thế chấp.

Điều 346. Xác lập quyền thế chấp

1. Quyền thế chấp được xác lập giữa bên thế chấp và bên nhận thế chấp từ thời điểm hợp đồng thế chấp có hiệu lực.

2. Quyền thế chấp phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 347. Nghĩa vụ của bên thế chấp

1. Bảo quản, giữ gìn tài sản thế chấp.

2. Áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.

3. Giao lại tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

4. Thông báo bằng văn bản cho bên mua, bên trao đổi, bên nhận tặng cho, bên thuê, bên mượn tài sản biết tài sản đang được thế chấp.

Điều 348. Quyền của bên thế chấp

1. Khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản thế chấp, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức cũng là tài sản thế chấp theo thỏa thuận.

2. Đầu tư để làm tăng giá trị của tài sản thế chấp.

3. Nhận lại tài sản thế chấp do người thứ ba giữ, khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

Điều 349. Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp

1. Trả các giấy tờ cho bên thế chấp sau khi chấm dứt quyền thế chấp đối với trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp.

2. Thực hiện thủ tục xử lý quyền thế chấp theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 350. Quyền của bên nhận thế chấp

1. Xem xét, kiểm tra trực tiếp tài sản thế chấp, nhưng không được cản trở hoặc gây khó khăn cho việc hình thành, sử dụng, khai thác tài sản thế chấp.

2. Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn tài sản, giá trị tài sản trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm giá trị của tài sản do việc khai thác, sử dụng.

3. Thực hiện việc đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật.

4. Yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ tài sản thế chấp giao tài sản đó cho mình để xử lý khi bên thế chấp không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

5. Yêu cầu xử lý quyền thế chấp khi có các căn cứ theo quy định của pháp luật và được ưu tiên thanh toán theo thứ tự đăng ký quyền thế chấp.

Điều 351. Thay thế, sửa chữa tài sản thế chấp

1. Bên thế chấp chỉ được thay thế tài sản thế chấp khi có sự đồng ý của bên nhận thế chấp, nếu không có thỏa thuận khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 348 của Bộ luật này.

2. Trường hợp tài sản thế chấp là kho hàng thì bên thế chấp được quyền thay thế hàng hóa trong kho, nhưng giá trị của hàng hóa trong kho phải đúng như thỏa thuận.

3. Khi tài sản thế chấp bị hư hỏng thì bên thế chấp trong một thời gian hợp lý phải sửa chữa hoặc thay thế bằng tài sản khác có giá trị tương đương, nếu không có thỏa thuận khác.

Điều 352. Thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất

1. Trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì tài sản gắn liền với đất được xử lý đồng thời với quyền sử dụng đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp chỉ thế chấp quyền sử dụng đất mà không thế chấp tài sản gắn liền với đất và người sử dụng đất không đồng thời là chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thì khi xử lý quyền sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được tiếp tục sử dụng đất theo như thỏa thuận giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Quyền và nghĩa vụ giữa bên thế chấp và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính quyền sử dụng đất.

Điều 353. Thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất

1. Trường hợp chỉ thế chấp tài sản gắn liền với đất mà không thế chấp quyền sử dụng đất thì khi xử lý tài sản gắn liền với đất, người mua, người nhận chính tài sản gắn liền với đất đó được tiếp tục sử dụng đất, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp trong hợp đồng về quyền sử dụng đất giữa bên thế chấp và người sử dụng đất được chuyển giao cho người mua, người nhận chính tài sản gắn liền với đất, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

IV- CẦM GIỮ TÀI SẢN

Điều 354. Nội dung cầm giữ

Cầm giữ tài sản là việc bên có quyền (sau đây gọi là bên cầm giữ) đang chiếm giữ hợp pháp động sản là đối tượng của hợp đồng song vụ trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thỏa thuận.

Điều 355. Thời hạn cầm giữ

Cầm giữ tài sản phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ và kết thúc khi bên có nghĩa vụ hoặc người thứ ba hoàn thành nghĩa vụ đối với bên có quyền cầm giữ.

Điều 356. Quyền của bên cầm giữ

1. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán đầy đủ nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng cung cấp dịch vụ.

2. Yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thanh toán chi phí cần thiết cho việc bảo quản, giữ gìn động sản.

3. Được quyền khai thác để thu hoa lợi, lợi tức từ tài sản cầm giữ, nếu được bên có nghĩa vụ đồng ý.

Số tiền có được từ việc khai thác hoa lợi, lợi tức được bù trừ vào giá trị nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ.

Điều 357. Nghĩa vụ của bên cầm giữ

1. Giữ gìn, bảo quản động sản là đối tượng của quyền cầm giữ.

2. Không được tự ý thay đổi tình trạng của động sản là đối tượng của quyền cầm giữ.

3. Không được sử dụng động sản nếu không có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp việc sử dụng nhằm duy trì tình trạng của tài sản.

Điều 358. Chấm dứt cầm giữ

1. Bên cầm giữ vi phạm nghĩa vụ bảo quản, giữ gìn tài sản cầm giữ.

2. Bên có quyền cầm giữ mất quyền chiếm hữu tài sản.

3. Bên có nghĩa vụ bổ sung biện pháp bảo đảm để thay thế cho quyền cầm giữ.

4. Bên có nghĩa vụ hoặc người thứ ba thực hiện xong nghĩa vụ.

5. Theo thỏa thuận của các bên.

V- BẢO LƯU QUYỀN SỞ HỮU

Điều 359. Bảo lưu quyền sở hữu

1. Quyền sở hữu tài sản trong hợp đồng mua bán có thể được bên bán bảo lưu cho đến khi nghĩa vụ thanh toán được thực hiện đầy đủ.

2. Bảo lưu quyền sở hữu phải được lập thành văn bản riêng hoặc được ghi trong hợp đồng mua bán.

Điều 360. Tài sản là đối tượng của quyền bảo lưu

1. Tài sản là đối tượng của bảo lưu quyền sở hữu có thể là động sản hoặc bất động sản.

2. Trường hợp động sản là vật tiêu hao thì các bên có quyền thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu đối với giá trị tương ứng với vật tiêu hao.

3. Trường hợp tài sản được bán cho người khác thì việc bảo lưu quyền sở hữu được xác lập đối với quyền đòi nợ của người có nghĩa vụ đối với người đã mua lại tài sản hoặc số tiền bảo hiểm hoàn trả thay cho tài sản.

Điều 361. Quyền đòi lại tài sản

1. Trường hợp bên mua tài sản không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán thì bên bán tài sản có quyền đòi lại tài sản mà bên mua đang chiếm hữu.

2. Giá trị của tài sản lấy lại được trừ vào số tiền còn lại mà bên mua còn nợ bên bán tài sản. Trường hợp giá trị của tài sản lấy lại lớn hơn số tiền mà bên mua còn nợ bên bán thì bên bán phải trả cho bên mua tài sản số tiền bằng phần chênh lệch.

Điều 362. Quyền và nghĩa vụ của bên mua tài sản

1. Bên mua có quyền sử dụng tài sản và hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản trong thời gian thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu của bên bán có hiệu lực.

2. Bên mua phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 363. Chấm dứt thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu

1. Bên mua hoặc người thứ ba thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán cho bên bán.

2. Bên bán đòi lại tài sản là đối tượng của thỏa thuận bảo lưu quyền sở hữu.

3. Theo thỏa thuận của các bên.

VI- ĐẶT CỌC, KÝ CƯỘC, KÝ QUỸ

Điều 364. Đặt cọc

1. Đặt cọc là việc một bên giao cho bên kia một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản đặt cọc) trong một thời hạn để bảo đảm giao kết hoặc thực hiện hợp đồng.

2. Trường hợp hợp đồng được giao kết, thực hiện thì tài sản đặt cọc được trả lại cho bên đặt cọc hoặc được trừ để thực hiện nghĩa vụ trả tiền; nếu bên đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì tài sản đặt cọc thuộc về bên nhận đặt cọc; nếu bên nhận đặt cọc từ chối việc giao kết, thực hiện hợp đồng thì phải trả cho bên đặt cọc tài sản đặt cọc và một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Điều 365. Ký cược

1. Ký cược là việc bên thuê tài sản là động sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác (sau đây gọi là tài sản ký cược) trong một thời hạn để bảo đảm việc trả lại tài sản thuê.

2. Trường hợp tài sản thuê được trả lại thì bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi trừ tiền thuê; nếu bên thuê không trả lại tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản thuê; nếu tài sản thuê không còn để trả lại thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

Điều 366. Ký quỹ

1. Ký quỹ là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá khác vào tài khoản phong toả để bảo đảm việc thực hiện nghĩa vụ dân sự.

2. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được bên nhận ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra, sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

3. Thủ tục gửi và thanh toán do pháp luật về ngân hàng, chứng khoán quy định.

VII- BẢO LÃNH

Điều 367. Bảo lãnh

1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Các bên có quyền thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 368. Hình thức bảo lãnh

Việc bảo lãnh phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 369. Phạm vi bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh.

2. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

3. Nghĩa vụ bảo lãnh có thể được bảo đảm thực hiện bằng cầm cố hoặc thế chấp tài sản nếu các bên có thoả thuận.

Điều 370. Thù lao

Bên bảo lãnh được hưởng thù lao nếu bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh có thoả thuận.

Điều 371. Nhiều người cùng bảo lãnh

Khi nhiều người cùng bảo lãnh một nghĩa vụ thì họ phải liên đới thực hiện việc bảo lãnh, trừ trường hợp có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định bảo lãnh theo các phần độc lập; bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người bảo lãnh liên đới phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Khi một người trong số những người bảo lãnh liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh thì có quyền yêu cầu những người bảo lãnh còn lại phải thực hiện phần nghĩa vụ của họ đối với mình.

Điều 372. Quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thoả thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

2. Bên nhận bảo lãnh không được yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi nghĩa vụ chưa đến hạn.

3. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh.

Điều 373. Quyền yêu cầu của bên bảo lãnh

Khi bên bảo lãnh đã hoàn thành nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi bảo lãnh, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 374. Miễn việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh

1. Trường hợp bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh mà bên nhận bảo lãnh miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên bảo lãnh thì bên được bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp chỉ một trong số nhiều người cùng bảo lãnh liên đới được miễn việc thực hiện phần nghĩa vụ bảo lãnh của mình thì những người khác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của họ.

3. Trường hợp một trong số những người nhận bảo lãnh liên đới miễn cho bên bảo lãnh không phải thực hiện phần nghĩa vụ đối với mình thì bên bảo lãnh vẫn phải thực hiện phần nghĩa vụ còn lại đối với những người nhận bảo lãnh liên đới còn lại.

Điều 375. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh

1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự quy định tại Điều 377 của Bộ luật này.

Mục 4 TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ

Điều 376. Trách nhiệm dân sự do không thực hiện đúng nghĩa vụ

Bên nào không thực hiện đúng nghĩa vụ (sau đây gọi chung là bên vi phạm) thì phải chịu trách nhiệm đối với bên bị vi phạm.

Không thực hiện đúng nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ trì hoãn thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn; không có khả năng thực hiện nghĩa vụ; thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

Điều 377. Quyền yêu cầu thực hiện trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ

1. Khi người có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình thì người có quyền có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ, đòi bồi thường thiệt hại hoặc huỷ bỏ hợp đồng theo Bộ luật này và luật có liên quan.

2. Khi người có nghĩa vụ cố ý không thực hiện nghĩa vụ thì người có quyền có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế thực hiện nghĩa vụ, trừ trường hợp do tính chất của nghĩa vụ mà việc cưỡng chế không thể thực hiện được.

3. Khi người có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ thì người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại thay cho việc thực hiện nghĩa vụ hoặc có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cùng với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ sao cho hai yêu cầu này không mâu thuẫn với nhau.

Điều 378. Lỗi trong trách nhiệm dân sự

Người không thực hiện đúng nghĩa vụ phải chịu trách nhiệm dân sự, trừ trường hợp có căn cứ được miễn trừ trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 388 của Bộ luật này.

Điều 379. Trì hoãn thực hiện nghĩa vụ

1. Người có nghĩa vụ bị coi là trì hoãn thực hiện nghĩa vụ khi không thực hiện nghĩa vụ vào các thời điểm sau:

a) Khi có thời hạn xác định cho việc thực hiện nghĩa vụ mà thời hạn đó đã đến;

b) Khi thời hạn cho việc thực hiện nghĩa vụ không được xác định nhưng người có nghĩa vụ biết và phải biết thời hạn đó đã đến;

c) Khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ không được xác định nhưng người có nghĩa vụ nhận được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 308 của Bộ luật này.

2. Khi không thể thực hiện được nghĩa vụ đúng thời hạn thì bên có nghĩa vụ phải thông báo ngay cho bên có quyền biết và đề nghị được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ.

Trường hợp không thông báo cho bên có quyền thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại phát sinh, trừ trường hợp do nguyên nhân khách quan làm cho việc thông báo không thể thực hiện được.

3. Bên có nghĩa vụ được hoãn việc thực hiện nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý. Việc thực hiện nghĩa vụ khi được hoãn vẫn được coi là thực hiện đúng thời hạn.

4. Trường hợp không đồng ý hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thì bên có quyền có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ và bồi thường thiệt hại hoặc nếu thấy việc thực hiện nghĩa vụ không còn cần thiết thì từ chối tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 380. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ giao vật

1. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ giao vật đặc định thì người có quyền được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải giao đúng vật đó; nếu vật không còn hoặc bị hư hỏng thì phải thanh toán giá trị của vật.

2. Khi bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ giao vật cùng loại thì phải thanh toán giá trị của vật.

3. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện được nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà gây thiệt hại cho bên có quyền thì ngoài việc thanh toán giá trị của vật còn phải bồi thường thiệt hại cho bên có

quyền.

Điều 381. Trách nhiệm do không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất mà luật quy định phải tuân thủ, nếu có. Trường hợp thỏa thuận về lãi suất chậm trả có trước thời điểm luật quy định về lãi suất phải tuân thủ thì áp dụng lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vi phạm quy định về cấm cho vay nặng lãi.

2. Trách nhiệm do không thực hiện nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 489 của Bộ luật này và luật có liên quan.

Điều 382. Trách nhiệm do không được thực hiện một công việc

Khi bên có nghĩa vụ không được thực hiện một công việc mà lại thực hiện công việc đó thì bên có quyền được quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải chấm dứt việc thực hiện, khôi phục tình trạng ban đầu và bồi thường thiệt hại.

Điều 383. Trách nhiệm do chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ

1. Bên có quyền chậm tiếp nhận việc thực hiện nghĩa vụ làm phát sinh thiệt hại cho bên có nghĩa vụ thì phải bồi thường thiệt hại cho người đó và phải chịu mọi rủi ro, chi phí phát sinh kể từ thời điểm chậm tiếp nhận, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Khi bên có quyền chậm tiếp nhận vật, tiền, giấy tờ có giá là đối tượng của nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ phải bảo quản, giữ gìn hoặc có thể gửi tài sản tại nơi nhận gửi giữ tài sản và phải thông báo ngay cho bên có quyền.

3. Đối với tài sản có nguy cơ bị hư hỏng thì bên có nghĩa vụ có quyền bán tài sản đó và trả cho bên có quyền khoản tiền thu được từ việc bán tài sản sau khi trừ đi chi phí hợp lý để bảo quản và bán tài sản đó.

Điều 384. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ

Trường hợp có thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 385. Thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ

1. Thiệt hại do không thực hiện đúng nghĩa vụ bao gồm thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần.

2. Thiệt hại về vật chất là những tổn thất vật chất thực tế, tính được thành tiền do bên vi phạm gây ra, bao gồm tổn thất về tài sản, chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế, khắc phục thiệt hại, thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

3. Thiệt hại về tinh thần là những tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín hoặc tài sản của người đó.

Điều 386. Nghĩa vụ hạn chế thiệt hại

Bên yêu cầu bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để hạn chế thiệt hại cho mình.

Điều 387. Giảm mức bồi thường thiệt hại

1. Trường hợp việc không thực hiện đúng nghĩa vụ và có thiệt hại là do một phần lỗi của người bị thiệt hại thì người gây thiệt hại có quyền yêu cầu giảm mức bồi thường tùy theo mức độ lỗi của người bị thiệt hại.

2. Trường hợp người bị thiệt hại chậm trễ trong việc áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để giảm thiểu thiệt hại cho mình thì người gây thiệt hại có quyền yêu cầu giảm mức bồi thường tương ứng với mức thiệt hại mà lẽ ra người bị thiệt hại có thể hạn chế được.

Điều 388. Miễn trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ

1. Trường hợp không thực hiện đúng nghĩa vụ do sự kiện bất khả kháng thì bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm dân sự.

2. Bên vi phạm không phải chịu trách nhiệm nếu chứng minh được nghĩa vụ không thực hiện được hoàn toàn do lỗi của bên bị vi phạm.

3. Bên vi phạm vẫn phải chịu trách nhiệm dân sự khi thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này nếu có thỏa thuận hoặc luật quy định khác.

Mục 5

CHUYỂN GIAO QUYỀN YÊU CẦU VÀ CHUYỂN GIAO NGHĨA VỤ

Điều 389. Chuyển giao quyền yêu cầu

1. Bên có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có thể chuyển giao quyền yêu cầu đó cho người thế quyền theo thỏa thuận, trừ những trường hợp sau đây:

a) Quyền yêu cầu cấp dưỡng, yêu cầu bồi thường thiệt hại do xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín;

b) Bên có quyền và bên có nghĩa vụ có thoả thuận không được chuyển giao quyền yêu cầu.

2. Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu.

Người chuyển giao quyền yêu cầu phải báo cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ.

Điều 390. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và chuyển giao giấy tờ

1. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải cung cấp thông tin cần thiết, chuyển giao giấy tờ có liên quan cho người thế quyền.

2. Người chuyển giao quyền yêu cầu vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại.

Điều 391. Không chịu trách nhiệm sau khi chuyển giao quyền yêu cầu

Người chuyển giao quyền yêu cầu không phải chịu trách nhiệm về khả năng thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

Điều 392. Chuyển giao quyền yêu cầu có biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm thì việc chuyển giao quyền yêu cầu bao gồm cả biện pháp bảo đảm đó.

Điều 393. Quyền từ chối của bên có nghĩa vụ

1. Trường hợp bên có nghĩa vụ không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu hoặc người thế quyền không chứng minh về tính xác thực của việc chuyển giao quyền yêu cầu thì bên có nghĩa vụ có quyền từ chối việc thực hiện nghĩa vụ đối với người thế quyền.

2. Trường hợp bên có nghĩa vụ do không được thông báo về việc chuyển giao quyền yêu cầu mà đã thực hiện nghĩa vụ đối với người chuyển giao quyền yêu cầu thì người thế quyền không được yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình.

Điều 394. Chuyển giao nghĩa vụ

1. Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ.

2. Khi được chuyển giao nghĩa vụ thì người thế nghĩa vụ trở thành bên có nghĩa vụ.

Điều 395. Chuyển giao nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm

Trường hợp nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm được chuyển giao thì biện pháp bảo đảm đó chấm dứt.

Mục 6 CHẤM DỨT NGHĨA VỤ

Điều 396. Căn cứ chấm dứt nghĩa vụ

Nghĩa vụ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ được hoàn thành;
2. Theo thoả thuận của các bên;
3. Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ;
4. Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác;
5. Nghĩa vụ được bù trừ;
6. Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hoà nhập làm một;
7. Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ đã hết;
8. Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân chấm dứt mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;
9. Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân chấm dứt mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho pháp nhân khác;
10. Vật đặc định là đối tượng của nghĩa vụ dân sự không còn và không được thay thế bằng nghĩa vụ khác;
11. Các trường hợp khác do luật quy định.

Điều 397. Hoàn thành nghĩa vụ

Nghĩa vụ được hoàn thành khi bên có nghĩa vụ đã thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nhưng phần còn lại được bên có quyền miễn cho việc thực hiện tiếp.

Điều 398. Hoàn thành nghĩa vụ trong trường hợp bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ

Khi bên có quyền chậm tiếp nhận đối tượng của nghĩa vụ thì nghĩa vụ hoàn thành tại thời điểm đối tượng của nghĩa vụ đã được gửi giữ theo nội dung, điều kiện mà các bên thoả thuận.

Điều 399. Chấm dứt nghĩa vụ theo thoả thuận

Các bên có thể thoả thuận chấm dứt nghĩa vụ bất cứ lúc nào.

Điều 400. Chấm dứt nghĩa vụ do được miễn thực hiện nghĩa vụ

1. Nghĩa vụ chấm dứt khi bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ, trừ trường hợp luật có quy định khác.
2. Khi nghĩa vụ có biện pháp bảo đảm được miễn thì việc bảo đảm cũng chấm dứt.

Điều 401. Chấm dứt nghĩa vụ do được thay thế bằng nghĩa vụ khác

1. Trường hợp các bên thoả thuận thay thế nghĩa vụ ban đầu bằng nghĩa vụ khác thì nghĩa vụ ban đầu chấm dứt.
2. Nghĩa vụ cũng chấm dứt, nếu bên có quyền đã tiếp nhận tài sản hoặc công việc khác thay thế cho tài sản hoặc công việc đã thoả thuận trước.
3. Trường hợp nghĩa vụ là nghĩa vụ cấp dưỡng, bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các nghĩa vụ khác gắn liền với nhân thân không thể chuyển cho người khác được thì không được thay thế bằng nghĩa vụ khác.

Điều 402. Chấm dứt nghĩa vụ do bù trừ nghĩa vụ

1. Trường hợp các bên cùng có nghĩa vụ về tài sản cùng loại đối với nhau thì khi cùng đến hạn họ không phải thực hiện nghĩa vụ đối với nhau và nghĩa vụ được xem là chấm dứt, trừ trường hợp luật có quy định khác.
2. Trường hợp giá trị của tài sản hoặc công việc không tương đương với nhau thì các bên thanh toán cho nhau phần giá trị chênh lệch.
3. Những vật được định giá thành tiền cũng có thể bù trừ với nghĩa vụ trả tiền.

Điều 403. Những trường hợp không được bù trừ nghĩa vụ

Nghĩa vụ không được bù trừ trong các trường hợp sau đây:

1. Nghĩa vụ đang có tranh chấp;
2. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do xâm phạm tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín;
3. Nghĩa vụ cấp dưỡng;
4. Các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 404. Chấm dứt nghĩa vụ do hoà nhập bên có nghĩa vụ và bên có quyền

Khi bên có nghĩa vụ lại trở thành bên có quyền đối với chính nghĩa vụ đó thì nghĩa vụ chấm dứt.

Điều 405. Chấm dứt nghĩa vụ do hết thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ

Khi thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ đã hết thì nghĩa vụ chấm dứt.

Điều 406. Chấm dứt nghĩa vụ khi bên có quyền là cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt

Khi các bên có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ được thực hiện chỉ dành cho cá nhân hoặc pháp nhân là bên có quyền mà cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt thì nghĩa vụ cũng chấm dứt.

Điều 407. Chấm dứt nghĩa vụ khi vật đặc định không còn

Nghĩa vụ giao vật chấm dứt trong trường hợp vật phải giao là vật đặc định không còn.

Các bên có thể thoả thuận thay thế vật khác hoặc bồi thường thiệt hại.

Điều 408. Chấm dứt nghĩa vụ trong trường hợp phá sản

Trong trường hợp phá sản thì nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Luật phá sản.

Mục 7 HỢP ĐỒNG

I- GIAO KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 409. Khái niệm hợp đồng và áp dụng pháp luật

1. Hợp đồng là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ đối với nhau.

2. Hợp đồng được quy định trong các văn bản pháp luật khác có liên quan phải tuân theo những quy định chung về hợp đồng quy định tại Bộ luật này.

Điều 410. Đề nghị giao kết hợp đồng

1. Đề nghị giao kết hợp đồng là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể.

2. Trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời, nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.

Điều 411. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng

1. Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực được xác định như sau:

- a) Do bên đề nghị ấn định;
- b) Nếu bên đề nghị không ấn định thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó.

2. Các trường hợp sau đây được coi là đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng:

- a) Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú, nếu bên được đề nghị là cá nhân; được chuyển đến trụ sở, nếu bên được đề nghị là pháp nhân;
- b) Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị;
- c) Khi bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.

Điều 412. Thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng

1. Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi, rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

- a) Nếu bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị;
- b) Điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.

2. Khi bên đề nghị thay đổi nội dung của đề nghị thì đó là đề nghị mới.

Điều 413. Huỷ bỏ đề nghị giao kết hợp đồng

Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng huỷ bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực nếu bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 414. Chấm dứt đề nghị giao kết hợp đồng

Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận;
2. Hết thời hạn trả lời chấp nhận;
3. Khi thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực;
4. Khi thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực;
5. Theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.

Điều 415. Sửa đổi đề nghị do bên được đề nghị đề xuất

Bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng, nhưng có nêu điều kiện hoặc sửa đổi đề nghị thì coi như người này đã đưa ra đề nghị mới.

Điều 416. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

1. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.
2. Sự im lặng của bên được đề nghị không được coi là chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc theo thói quen đã được xác lập giữa họ.

Điều 417. Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng

1. Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời thì chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời.

Trường hợp bên đề nghị không ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn hợp lý.

Trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

2. Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua các phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp có thoả thuận về thời hạn trả lời.

Điều 418. Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự

Trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự sau khi bên được đề nghị giao kết hợp đồng trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.

Điều 419. Trường hợp bên được đề nghị giao kết hợp đồng chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự

Trường hợp bên được đề nghị đã chấp nhận giao kết hợp đồng nhưng sau đó chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì việc trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có giá trị.

Điều 420. Rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng

Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo này đến trước hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

Điều 421. Nội dung của hợp đồng

1. Các bên trong hợp đồng có quyền thoả thuận về nội dung trong hợp đồng.

2. Nội dung thông thường của hợp đồng bao gồm các nội dung sau:

a) Đối tượng của hợp đồng là tài sản phải giao, công việc phải làm hoặc không được làm;

b) Số lượng, chất lượng;

c) Giá, phương thức thanh toán;

d) Thời hạn, địa điểm, phương thức thực hiện hợp đồng;

đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên;

e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng;

g) Phạt vi phạm hợp đồng.

Điều 422. Địa điểm giao kết hợp đồng

Địa điểm giao kết hợp đồng do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm giao kết hợp đồng là nơi cư trú của cá nhân hoặc trụ sở của pháp nhân đã đưa ra đề nghị giao kết hợp đồng.

Điều 423. Thời điểm giao kết hợp đồng

1. Hợp đồng được giao kết vào thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận giao kết.
2. Trường hợp các bên có thỏa thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng trong một thời hạn thì thời điểm giao kết hợp đồng được tính từ thời điểm cuối cùng của thời hạn trả lời giao kết.
3. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng lời nói là thời điểm các bên đã thỏa thuận về nội dung của hợp đồng.
4. Thời điểm giao kết hợp đồng bằng văn bản là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.

Điều 424. Hiệu lực của hợp đồng

1. Hợp đồng được giao kết hợp pháp có hiệu lực từ thời điểm giao kết, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.
2. Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết. Hợp đồng chỉ có thể bị sửa đổi hoặc hủy bỏ theo thỏa thuận của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 425. Các loại hợp đồng chủ yếu

Hợp đồng gồm các loại chủ yếu sau đây:

1. Hợp đồng song vụ là hợp đồng mà mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau;
2. Hợp đồng đơn vụ là hợp đồng mà chỉ một bên có nghĩa vụ;
3. Hợp đồng chính là hợp đồng mà hiệu lực không phụ thuộc vào hợp đồng phụ;
4. Hợp đồng phụ là hợp đồng mà hiệu lực phụ thuộc vào hợp đồng chính;
5. Hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba là hợp đồng mà các bên giao kết hợp đồng đều phải thực hiện nghĩa vụ và người thứ ba được hưởng lợi ích từ việc thực hiện nghĩa vụ đó;
6. Hợp đồng có điều kiện là hợp đồng mà việc thực hiện phụ thuộc vào việc phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt một sự kiện nhất định.

Điều 426. Hợp đồng theo mẫu

1. Hợp đồng theo mẫu là hợp đồng gồm những điều khoản do một bên đưa ra theo mẫu để bên kia trả lời trong một thời gian hợp lý; nếu bên được đề nghị trả lời chấp nhận thì coi như chấp nhận toàn bộ nội dung hợp đồng theo mẫu mà bên đề nghị đã đưa ra.

2. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản không rõ ràng thì bên đưa ra hợp đồng theo mẫu phải chịu bất lợi khi giải thích điều khoản đó.

3. Trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực.

Điều 427. Phụ lục hợp đồng

1. Phụ lục hợp đồng là một bộ phận của hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng.

2. Phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều khoản hoặc để sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

Trường hợp phụ lục hợp đồng quy định chi tiết một số điều, khoản của hợp đồng mà dẫn đến cách hiểu khác với hợp đồng thì thực hiện theo nội dung của hợp đồng.

Trường hợp phụ lục hợp đồng dùng để sửa đổi, bổ sung hợp đồng thì phải ghi rõ nội dung những điều khoản sửa đổi, bổ sung và thời điểm có hiệu lực.

Điều 428. Điều kiện giao dịch chung

1. Điều kiện giao dịch chung là những điều khoản ổn định do một bên công bố để áp dụng chung cho các bên được họ đề nghị giao kết hợp đồng; nếu bên được đề nghị chấp nhận giao kết hợp đồng thì coi như chấp nhận các điều khoản này.

2. Điều kiện giao dịch chung chỉ có hiệu lực với bên xác lập giao dịch trong trường hợp điều kiện giao dịch này đã được công khai để bên xác lập giao dịch biết hoặc phải biết về điều kiện đó.

Việc công khai điều kiện giao dịch chung phải theo trình tự, thể thức bắt buộc nếu pháp luật có quy định.

3. Điều kiện giao dịch chung phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên. Trường hợp điều kiện giao dịch chung có quy định về miễn trách nhiệm của bên đưa ra điều kiện giao dịch chung, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi của bên kia thì quy định này không có hiệu lực.

Điều 429. Hợp đồng vô hiệu

1. Các quy định về giao dịch dân sự vô hiệu từ Điều 139 đến Điều 148 của Bộ luật này cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu.

2. Sự vô hiệu của hợp đồng chính làm chấm dứt hợp đồng phụ, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hợp đồng phụ được thay thế hợp đồng chính. Quy định này không áp dụng đối với các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự.

3. Sự vô hiệu của hợp đồng phụ không làm chấm dứt hợp đồng chính, trừ trường hợp các bên thoả thuận hợp đồng phụ là một phần không thể tách rời của hợp đồng chính.

Điều 430. Hợp đồng vô hiệu do có đối tượng không thể thực hiện được

1. Trường hợp ngay từ khi ký kết, hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được vì lý do khách quan thì hợp đồng bị vô hiệu.

2. Trường hợp khi giao kết hợp đồng mà một bên biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được, nhưng không thông báo cho bên kia biết nên bên kia đã giao kết hợp đồng thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, trừ trường hợp bên kia biết hoặc phải biết về việc hợp đồng có đối tượng không thể thực hiện được.

3. Quy định tại khoản 2 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều phần đối tượng không thể thực hiện được, nhưng phần còn lại của hợp đồng vẫn có giá trị.

II- THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 431. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng

Việc thực hiện hợp đồng phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

1. Thực hiện đúng hợp đồng, đúng đối tượng, chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác;

2. Thực hiện một cách trung thực, theo tinh thần hợp tác và có lợi nhất cho các bên, bảo đảm tin cậy lẫn nhau.

Điều 432. Thực hiện hợp đồng đơn vụ

Đối với hợp đồng đơn vụ, bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng như đã thoả thuận; chỉ được thực hiện trước hoặc sau thời hạn nếu được bên có quyền đồng ý.

Điều 433. Thực hiện hợp đồng song vụ

1. Trong hợp đồng song vụ, khi các bên đã thoả thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ thì mỗi bên phải thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn; không được hoãn thực hiện với lý do bên kia chưa thực hiện nghĩa vụ đối với mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 434 và Điều 436 của Bộ luật này.

2. Trường hợp các bên không thoả thuận bên nào thực hiện nghĩa vụ trước thì các bên phải đồng thời thực hiện nghĩa vụ đối với nhau; nếu nghĩa vụ không thể thực hiện đồng thời thì nghĩa vụ nào khi thực hiện mất nhiều thời gian hơn thì nghĩa vụ đó phải được thực hiện trước.

Điều 434. Quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ

1. Bên phải thực hiện nghĩa vụ trước có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ, nếu tài sản của bên kia đã bị giảm sút nghiêm trọng đến mức không thể thực hiện được nghĩa vụ như đã cam kết cho đến khi bên kia có khả năng thực hiện được nghĩa vụ hoặc có người bảo lãnh.

2. Bên phải thực hiện nghĩa vụ sau có quyền hoãn thực hiện nghĩa vụ đến hạn nếu bên thực hiện nghĩa vụ trước chưa thực hiện nghĩa vụ của mình khi đến hạn.

Điều 435. Cầm giữ tài sản trong hợp đồng song vụ

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình thì bên có quyền xác lập quyền cầm giữ tài sản đối với tài sản của bên có nghĩa vụ theo quy định từ Điều 354 đến Điều 358 của Bộ luật này.

Điều 436. Nghĩa vụ không thể thực hiện được do lỗi của bên có quyền

Trong hợp đồng song vụ, khi một bên không thực hiện được nghĩa vụ của mình do lỗi của bên kia thì có quyền yêu cầu bên kia vẫn phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình hoặc huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 437. Không thực hiện được nghĩa vụ nhưng không do lỗi của các bên

Trong hợp đồng song vụ, nếu một bên không thực hiện được nghĩa vụ mà các bên đều không có lỗi thì bên không thực hiện được nghĩa vụ không có quyền yêu cầu bên kia thực hiện nghĩa vụ đối với mình. Trường hợp một bên đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện phần nghĩa vụ tương ứng đối với mình.

Điều 438. Thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Khi thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba thì người thứ ba có quyền trực tiếp yêu cầu bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đối với mình; nếu các bên có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng thì người thứ ba không có quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cho đến khi tranh chấp được giải quyết.

Bên có quyền cũng có thể yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba.

Điều 439. Quyền từ chối của người thứ ba

Trường hợp người thứ ba từ chối lợi ích của mình trước khi bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ thì bên có nghĩa vụ không phải thực hiện nghĩa vụ, nhưng phải báo cho bên có quyền và hợp đồng được coi là bị huỷ bỏ, các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu người thứ ba từ chối lợi ích của mình sau khi

bên có nghĩa vụ đã thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được xem là đã hoàn thành và bên có quyền vẫn phải thực hiện cam kết đối với bên có nghĩa vụ.

Điều 440. Không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng vì lợi ích của người thứ ba

Khi người thứ ba đã đồng ý hưởng lợi ích thì dù hợp đồng chưa được thực hiện, các bên giao kết hợp đồng cũng không được sửa đổi hoặc huỷ bỏ hợp đồng, trừ trường hợp được người thứ ba đồng ý.

Điều 441. Thoả thuận phạt vi phạm

1. Phạt vi phạm là sự thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm.

2. Mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận.

3. Các bên có thể thoả thuận về việc bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải nộp phạt vi phạm mà không phải bồi thường thiệt hại hoặc vừa phải nộp phạt vi phạm và vừa phải bồi thường thiệt hại; nếu không có thoả thuận trước về mức bồi thường thiệt hại thì phải bồi thường toàn bộ thiệt hại.

Trường hợp các bên không có thoả thuận về bồi thường thiệt hại thì bên vi phạm nghĩa vụ chỉ phải chịu phạt vi phạm.

Điều 442. Bồi thường thiệt hại

1. Người có quyền có thể yêu cầu bồi thường thiệt hại cho những lợi ích mà lẽ ra mình sẽ được hưởng do hợp đồng mang lại. Người có quyền còn có thể yêu cầu người có nghĩa vụ chi trả các khoản chi phí phát sinh do không hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng mà không trùng lặp với mức bồi thường thiệt hại cho lợi ích mà hợp đồng mang lại.

2. Theo yêu cầu của người có quyền, toà án hoặc trọng tài có thể buộc bên có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tinh thần cho bên có quyền. Mức bồi thường do Toà án quyết định căn cứ vào nội dung vụ việc.

Điều 443. Điều chỉnh hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi

1. Trường hợp hoàn cảnh thay đổi dẫn đến quyền, lợi ích của một trong các bên bị ảnh hưởng nghiêm trọng thì cho phép các bên điều chỉnh hợp đồng.

2. Hoàn cảnh thay đổi dẫn tới điều chỉnh hợp đồng được xác lập khi xảy ra các sự kiện làm thay đổi cơ bản sự cân bằng giữa lợi ích của các bên và bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Hoàn cảnh thay đổi sau khi hợp đồng đã được giao kết;

b) Việc hoàn cảnh thay đổi là không thể lường trước được một cách hợp lý vào thời điểm giao kết hợp đồng;

c) Rủi ro phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh không phải là rủi ro mà bên bị ảnh hưởng đáng phải gánh chịu.

3. Trường hợp các bên không đạt được thoả thuận trong một khoảng thời gian hợp lý thì toà án có thể:

a) Chấm dứt hợp đồng vào ngày và theo những điều khoản do toà án quyết định;

b) Điều chỉnh hợp đồng để phân chia cho các bên các thiệt hại và lợi ích phát sinh từ việc thay đổi hoàn cảnh một cách công bằng và bình đẳng.

Tùy theo từng trường hợp, toà án có thể buộc bên từ chối đàm phán hoặc phá vỡ đàm phán một cách không thiện chí, trung thực phải bồi thường thiệt hại.

III- SỬA ĐỔI, CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Điều 444. Sửa đổi hợp đồng

1. Các bên có thể thoả thuận sửa đổi hợp đồng.

2. Trường hợp hợp đồng phải được lập theo một hình thức luật quy định thì việc sửa đổi hợp đồng cũng phải tuân theo hình thức đó.

Điều 445. Chấm dứt hợp đồng

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng đã được hoàn thành;

2. Theo thoả thuận của các bên;

3. Cá nhân giao kết hợp đồng chết, pháp nhân chấm dứt mà hợp đồng phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;

4. Hợp đồng bị huỷ bỏ;

5. Hợp đồng không thể thực hiện được do đối tượng của hợp đồng không còn và các bên có thể thoả thuận thay thế đối tượng khác hoặc bồi thường thiệt hại;

6. Các trường hợp chấm dứt hợp đồng khác do luật định.

Điều 446. Huỷ bỏ hợp đồng

1. Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên đã thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

2. Một bên chỉ có thể huỷ bỏ hợp đồng nếu bên kia vi phạm nghiêm trọng hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thoả thuận hoặc pháp luật quy định khác.

3. Vi phạm nghiêm trọng là việc không thực hiện đúng nghĩa vụ của một bên một bên đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

Điều 447. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ

Trường hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình mà bên kia yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong một khoảng thời gian hợp lý nhưng bên có nghĩa vụ không thực hiện thì bên có quyền có thể huỷ bỏ hợp đồng.

Điều 448. Huỷ bỏ hợp đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ có kỳ hạn

Trường hợp, do tính chất của hợp đồng hoặc do ý chí của các bên, hợp đồng sẽ không đạt được mục đích nếu không được thực hiện trong thời hạn nhất định mà qua thời điểm đó một bên không thực hiện hợp đồng thì phía bên kia có quyền huỷ hợp đồng mà không phải tuân theo quy định tại Điều 447.

Điều 449. Huỷ bỏ hợp đồng do không có khả năng thực hiện

Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình thì bên có quyền có thể huỷ bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại trừ trường hợp việc không thực hiện nghĩa vụ đó không phải do lỗi của bên có nghĩa vụ.

Điều 450. Huỷ bỏ hợp đồng khi có nhiều bên tham gia hợp đồng

1. Khi một bên tham gia hợp đồng bao gồm nhiều người thì việc huỷ bỏ hợp đồng phải được thực hiện giữa toàn bộ thành viên tham gia với phía bên kia và ngược lại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật quy định khác.

2. Khi quyền huỷ bỏ hợp đồng của một người bị huỷ bỏ thì quyền này của những người còn lại cũng bị huỷ bỏ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật quy định khác.

Điều 451. Huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp tài sản là đối tượng của hợp đồng bị mất, hư hỏng

1. Khi người có quyền huỷ bỏ hợp đồng trong trường hợp người có nghĩa vụ làm mất, hư hỏng tài sản là đối tượng của hợp đồng mà không thể bồi hoàn hay đền bù bằng tài sản khác hoặc không thể sửa chữa, cải tạo, thay thế bằng tài sản cùng loại thì sẽ mất quyền huỷ bỏ hợp đồng.

2. Khi bên tham gia hợp đồng không thể bồi hoàn lại tài sản chính của hợp đồng thì phải bồi thường bằng tiền ngang với giá trị của tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Khi bên kia cũng có lỗi hoặc cũng góp phần làm mất, hư hỏng tài sản chính của hợp đồng hoặc dẫn đến không thể bồi hoàn tài sản đó thì người có

quyền huỷ bỏ hợp đồng không phải chịu nghĩa vụ bồi thường tài sản bằng tiền như quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 452. Hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì các bên tham gia được miễn trừ khỏi các nghĩa vụ trong hợp đồng, trừ nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

2. Khi hợp đồng bị huỷ bỏ thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản đã nhận; nếu không hoàn trả được thì hợp đồng chấm dứt tại thời điểm bên kia nhận được thông báo chấm dứt, các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán. Nếu không hoàn trả được nghĩa vụ bằng hiện vật thì phải trả bằng tiền. Khi cả hai bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì các nghĩa vụ này phải được thực hiện trong cùng một thời điểm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Bên tham gia hợp đồng có nghĩa vụ hoàn trả lại tiền do hợp đồng bị huỷ phải hoàn trả thêm lợi nhuận của số tiền đó tính từ ngày bên đó nhận được tiền. Trường hợp phải hoàn trả lại vật đã nhận thì phải hoàn trả lại cả những nguồn lợi phát sinh từ vật đó.

4. Việc huỷ bỏ hợp đồng không được gây ảnh hưởng đến lợi ích của người thứ ba.

CHƯƠNG XVI MỘT SỐ HỢP ĐỒNG THÔNG DỤNG

Mục 1 HỢP ĐỒNG MUA BÁN TÀI SẢN

Điều 453. Hợp đồng mua bán tài sản

Hợp đồng mua bán tài sản là hợp đồng, theo đó bên bán chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên mua và bên mua trả tiền cho bên bán.

Điều 454. Đối tượng của hợp đồng mua bán

1. Tài sản được quy định tại Bộ luật này đều có thể là đối tượng của hợp đồng mua bán. Trường hợp theo quy định của luật, tài sản bị cấm hoặc bị hạn chế chuyển nhượng thì tài sản bán phải phù hợp với các quy định đó.

2. Tài sản bán thuộc sở hữu của người bán hoặc người bán có quyền bán.

Điều 455. Chất lượng của tài sản mua bán

1. Chất lượng của tài sản mua bán do các bên thoả thuận.

2. Trường hợp tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thỏa thuận của các bên về chất lượng của tài sản không được thấp hơn chất lượng của tài sản được xác định theo các tiêu chuẩn đã công bố hoặc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi các bên không có thỏa thuận, thỏa thuận không rõ ràng về chất lượng tài sản mua bán và các bên cũng không có thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung này thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.

Trường hợp không có tiêu chuẩn về chất lượng của tài sản đã được công bố, quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề thì chất lượng của tài sản mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng.

Điều 456. Giá và phương thức thanh toán

1. Giá và phương thức thanh toán do các bên thỏa thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. Trường hợp pháp luật quy định giá và phương thức thanh toán phải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thỏa thuận của các bên phải phù hợp với quy định đó.

2. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng về giá, phương thức thanh toán và các bên cũng không có thỏa thuận sửa đổi, bổ sung thì giá và phương thức thanh toán được xác định theo giá và phương thức thanh toán theo thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 457. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán

1. Thời hạn thực hiện hợp đồng mua bán do các bên thỏa thuận. Bên bán phải giao tài sản cho bên mua đúng thời hạn đã thỏa thuận; bên bán chỉ được giao tài sản trước hoặc sau thời hạn nếu được bên mua đồng ý.

2. Khi các bên không thỏa thuận thời hạn giao tài sản thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán giao tài sản và bên bán cũng có quyền yêu cầu bên mua nhận tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho nhau một thời gian hợp lý.

3. Bên mua thanh toán tiền mua theo thời gian thỏa thuận. Nếu không xác định hoặc xác định không rõ ràng thời gian thanh toán và các bên không có thỏa thuận về sửa đổi, bổ sung thời hạn thanh toán thì bên mua phải thanh toán ngay tại thời điểm nhận tài sản mua hoặc nhận giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

Điều 458. Địa điểm giao tài sản

Địa điểm giao tài sản do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 307 của Bộ luật này.

Điều 459. Phương thức giao tài sản

1. Tài sản được giao theo phương thức do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận về phương thức giao tài sản thì tài sản do bên bán giao một lần, giao trực tiếp cho bên mua.

2. Trường hợp theo thoả thuận, bên bán giao tài sản cho bên mua thành nhiều lần mà bên bán thực hiện không đúng nghĩa vụ ở một lần nhất định thì bên mua có thể hủy bỏ nội dung hợp đồng liên quan đến lần vi phạm đó; nếu việc vi phạm này làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có thể hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 460. Trách nhiệm do giao vật không đúng số lượng

1. Trường hợp bên bán giao vật với số lượng nhiều hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận phần dôi ra; nếu nhận thì việc thanh toán được thực hiện theo thoả thuận đối với phần dôi ra.

2. Trường hợp bên bán giao ít hơn số lượng đã thoả thuận thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận phần đã giao và yêu cầu bồi thường thiệt hại;
- b) Nhận phần đã giao và định thời hạn để bên bán giao tiếp phần còn thiếu;
- c) Hủy bỏ hợp đồng nếu việc vi phạm làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 461. Trách nhiệm do giao vật không đồng bộ

1. Trường hợp vật được giao không đồng bộ làm cho mục đích sử dụng của vật không đạt được thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

- a) Nhận và yêu cầu bên bán giao tiếp phần hoặc bộ phận còn thiếu, yêu cầu bồi thường thiệt hại và hoàn thanh toán phần hoặc bộ phận đã nhận cho đến khi vật được giao đồng bộ;
- b) Hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trường hợp bên mua đã trả tiền nhưng chưa nhận vật do giao không đồng bộ thì được trả lãi đối với số tiền đã trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do giao vật không đồng bộ, kể từ thời điểm phải thực hiện hợp đồng cho đến khi vật được giao đồng bộ.

Điều 462. Trách nhiệm giao vật không đúng chủng loại

Trường hợp vật được giao không đúng chủng loại thì bên mua có một trong các quyền sau đây:

1. Nhận và thanh toán theo giá do các bên thoả thuận;
2. Yêu cầu giao đúng chủng loại và bồi thường thiệt hại;
3. Trường hợp vật gồm nhiều chủng loại mà bên bán không giao đúng với thoả thuận đối với một hoặc một số loại thì bên mua có thể hủy bỏ nội dung hợp đồng liên quan đến loại vật đó; nếu việc vi phạm này làm cho bên mua không đạt được mục đích giao kết hợp đồng thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 463. Nghĩa vụ trả tiền

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền theo thời hạn, địa điểm và mức tiền được quy định trong hợp đồng.
2. Trường hợp các bên chỉ có thoả thuận về thời hạn giao tài sản thì thời hạn thanh toán tiền cũng được xác định tương ứng với thời hạn giao tài sản. Nếu các bên không có thoả thuận về thời hạn giao tài sản và thời hạn thanh toán tiền thì bên mua phải thanh toán tiền tại thời điểm nhận tài sản.
3. Trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi chậm trả theo quy định tại Điều 381 của Bộ luật này.

Điều 464. Thời điểm chuyển quyền sở hữu

1. Quyền sở hữu đối với tài sản mua bán được chuyển cho bên mua kể từ thời điểm tài sản được chuyển giao, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.
2. Đối với tài sản mua bán mà luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì thời điểm chuyển quyền sở hữu cho bên mua được áp dụng theo quy định tại Điều 182 của Bộ luật này.
3. Trường hợp tài sản mua bán chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên bán.

Điều 465. Thời điểm chịu rủi ro

1. Bên bán chịu rủi ro đối với tài sản mua bán cho đến khi tài sản được giao cho bên mua, còn bên mua chịu rủi ro đối với tài sản mua bán kể từ khi nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.
2. Đối với hợp đồng mua bán tài sản mà pháp luật quy định tài sản đó phải đăng ký quyền sở hữu thì bên bán chịu rủi ro cho đến khi hoàn thành thủ

tục đăng ký, bên mua chịu rủi ro kể từ thời điểm hoàn thành thủ tục đăng ký, kể cả khi bên mua chưa nhận tài sản, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 466. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu

1. Chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Trường hợp các bên không có thoả thuận, thoả thuận không rõ ràng thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo chi phí đã được công bố, quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo tiêu chuẩn ngành nghề.

3. Trường hợp không có căn cứ xác định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng.

4. Trường hợp các bên không có thoả thuận và pháp luật không quy định về chi phí vận chuyển và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu thì bên bán phải chịu chi phí vận chuyển đến địa điểm giao tài sản và chi phí liên quan đến việc chuyển quyền sở hữu.

Điều 467. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và hướng dẫn cách sử dụng

Bên bán có nghĩa vụ cung cấp cho bên mua thông tin cần thiết về tài sản mua bán và hướng dẫn cách sử dụng tài sản đó; nếu bên bán không thực hiện nghĩa vụ này thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán phải thực hiện; nếu bên bán vẫn không thực hiện thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 468. Bảo đảm quyền sở hữu của bên mua đối với tài sản mua bán

1. Bên bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với tài sản đã bán cho bên mua không bị người thứ ba tranh chấp.

2. Trường hợp tài sản bị người thứ ba tranh chấp thì bên bán phải đứng về phía bên mua để bảo vệ quyền lợi của bên mua; nếu người thứ ba có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản mua bán thì bên mua có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp bên mua biết hoặc phải biết tài sản mua bán thuộc sở hữu của người thứ ba mà vẫn mua thì phải trả lại tài sản cho chủ sở hữu và không có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 469. Bảo đảm chất lượng tài sản mua bán

1. Bên bán phải bảo đảm giá trị sử dụng hoặc các đặc tính của vật mua bán; nếu sau khi mua mà bên mua phát hiện khuyết tật làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị sử dụng của vật đã mua thì phải báo ngay khi phát hiện ra khuyết tật và có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa, đổi vật có khuyết tật, giảm giá và bồi thường thiệt hại, nếu không có thoả thuận khác.

2. Bên bán phải bảo đảm vật bán phù hợp với sự mô tả trên bao bì, nhãn hiệu hàng hoá hoặc phù hợp với mẫu mà bên mua đã lựa chọn.

3. Bên bán không chịu trách nhiệm về khuyết tật của vật trong các trường hợp sau đây:

- a) Khuyết tật mà bên mua đã biết hoặc phải biết khi mua;
- b) Vật bán đấu giá, vật bán ở cửa hàng đồ cũ;
- c) Bên mua có lỗi gây ra khuyết tật của vật.

4. Trường hợp mua bán thông qua vật mẫu thì vật mua bán phải bảo đảm chất lượng như vật mẫu. Trường hợp bên mua xác định vật mua theo vật mẫu mà không biết trong vật mẫu có khuyết tật ẩn giấu thì chất lượng vật mua bán được xác định theo tiêu chuẩn thông thường hoặc theo tiêu chuẩn riêng phù hợp với mục đích giao kết hợp đồng và theo quy định của Luật bảo vệ người tiêu dùng.

Điều 470. Nghĩa vụ bảo hành

Bên bán có nghĩa vụ bảo hành đối với vật mua bán trong một thời hạn, gọi là thời hạn bảo hành, nếu việc bảo hành do các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Thời hạn bảo hành được tính kể từ thời điểm bên mua có nghĩa vụ phải nhận vật.

Điều 471. Quyền yêu cầu bảo hành

Trong thời hạn bảo hành nếu bên mua phát hiện được khuyết tật của vật mua bán thì có quyền yêu cầu bên bán sửa chữa không phải trả tiền, giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.

Điều 472. Sửa chữa vật trong thời hạn bảo hành

1. Bên bán phải sửa chữa vật và bảo đảm vật có đủ các tiêu chuẩn chất lượng hoặc có đủ các đặc tính đã cam kết.

2. Bên bán chịu chi phí về sửa chữa và vận chuyển vật đến nơi sửa chữa và từ nơi sửa chữa đến nơi cư trú hoặc trụ sở của bên mua.

3. Bên mua có quyền yêu cầu bên bán hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn do các bên thoả thuận hoặc trong một thời gian hợp lý; nếu bên bán không thể sửa chữa được hoặc không thể hoàn thành việc sửa chữa trong thời hạn đó thì bên mua có quyền yêu cầu giảm giá, đổi vật có khuyết tật lấy vật khác hoặc trả lại vật và lấy lại tiền.

Điều 473. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành

1. Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, bên mua có quyền yêu cầu bên bán bồi thường thiệt hại do khuyết tật về kỹ thuật của vật gây ra trong thời hạn bảo hành.

2. Bên bán không phải bồi thường thiệt hại nếu chứng minh được thiệt hại xảy ra do lỗi của bên mua. Bên bán được giảm mức bồi thường thiệt hại nếu bên mua không áp dụng các biện pháp cần thiết mà khả năng cho phép nhằm ngăn chặn, hạn chế thiệt hại.

Điều 474. Mua bán quyền tài sản

1. Trường hợp mua bán quyền tài sản thì bên bán phải chuyển giấy tờ và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho bên mua, còn bên mua phải trả tiền cho bên bán.

2. Trường hợp quyền tài sản là quyền đòi nợ và bên bán cam kết bảo đảm khả năng thanh toán của người mắc nợ thì bên bán phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán, nếu khi đến hạn mà người mắc nợ không trả.

3. Thời điểm chuyển quyền sở hữu đối với quyền tài sản là thời điểm bên mua nhận được giấy tờ xác nhận về quyền sở hữu đối với quyền về tài sản đó hoặc từ thời điểm đăng ký việc chuyển quyền sở hữu, nếu pháp luật có quy định.

Điều 475. Bán đấu giá tài sản

1. Tài sản có thể được đem bán đấu giá theo ý muốn của chủ sở hữu hoặc pháp luật có quy định. Tài sản chung đem bán đấu giá phải có sự đồng ý của tất cả các chủ sở hữu chung, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Tài sản đem bán đấu giá phải được xác định giá khởi điểm trước khi thực hiện việc bán đấu giá.

3. Người bán đấu giá tài sản là tổ chức bán đấu giá chuyên nghiệp và cá nhân, tổ chức khác trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Việc thực hiện bán đấu giá tài sản phải đảm bảo nguyên tắc khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản.

Người bán đấu giá tài sản không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản bán đấu giá.

4. Tại cuộc bán đấu giá, người trả giá cao nhất và ít nhất bằng giá khởi điểm hoặc người trả giá liền kề theo quy định của pháp luật về bán đấu giá là người mua được tài sản bán đấu giá và được coi là đã chấp nhận giao kết hợp đồng.

Điều 476. Mua sau khi sử dụng thử

1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua được dùng thử vật mua trong một thời hạn gọi là thời hạn dùng thử. Trong thời hạn dùng thử, bên mua có thể trả lời mua hoặc không mua; nếu hết thời hạn dùng thử mà bên mua không trả lời thì coi như đã chấp nhận mua theo các điều kiện đã thoả thuận trước khi nhận vật dùng thử.

Trường hợp các bên không thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng về thời hạn dùng thử thì thời hạn này được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại.

2. Trong thời hạn dùng thử, vật vẫn thuộc sở hữu của bên bán. Bên bán phải chịu mọi rủi ro xảy ra đối với vật, nếu không có thoả thuận khác. Trong thời hạn dùng thử, bên bán không được bán, tặng cho, cho thuê, trao đổi, thế chấp, cầm cố tài sản khi bên mua chưa trả lời.

3. Trường hợp bên dùng thử trả lời không mua thì phải trả lại vật cho bên bán và phải bồi thường thiệt hại cho bên bán, nếu làm mất mát, hư hỏng vật dùng thử. Bên dùng thử không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn thông thường do việc dùng thử gây ra và không phải hoàn trả hoa lợi do việc dùng thử mang lại.

Điều 477. Mua trả chậm, trả dần

1. Các bên có thể thoả thuận về việc bên mua trả chậm hoặc trả dần tiền mua trong một thời hạn sau khi nhận vật mua; bên bán được bảo lưu quyền sở hữu của mình đối với vật bán cho đến khi bên mua trả đủ tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Hợp đồng mua trả chậm hoặc trả dần phải được lập thành văn bản. Bên mua có quyền sử dụng vật mua trả chậm, trả dần và phải chịu rủi ro trong thời gian sử dụng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 478. Chuộc lại tài sản đã bán

1. Bên bán có thể thoả thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.

Thời hạn chuộc lại tài sản do các bên thoả thuận, trường hợp không thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng thì thời hạn chuộc lại được xác định theo tập quán của giao dịch có đối tượng cùng loại. Trường hợp không có tập quán thì thời hạn chuộc lại là một năm đối với động sản và năm năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm giao tài sản.

Trong thời hạn này bên bán có quyền chuộc lại bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên mua trong một thời gian hợp lý. Giá chuộc lại là giá thị trường tại thời điểm và địa điểm chuộc lại, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trong thời hạn chuộc lại, bên mua không được xác lập giao dịch chuyển quyền sở hữu tài sản cho chủ thể khác và phải chịu rủi ro đối với tài sản, nếu không có thoả thuận khác.

Điều 479. Mua bán theo phương thức trao đổi tài sản

1. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc mua bán theo phương thức trao đổi tài sản thì quy định liên quan trong hợp đồng mua bán được áp dụng.

2. Trường hợp tài sản trao đổi chênh lệch về giá trị thì các bên phải thanh toán cho nhau phần chênh lệch đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Mục 2 HỢP ĐỒNG TẶNG CHO TÀI SẢN

Điều 480. Hợp đồng tặng cho tài sản

Hợp đồng tặng cho tài sản là hợp đồng, theo đó bên tặng cho giao tài sản của mình và chuyển quyền sở hữu cho bên được tặng cho mà không yêu cầu đền bù, còn bên được tặng cho đồng ý nhận.

Điều 481. Tặng cho động sản

Hợp đồng tặng cho động sản có hiệu lực khi bên được tặng cho nhận tài sản; đối với động sản mà pháp luật có quy định đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký.

Điều 482. Tặng cho bất động sản

1. Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu theo quy định của pháp luật bất động sản phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Hợp đồng tặng cho bất động sản có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký; nếu bất động sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì hợp đồng tặng cho có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao tài sản.

Điều 483. Trách nhiệm do cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình

Trường hợp bên tặng cho cố ý tặng cho tài sản không thuộc sở hữu của mình mà bên được tặng cho không biết hoặc không thể biết về việc đó thì bên tặng cho phải thanh toán chi phí để làm tăng giá trị của tài sản cho bên được tặng cho khi chủ sở hữu lấy lại tài sản.

Điều 484. Thông báo khuyết tật của tài sản tặng cho

Bên tặng cho có nghĩa vụ thông báo cho bên được tặng cho khuyết tật của tài sản tặng cho. Trường hợp bên tặng cho biết tài sản có khuyết tật mà không thông báo thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại xảy ra cho người được tặng cho; nếu bên tặng cho không biết về khuyết tật của tài sản tặng cho thì không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Điều 485. Tặng cho tài sản có điều kiện

1. Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

2. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ trước khi tặng cho, nếu bên được tặng cho đã hoàn thành nghĩa vụ mà bên tặng cho không giao tài sản thì bên tặng cho phải thanh toán nghĩa vụ mà bên được tặng cho đã thực hiện.

3. Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ sau khi tặng cho mà bên được tặng cho không thực hiện thì bên tặng cho có quyền đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Mục 3 HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN

Điều 486. Hợp đồng vay tài sản

Hợp đồng vay tài sản là hợp đồng, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay hoặc bên được bên vay chỉ định; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 487. Quyền sở hữu đối với tài sản vay

Bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.

Điều 488. Nghĩa vụ của bên cho vay

1. Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thoả thuận.
2. Bồi thường thiệt hại cho bên vay, nếu bên cho vay biết tài sản không bảo đảm chất lượng mà không báo cho bên vay biết, trừ trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tài sản đó.
3. Không được yêu cầu bên vay trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp quy định tại Điều 493 của Bộ luật này hoặc luật có quy định khác.

Điều 489. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay

1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý.
3. Địa điểm trả nợ là nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
4. Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.
5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác.

Điều 490. Sử dụng tài sản vay

Các bên có thể thoả thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích vay; bên cho vay có quyền kiểm tra việc sử dụng tài sản và có quyền đòi lại tài sản vay trước thời hạn, nếu đã nhắc nhở mà bên vay vẫn sử dụng tài sản trái mục đích.

Điều 491. Lãi suất

1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận hoặc do luật định.
2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định theo lãi suất luật định, nếu không có lãi suất

luật định thì coi như hợp đồng vay không có lãi, trừ trường hợp luật có quy định khác.

3. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 200% theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại vay tương ứng, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định ở khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

Điều 492. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn

1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, nếu không có thỏa thuận khác.

2. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản, còn bên vay cũng có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào và chỉ phải trả lãi cho đến thời điểm trả nợ, nhưng cũng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý.

Điều 493. Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn

1. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên cho vay một thời gian hợp lý, còn bên cho vay chỉ được đòi lại tài sản trước kỳ hạn, nếu được bên vay đồng ý.

2. Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn đồng thời có nghĩa vụ trả lãi với mức hợp lý.

Điều 494. Hộ, hội, biên, phường

1. Hộ, hội, biên, phường (sau đây gọi chung là hộ) là một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh hộ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên.

2. Hình thức hộ nhằm mục đích tương trợ trong nhân dân được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Nghiêm cấm việc tổ chức hộ dưới hình thức cho vay nặng lãi.

Mục 4

HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

I- QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI SẢN

Điều 495. Hợp đồng thuê tài sản

Hợp đồng thuê tài sản là hợp đồng, theo đó người cho thuê giao vật cho người thuê sử dụng hoặc thu lợi trong một thời hạn, còn bên thuê trả tiền thuê.

Điều 496. Giá thuê

1. Giá thuê do các bên thoả thuận hoặc do người thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên, trừ trường hợp luật có quy định khác.

2. Trường hợp không có thoả thuận hoặc thoả thuận không rõ ràng thì giá thuê được xác định theo giá thuê theo thị trường tại địa điểm và thời điểm giao kết hợp đồng thuê.

Điều 497. Thời hạn thuê

1. Thời hạn thuê do các bên thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì được xác định theo mục đích thuê.

2. Trường hợp các bên không thoả thuận về thời hạn thuê hoặc thời hạn thuê không thể xác định được theo mục đích thuê thì hợp đồng thuê hết thời hạn khi bên thuê đã đạt được mục đích thuê.

Trường hợp không thể xác định được mục đích thuê thì các bên có quyền chấm dứt hợp đồng bất kỳ khi nào, nhưng bên cho thuê phải thông báo cho bên thuê trong thời hạn hợp lý.

Điều 498. Cho thuê lại

Bên thuê có quyền cho thuê lại tài sản mà mình đã thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý.

Điều 499. Giao tài sản thuê

1. Bên cho thuê phải giao tài sản cho bên thuê đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, tình trạng và đúng thời điểm, địa điểm đã thoả thuận và cung cấp những thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản đó.

2. Trường hợp bên cho thuê chậm giao tài sản thì bên thuê có thể gia hạn giao tài sản hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại; nếu tài sản thuê không đúng chất lượng như thoả thuận thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê sửa chữa, giảm giá thuê hoặc hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 500. Nghĩa vụ bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản thuê

1. Bên cho thuê phải bảo đảm tài sản thuê trong tình trạng như đã thoả thuận, phù hợp với mục đích thuê trong suốt thời gian cho thuê; phải sửa chữa những hư hỏng, khuyết tật của tài sản thuê, trừ hư hỏng nhỏ mà theo tập quán bên thuê phải tự sửa chữa.

2. Trường hợp tài sản thuê bị giảm sút giá trị sử dụng mà không do lỗi của bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê:

a) Sửa chữa tài sản;

b) Giảm giá thuê;

c) Đổi tài sản khác hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu tài sản thuê không thể sửa chữa được mà do đó mục đích thuê không đạt được hoặc tài sản thuê có khuyết tật mà bên thuê không biết.

3. Trường hợp bên cho thuê đã được thông báo mà không sửa chữa hoặc sửa chữa không kịp thời thì bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê, nhưng phải báo cho bên cho thuê và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí sửa chữa ngay sau khi việc sửa chữa hoàn thành. Trường hợp bên cho thuê có yêu cầu thì thời hạn hoàn trả chi phí sửa chữa cho bên thuê được thực hiện trong thời hạn hợp lý.

Điều 501. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sử dụng tài sản cho bên thuê

1. Bên cho thuê phải bảo đảm quyền sử dụng tài sản ổn định cho bên thuê.

2. Trường hợp có tranh chấp về quyền sở hữu đối với tài sản thuê mà bên thuê không được sử dụng tài sản ổn định thì bên thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 502. Nghĩa vụ bảo quản tài sản thuê

1. Bên thuê phải bảo quản tài sản thuê như tài sản của chính mình, phải bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ; nếu làm mất mát, hư hỏng thì phải bồi thường.

Bên thuê không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê.

2. Bên thuê có thể tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê, nếu được bên cho thuê đồng ý và có quyền yêu cầu bên cho thuê thanh toán chi phí hợp lý ngay sau khi việc tu sửa và làm tăng giá trị tài sản thuê hoàn thành. Trường hợp bên cho thuê có yêu cầu thì thời hạn hoàn trả chi phí cho bên thuê được thực hiện trong thời hạn hợp lý.

Điều 503. Nghĩa vụ sử dụng tài sản thuê đúng công dụng, mục đích

1. Bên thuê phải sử dụng tài sản thuê theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.
2. Trường hợp bên thuê sử dụng tài sản không đúng mục đích, không đúng công dụng thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 504. Trả tiền thuê

1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thoả thuận; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả tiền thuê thì thời hạn trả tiền thuê được xác định theo tập quán nơi trả tiền; nếu không thể xác định được thời hạn theo tập quán thì bên thuê phải trả tiền khi trả lại tài sản thuê.
2. Trường hợp các bên thoả thuận việc trả tiền thuê theo kỳ hạn thì bên cho thuê có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nếu bên thuê không trả tiền trong ba kỳ liên tiếp, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 505. Trả lại tài sản thuê

1. Bên thuê phải trả lại tài sản thuê trong tình trạng như khi nhận, trừ hao mòn tự nhiên hoặc theo đúng như tình trạng đã thoả thuận; nếu giá trị của tài sản thuê bị giảm sút so với tình trạng khi nhận thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại, trừ hao mòn tự nhiên.
2. Trường hợp tài sản thuê là động sản thì địa điểm trả lại tài sản thuê là nơi cư trú hoặc trụ sở của bên cho thuê, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
3. Trường hợp tài sản thuê là gia súc, bên thuê phải trả lại gia súc đã thuê và cả gia súc được sinh ra trong thời gian thuê, nếu không có thoả thuận khác. Bên cho thuê phải thanh toán chi phí chăm sóc gia súc được sinh ra cho bên thuê.
4. Khi bên thuê chậm trả tài sản thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê trả lại tài sản thuê và trả tiền thuê trong thời gian chậm trả và phải bồi thường thiệt hại; bên thuê phải trả tiền phạt vi phạm do chậm trả tài sản thuê, nếu có thoả thuận.
5. Bên thuê phải chịu rủi ro xảy ra đối với tài sản thuê trong thời gian chậm trả.

II- HỢP ĐỒNG THUÊ KHOÁN TÀI SẢN

Điều 506. Hợp đồng thuê khoán tài sản

Hợp đồng thuê khoán tài sản là hợp đồng thuê mà bên thuê có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản thuê.

Điều 507. Đối tượng của hợp đồng thuê khoán

Đối tượng của hợp đồng thuê khoán có thể là đất đai, rừng, mặt nước chưa khai thác, súc vật, cơ sở sản xuất, kinh doanh, tư liệu sản xuất khác cùng trang thiết bị cần thiết để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 508. Thời hạn thuê khoán

Thời hạn thuê khoán do các bên thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận, thỏa thuận không rõ ràng thì thời hạn thuê được xác định theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán.

Điều 509. Giá thuê khoán

Quy định về giá trong hợp đồng thuê khoán được áp dụng cho giá thuê khoán, nếu thuê khoán thông qua đấu thầu thì giá thuê khoán là giá được xác định khi đấu thầu.

Điều 510. Giao tài sản thuê khoán

Khi giao tài sản thuê khoán, các bên phải lập biên bản đánh giá tình trạng của tài sản thuê khoán và xác định giá trị tài sản thuê khoán.

Trường hợp các bên không xác định được giá trị thì mời người thứ ba xác định giá trị và phải lập thành văn bản.

Điều 511. Trả tiền thuê khoán và phương thức trả

1. Tiền thuê khoán có thể bằng hiện vật, bằng tiền hoặc bằng việc thực hiện một công việc.

2. Bên thuê khoán phải trả đủ tiền thuê khoán cho dù không khai thác công dụng tài sản thuê khoán.

3. Khi giao kết hợp đồng thuê khoán các bên có thể thỏa thuận điều kiện về việc giảm tiền thuê khoán; nếu hoa lợi, lợi tức bị mất ít nhất là một phần ba do sự kiện bất khả kháng thì bên thuê khoán có quyền yêu cầu giảm hoặc miễn tiền thuê khoán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp bên thuê khoán phải trả hiện vật theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác công dụng của tài sản thuê khoán thì phải trả vào thời điểm kết thúc thời vụ hoặc kết thúc chu kỳ khai thác, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5. Trường hợp bên thuê khoán phải thực hiện một công việc thì phải thực hiện đúng công việc đó.

6. Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác về thời hạn trả tiền thuê thì phải thanh toán vào tuần cuối mỗi tháng. Trường hợp thuê khoán theo chu kỳ

sản xuất, kinh doanh thì phải thanh toán chậm nhất sau khi kết thúc chu kỳ sản xuất, kinh doanh đó.

Điều 512. Khai thác tài sản thuê khoán

Bên thuê khoán phải khai thác tài sản thuê khoán đúng mục đích đã thoả thuận và báo cho bên thuê khoán theo định kỳ về tình trạng tài sản và tình hình khai thác tài sản; nếu bên cho thuê khoán có yêu cầu hoặc cần báo đột xuất thì bên thuê khoán phải báo kịp thời. Khi bên thuê khoán khai thác công dụng tài sản thuê khoán không đúng mục đích thì bên cho thuê khoán có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 513. Bảo quản, bảo dưỡng, định đoạt tài sản thuê khoán

1. Trong thời hạn khai thác tài sản thuê khoán, bên thuê khoán phải bảo quản, bảo dưỡng tài sản thuê khoán và trang thiết bị kèm theo bằng chi phí của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác; nếu bên thuê khoán làm mất mát, hư hỏng hoặc làm mất giá trị, giảm sút giá trị tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại. Bên thuê khoán không chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên do sử dụng tài sản thuê khoán.

2. Bên thuê khoán có thể tự mình thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán, nếu có thoả thuận và phải bảo toàn giá trị tài sản thuê khoán.

Bên cho thuê khoán phải thanh toán cho bên thuê khoán chi phí hợp lý để thay thế, cải tạo tài sản thuê khoán theo thoả thuận.

3. Bên thuê khoán không được cho thuê khoán lại, trừ trường hợp được bên cho thuê khoán đồng ý.

Điều 514. Hưởng hoa lợi, chịu thiệt hại về súc vật thuê khoán

Trong thời hạn thuê khoán súc vật, bên thuê khoán được hưởng một nửa số súc vật sinh ra và phải chịu một nửa những thiệt hại về súc vật thuê khoán do sự kiện bất khả kháng, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 515. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thuê khoán

1. Trường hợp một bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu thuê khoán theo thời vụ hoặc theo chu kỳ khai thác thì thời hạn báo trước phải phù hợp với thời vụ hoặc chu kỳ khai thác.

2. Trường hợp bên thuê khoán vi phạm nghĩa vụ, mà việc khai thác đối tượng thuê khoán là nguồn sống duy nhất của bên thuê khoán và việc tiếp tục thuê khoán không làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của bên cho thuê khoán thì bên cho thuê khoán không được đơn phương chấm dứt thực hiện hợp

đồng; bên thuê khoán phải cam kết với bên cho thuê khoán không được tiếp tục vi phạm hợp đồng.

Điều 516. Trả lại tài sản thuê khoán

Khi chấm dứt hợp đồng thuê khoán, bên thuê khoán phải trả lại tài sản thuê khoán ở tình trạng phù hợp với mức độ khấu hao đã thoả thuận; nếu làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của tài sản thuê khoán thì phải bồi thường thiệt hại.

Mục 5 HỢP ĐỒNG MƯỢN TÀI SẢN

Điều 517. Hợp đồng mượn tài sản

Hợp đồng mượn tài sản là hợp đồng, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền.

Điều 518. Đối tượng của hợp đồng mượn tài sản

Tất cả những tài sản không tiêu hao đều có thể là đối tượng của hợp đồng mượn tài sản.

Điều 519. Nghĩa vụ của bên mượn tài sản

1. Giữ gìn, bảo quản tài sản mượn như tài sản của chính mình, không được tự ý thay đổi tình trạng của tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng thông thường thì phải sửa chữa.

2. Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của bên cho mượn.

3. Trả lại tài sản mượn đúng thời hạn; nếu không có thoả thuận về thời hạn trả lại tài sản thì bên mượn phải trả lại tài sản ngay sau khi mục đích mượn đã đạt được.

4. Bồi thường thiệt hại, nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản mượn.

Điều 520. Quyền của bên mượn tài sản

1. Được sử dụng tài sản mượn theo đúng công dụng của tài sản và đúng mục đích đã thoả thuận.

2. Yêu cầu bên cho mượn phải thanh toán chi phí hợp lý về việc sửa chữa hoặc làm tăng giá trị tài sản mượn, nếu có thoả thuận.

3. Không phải chịu trách nhiệm về những hao mòn tự nhiên của tài sản mượn.

Điều 521. Nghĩa vụ của bên cho mượn tài sản

1. Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng tài sản và khuyết tật của tài sản, nếu có.
2. Thanh toán cho bên mượn chi phí sửa chữa, chi phí làm tăng giá trị tài sản, nếu có thoả thuận.
3. Bồi thường thiệt hại cho bên mượn, nếu biết tài sản có khuyết tật mà không báo cho bên mượn biết dẫn đến gây thiệt hại cho bên mượn, trừ những khuyết tật mà bên mượn biết hoặc phải biết.

Điều 522. Quyền của bên cho mượn tài sản

1. Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thoả thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý.
2. Đòi lại tài sản khi bên mượn sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thoả thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của bên cho mượn.
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với tài sản do người mượn gây ra.

Mục 6

HỢP ĐỒNG CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 523. Quyền về chuyển quyền sử dụng đất

Người sử dụng đất có quyền thoả thuận với chủ thể khác về việc chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất và các quyền sử dụng đất khác theo quy định của Luật đất đai.

Điều 524. Nội dung của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất

1. Quy định chung về hợp đồng và nội dung của hợp đồng thông dụng có liên quan trong Bộ luật này cũng được áp dụng với hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
2. Mục đích của hợp đồng, thoả thuận của các bên về đối tượng, thời hạn và những nội dung khác của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Điều 525. Hình thức, thủ tục thực hiện hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất

1. Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản theo hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật này, pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc thực hiện hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

Điều 526. Giá chuyển quyền sử dụng đất

Giá chuyển quyền sử dụng đất do các bên thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo yêu cầu của các bên. Trong trường hợp pháp luật có quy định về giá và phương thức thanh toán thì thỏa thuận của các bên phải phù hợp với quy định đó.

Điều 527. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất

1. Hiệu lực của việc chuyển quyền sử dụng đất được áp dụng theo quy định tại Điều 182 của Bộ luật này.

2. Bên chuyển quyền sử dụng đất và bên nhận chuyển quyền sử dụng đất phải thực hiện đúng quy định về mục đích sử dụng, thời hạn sử dụng đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 7

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Điều 528. Hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác là hợp đồng, theo đó nhiều cá nhân từ đủ mười tám tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thỏa thuận về việc cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

2. Hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản và được công chứng hoặc chứng thực.

Điều 529. Nội dung của hợp đồng hợp tác

Hợp đồng hợp tác có những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục đích, thời hạn hợp đồng hợp tác;
2. Họ, tên, nơi cư trú, chữ ký của đại diện và các thành viên hợp tác;
3. Tài sản đóng góp, nếu có;
4. Đóng góp bằng sức lao động, nếu có;

5. phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức giữa các thành viên hợp tác;
6. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các thành viên hợp tác, của đại diện của các thành viên hợp tác (nếu có);
7. Điều kiện kết nạp thành viên hợp tác mới và thành viên ra khỏi hợp đồng hợp tác;
8. Điều kiện chấm dứt hợp tác;
9. Các thỏa thuận khác.

Điều 530. Tài sản chung của các thành viên hợp tác

1. Tài sản do các thành viên đóng góp, cùng tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung theo phần của các thành viên hợp tác.

Trường hợp có thỏa thuận về góp tiền mà thành viên hợp tác chậm thực hiện thì phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả theo quy định tại Điều 381 của Bộ luật này và phải bồi thường thiệt hại.

2. Việc quản lý, sử dụng và định đoạt tài sản được thực hiện theo thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì việc định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất khác phải có thỏa thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên; việc định đoạt tài sản khác do đại diện của các thành viên quyết định.

3. Không được phân chia tài sản chung trước khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp tất cả các thành viên hợp tác có thỏa thuận.

Việc phân chia tài sản chung quy định tại khoản này không làm chấm dứt nghĩa vụ được xác lập, thực hiện trước thời điểm tài sản được phân chia.

Điều 531. Quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác

1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác.
2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động hợp tác.
3. Bồi thường thiệt hại cho các thành viên hợp tác khác do lỗi của mình gây ra.
4. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo hợp đồng.

Điều 532. Thực hiện hợp đồng

1. Trường hợp các thành viên hợp tác cử ra người đại diện thì người này là người đại diện trong thực hiện hợp đồng hợp tác.

2. Trường hợp các thành viên hợp tác không có thỏa thuận về việc cử ra người đại diện thì mỗi thành viên hợp tác đều có quyền đại diện trong thực hiện

hợp đồng hợp tác nếu có thỏa thuận đồng ý của hơn một nửa ($\frac{1}{2}$) số thành viên hợp tác.

3. Giao dịch dân sự do người được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này nhằm thực hiện hợp đồng hợp tác làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của tất cả thành viên.

Điều 533. Trách nhiệm dân sự của thành viên hợp tác

1. Các thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện trong thực hiện hợp đồng hợp tác.

2. Các thành viên hợp tác chịu trách nhiệm dân sự bằng tài sản chung; nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ chung thì thành viên hợp tác phải chịu trách nhiệm liên đới theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.

Điều 534. Rút khỏi hợp đồng hợp tác

1. Thành viên có quyền rút khỏi hợp đồng hợp tác theo các điều kiện đã thỏa thuận. Trường hợp việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không bảo đảm các điều kiện đã thỏa thuận thì thành viên được rút khỏi hợp đồng hợp tác nếu có lý do chính đáng và phải được sự đồng ý của hơn một nửa ($\frac{1}{2}$) số thành viên.

2. Thành viên rút khỏi hợp đồng hợp tác có quyền yêu cầu nhận lại tài sản mà mình đã đóng góp, được chia phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận. Trường hợp việc phân chia tài sản bằng hiện vật làm ảnh hưởng đến hoạt động hợp tác thì tài sản được tính giá trị thành tiền để chia.

Việc rút khỏi hợp đồng hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của người này đối với nghĩa vụ của tất cả thành viên đã được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.

Điều 535. Gia nhập hợp đồng hợp tác

Một cá nhân là thành viên mới của hợp đồng hợp tác nếu được sự đồng ý của quá nửa tổng số thành viên hợp tác.

Điều 536. Chấm dứt hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;
- b) Mục đích của việc hợp tác đã đạt được;
- c) Các thành viên thỏa thuận chấm dứt hợp tác;

d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong những trường hợp do pháp luật quy định.

2. Khi chấm dứt, các khoản nợ phát sinh từ hợp đồng hợp tác phải được thanh toán; nếu tài sản chung không đủ để trả nợ thì phải lấy tài sản riêng của các thành viên hợp tác để thanh toán theo quy định tại Điều 533 của Bộ luật này.

Trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong mà tài sản chung vẫn còn thì được chia cho các thành viên hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp của mỗi người, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Mục 8

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

Điều 537. Hợp đồng dịch vụ

Hợp đồng dịch vụ là hợp đồng, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên thuê dịch vụ, còn bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ.

Điều 538. Đối tượng của hợp đồng dịch vụ

Đối tượng của hợp đồng dịch vụ phải là công việc có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Điều 539. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ thông tin, tài liệu và các phương tiện cần thiết để thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc việc thực hiện công việc đòi hỏi.

2. Trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ theo thoả thuận.

Điều 540. Quyền của bên thuê dịch vụ

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc theo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác.

2. Trường hợp bên cung ứng dịch vụ vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 541. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

1. Thực hiện công việc đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm và các thoả thuận khác.

2. Không được giao cho người khác thực hiện thay công việc, nếu không có sự đồng ý của bên thuê dịch vụ.

3. Bảo quản và phải giao lại cho bên thuê dịch vụ tài liệu và phương tiện được giao sau khi hoàn thành công việc.

4. Báo ngay cho bên thuê dịch vụ về việc thông tin, tài liệu không đầy đủ, phương tiện không bảo đảm chất lượng để hoàn thành công việc.

5. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong thời gian thực hiện công việc, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

6. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nếu làm mất mát, hư hỏng tài liệu, phương tiện được giao hoặc tiết lộ bí mật thông tin.

Điều 542. Quyền của bên cung ứng dịch vụ

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện.

2. Được thay đổi điều kiện dịch vụ vì lợi ích của bên thuê dịch vụ, mà không nhất thiết phải chờ ý kiến của bên thuê dịch vụ, nếu việc chờ ý kiến sẽ gây thiệt hại cho bên thuê dịch vụ, nhưng phải báo ngay cho bên thuê dịch vụ.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ trả tiền dịch vụ.

Điều 543. Trả tiền dịch vụ

1. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thoả thuận.

2. Khi giao kết hợp đồng nếu không có thoả thuận về giá dịch vụ, phương pháp xác định giá dịch vụ và không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ được xác định căn cứ vào giá thị trường của dịch vụ cùng loại tại thời điểm và địa điểm giao kết hợp đồng.

3. Bên thuê dịch vụ phải trả tiền dịch vụ tại địa điểm thực hiện công việc khi hoàn thành dịch vụ, nếu không có thoả thuận khác.

4. Trường hợp dịch vụ được cung ứng không đạt được như thoả thuận hoặc công việc không được hoàn thành đúng thời hạn thì bên thuê dịch vụ có quyền giảm tiền dịch vụ và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 544. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ

1. Trường hợp việc tiếp tục thực hiện công việc không có lợi cho bên thuê dịch vụ thì bên thuê dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng, nhưng phải báo cho bên cung ứng dịch vụ biết trước một thời gian hợp lý; bên thuê dịch vụ phải trả tiền công theo phần dịch vụ mà bên cung ứng dịch vụ đã thực hiện và bồi thường thiệt hại.

2. Trường hợp bên thuê dịch vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình hoặc thực hiện không đúng theo thoả thuận thì bên cung ứng dịch vụ có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 545. Tiếp tục hợp đồng dịch vụ

Sau khi đã kết thúc thời hạn dịch vụ mà công việc chưa hoàn thành và bên cung ứng dịch vụ vẫn tiếp tục thực hiện công việc, còn bên thuê dịch vụ biết nhưng không phản đối thì hợp đồng dịch vụ đương nhiên được tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận cho đến khi công việc được hoàn thành.

Mục 9 HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN

I - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

Điều 546. Hợp đồng vận chuyển hành khách

Hợp đồng vận chuyển hành khách là hợp đồng, theo đó bên vận chuyển chuyên chở hành khách, hành lý đến địa điểm đã định theo thoả thuận, còn hành khách phải thanh toán cước phí vận chuyển.

Điều 547. Hình thức hợp đồng vận chuyển hành khách

1. Hợp đồng vận chuyển hành khách có thể được lập thành văn bản hoặc bằng lời nói.
2. Vé là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng vận chuyển hành khách giữa các bên.

Điều 548. Nghĩa vụ của bên vận chuyển

1. Chuyên chở hành khách từ địa điểm xuất phát đến đúng địa điểm, đến đúng giờ, văn minh, lịch sự và bằng phương tiện đã thoả thuận một cách an toàn, theo lộ trình; bảo đảm đủ chỗ cho khách và không chuyên chở vượt quá trọng tải.
2. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với hành khách theo quy định của pháp luật.
3. Bảo đảm thời gian xuất phát đã được thông báo hoặc theo thoả thuận.
4. Chuyên chở hành lý và trả lại cho hành khách hoặc người có quyền nhận hành lý tại địa điểm thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình.
5. Hoàn trả cho hành khách cước phí vận chuyển theo thoả thuận. Trường hợp pháp luật có quy định thì theo quy định của pháp luật.

Điều 549. Quyền của bên vận chuyển

1. Yêu cầu hành khách trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý mang theo người vượt quá mức quy định.
2. Từ chối chuyên chở hành khách trong các trường hợp sau đây:

a) Hành khách không chấp hành quy định của bên vận chuyển hoặc có hành vi làm mất trật tự công cộng, cản trở công việc của bên vận chuyển, đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người khác hoặc có những hành vi khác không bảo đảm an toàn trong hành trình; trong trường hợp này, hành khách không được trả lại cước phí vận chuyển và phải chịu phạt vi phạm, nếu điều lệ vận chuyển có quy định;

b) Do tình trạng sức khỏe của hành khách mà bên vận chuyển thấy rõ rằng việc vận chuyển sẽ gây nguy hiểm cho chính hành khách đó hoặc những người khác trong hành trình;

c) Để ngăn ngừa dịch bệnh lây lan.

Điều 550. Nghĩa vụ của hành khách

1. Trả đủ cước phí vận chuyển hành khách, cước phí vận chuyển hành lý vượt quá mức quy định và tự bảo quản hành lý mang theo người.

2. Có mặt tại điểm xuất phát đúng thời gian đã thoả thuận.

3. Tôn trọng, chấp hành đúng các quy định của bên vận chuyển và các quy định khác về bảo đảm an toàn giao thông.

Điều 551. Quyền của hành khách

1. Yêu cầu được chuyên chở đúng bằng phương tiện vận chuyển và giá trị loại vé với lộ trình đã thoả thuận.

2. Được miễn cước phí vận chuyển đối với hành lý ký gửi và hành lý xách tay trong hạn mức theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu thanh toán chi phí phát sinh hoặc bồi thường thiệt hại, nếu bên vận chuyển có lỗi trong việc không chuyên chở đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận.

4. Được nhận lại toàn bộ hoặc một phần cước phí vận chuyển trong trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 549 của Bộ luật này và những trường hợp khác do pháp luật quy định hoặc theo thoả thuận.

5. Nhận hành lý tại địa điểm đã thoả thuận theo đúng thời gian, lộ trình.

6. Yêu cầu tạm dừng hành trình trong thời hạn và theo thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 552. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vận chuyển, hành khách

1. Trường hợp tính mạng, sức khỏe và hành lý của hành khách bị thiệt hại thì bên vận chuyển phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Bên vận chuyển không phải bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe và hành lý của hành khách nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của hành khách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trường hợp hành khách vi phạm điều kiện vận chuyển đã thoả thuận, các quy định của điều lệ vận chuyển mà gây thiệt hại cho bên vận chuyển hoặc người thứ ba thì phải bồi thường.

Điều 553. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng vận chuyển hành khách

1. Bên vận chuyển có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 549 của Bộ luật này.

2. Hành khách có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp bên vận chuyển vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 548 của Bộ luật này.

II - HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN TÀI SẢN

Điều 554. Hợp đồng vận chuyển tài sản

Hợp đồng vận chuyển tài sản là hợp đồng, theo đó bên vận chuyển có nghĩa vụ chuyển tài sản đến địa điểm đã định theo thoả thuận và giao tài sản đó cho người có quyền nhận, còn bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ trả cước phí vận chuyển.

Điều 555. Hình thức hợp đồng vận chuyển tài sản

1. Hợp đồng vận chuyển tài sản được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản.

2. Vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác là bằng chứng của việc giao kết hợp đồng giữa các bên.

Điều 556. Giao tài sản cho bên vận chuyển

1. Bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ giao tài sản cho bên vận chuyển đúng thời hạn, địa điểm và đóng gói theo đúng quy cách đã thoả thuận; phải chịu chi phí xếp, dỡ tài sản lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trường hợp bên thuê vận chuyển giao tài sản không đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận thì phải thanh toán chi phí chờ đợi và tiền vận chuyển tài sản đến địa điểm đã thoả thuận trong hợp đồng cho bên vận chuyển hoặc phải nộp phạt vi phạm theo thoả thuận; nếu bên vận chuyển chậm nhận tài sản tại địa điểm đã thoả thuận thì phải chịu chi phí phát sinh do việc chậm tiếp nhận.

Điều 557. Cước phí vận chuyển

1. Mức cước phí vận chuyển do các bên thoả thuận; nếu pháp luật có quy định về mức cước phí vận chuyển thì áp dụng mức cước phí đó.

2. Bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ cước phí vận chuyển sau khi tài sản được chuyển lên phương tiện vận chuyển, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 558. Nghĩa vụ của bên vận chuyển

1. Bảo đảm vận chuyển tài sản đầy đủ, an toàn đến địa điểm đã định, theo đúng thời hạn.

2. Trả tài sản cho người có quyền nhận.

3. Chịu chi phí liên quan đến việc chuyên chở tài sản, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

5. Bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển trong trường hợp bên vận chuyển để mất mát, hư hỏng tài sản do lỗi của mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 559. Quyền của bên vận chuyển

1. Kiểm tra sự xác thực của tài sản, của vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác.

2. Từ chối vận chuyển tài sản không đúng với loại tài sản đã thoả thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ cước phí vận chuyển đúng thời hạn.

4. Từ chối vận chuyển tài sản cầm giao dịch, tài sản có tính chất nguy hiểm, độc hại, nếu bên vận chuyển biết hoặc phải biết.

5. Yêu cầu bên thuê vận chuyển bồi thường thiệt hại.

Điều 560. Nghĩa vụ của bên thuê vận chuyển

1. Trả đủ tiền cước phí vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thoả thuận.

2. Trông coi tài sản trên đường vận chuyển, nếu có thoả thuận. Trường hợp bên thuê vận chuyển trông coi tài sản mà tài sản bị mất, hư hỏng thì không được bồi thường.

Điều 561. Quyền của bên thuê vận chuyển

1. Yêu cầu bên vận chuyển chuyên chở tài sản đến đúng địa điểm, thời điểm đã thoả thuận.
2. Trực tiếp hoặc chỉ định người thứ ba nhận lại tài sản đã thuê vận chuyển.
3. Yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại.

Điều 562. Trả tài sản cho bên nhận tài sản

1. Bên nhận tài sản có thể là bên thuê vận chuyển tài sản hoặc là người thứ ba được bên thuê vận chuyển chỉ định nhận tài sản.
2. Bên vận chuyển phải trả tài sản đầy đủ, đúng thời hạn và địa điểm cho bên nhận theo phương thức đã thoả thuận.
3. Trường hợp tài sản đã được chuyển đến địa điểm trả tài sản đúng thời hạn nhưng không có bên nhận thì bên vận chuyển có thể gửi số tài sản đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản. Bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản phải chịu chi phí hợp lý phát sinh từ việc gửi giữ tài sản.

Nghĩa vụ trả tài sản hoàn thành khi tài sản đã được gửi giữ đáp ứng các điều kiện đã thoả thuận và bên thuê vận chuyển hoặc bên nhận tài sản đã được thông báo về việc gửi giữ.

Điều 563. Nghĩa vụ của bên nhận tài sản

1. Xuất trình cho bên vận chuyển vận đơn hoặc chứng từ vận chuyển tương đương khác và nhận tài sản đúng thời hạn, địa điểm đã thoả thuận.
2. Chịu chi phí xếp, dỡ tài sản vận chuyển, nếu không có thoả thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.
3. Thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do việc chậm tiếp nhận tài sản.
4. Báo cho bên thuê vận chuyển về việc nhận tài sản và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của bên đó; nếu không thông báo thì không có quyền yêu cầu bên thuê vận chuyển bảo vệ quyền, lợi ích liên quan đến tài sản vận chuyển của mình.

Điều 564. Quyền của bên nhận tài sản

1. Kiểm tra số lượng, chất lượng tài sản được vận chuyển đến.
2. Nhận tài sản được vận chuyển đến.
3. Yêu cầu bên vận chuyển thanh toán chi phí hợp lý phát sinh do phải chờ nhận tài sản, nếu bên vận chuyển chậm giao.

4. Trực tiếp yêu cầu hoặc báo để bên thuê vận chuyển yêu cầu bên vận chuyển bồi thường thiệt hại do tài sản bị mất mát, hư hỏng.

Điều 565. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của bên vận chuyển, bên thuê vận chuyển

1. Bên vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên thuê vận chuyển, nếu để tài sản bị mất hoặc hư hỏng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 560 của Bộ luật này.

2. Bên thuê vận chuyển phải bồi thường thiệt hại cho bên vận chuyển và người thứ ba về thiệt hại do tài sản vận chuyển có tính chất nguy hiểm, độc hại mà không có biện pháp đóng gói, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển.

3. Trường hợp bất khả kháng dẫn đến tài sản vận chuyển bị mất, hư hỏng hoặc bị hủy hoại trong quá trình vận chuyển thì bên vận chuyển không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Mục 10

HỢP ĐỒNG GIA CÔNG

Điều 566. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công là hợp đồng, theo đó bên nhận gia công thực hiện công việc để tạo ra sản phẩm theo yêu cầu của bên đặt gia công, còn bên đặt gia công nhận sản phẩm và trả tiền công.

Điều 567. Đối tượng của hợp đồng gia công

Đối tượng của hợp đồng gia công là tài sản được xác định trước theo mẫu, theo tiêu chuẩn mà các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 568. Nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Cung cấp nguyên vật liệu theo đúng số lượng, chất lượng, thời hạn và địa điểm cho bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác; cung cấp các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc gia công.

2. Chỉ dẫn cho bên nhận gia công thực hiện hợp đồng.

3. Trả tiền công theo đúng thoả thuận.

Điều 569. Quyền của bên đặt gia công

1. Nhận sản phẩm gia công theo đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.

2. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại khi bên nhận gia công vi phạm nghiêm trọng hợp đồng.

3. Trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng mà bên đặt gia công đồng ý nhận sản phẩm và yêu cầu sửa chữa nhưng bên nhận gia công không thể sửa chữa được trong thời hạn đã thoả thuận thì bên đặt gia công có quyền hủy bỏ hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 570. Nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Bảo quản nguyên vật liệu do bên đặt gia công cung cấp.
2. Báo cho bên đặt gia công biết để đổi nguyên vật liệu khác, nếu nguyên vật liệu không bảo đảm chất lượng; từ chối thực hiện gia công, nếu việc sử dụng nguyên vật liệu có thể tạo ra sản phẩm nguy hại cho xã hội; trường hợp không báo hoặc không từ chối thì phải chịu trách nhiệm về sản phẩm tạo ra.
3. Giao sản phẩm cho bên đặt gia công đúng số lượng, chất lượng, phương thức, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.
4. Giữ bí mật các thông tin về quy trình gia công và sản phẩm tạo ra.
5. Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm, trừ trường hợp sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà bên đặt gia công cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công.
6. Hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công sau khi hoàn thành hợp đồng.

Điều 571. Quyền của bên nhận gia công

1. Yêu cầu bên đặt gia công giao nguyên vật liệu đúng chất lượng, số lượng, thời hạn và địa điểm đã thoả thuận.
2. Từ chối sự chỉ dẫn không hợp lý của bên đặt gia công, nếu thấy chỉ dẫn đó có thể làm giảm chất lượng sản phẩm, nhưng phải báo ngay cho bên đặt gia công.
3. Yêu cầu bên đặt gia công trả đủ tiền công theo đúng thời hạn và phương thức đã thoả thuận.

Điều 572. Trách nhiệm chịu rủi ro

Cho đến khi giao sản phẩm cho bên đặt gia công, bên nào là chủ sở hữu của nguyên vật liệu thì phải chịu rủi ro đối với nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Khi bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì phải chịu rủi ro trong thời gian chậm nhận, kể cả trong trường hợp sản phẩm được tạo ra từ nguyên vật liệu của bên nhận gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Khi bên nhận gia công chậm giao sản phẩm mà có rủi ro đối với sản phẩm gia công thì phải bồi thường thiệt hại xảy ra cho bên đặt gia công.

Điều 573. Giao, nhận sản phẩm gia công

Bên nhận gia công phải giao sản phẩm và bên đặt gia công phải nhận sản phẩm theo đúng thời hạn và tại địa điểm đã thoả thuận.

Điều 574. Chậm giao, chậm nhận sản phẩm gia công

1. Trường hợp bên nhận gia công chậm giao sản phẩm thì bên đặt gia công có thể gia hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên nhận gia công vẫn chưa hoàn thành công việc thì bên đặt gia công có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

2. Trường hợp bên đặt gia công chậm nhận sản phẩm thì bên nhận gia công có thể gửi sản phẩm đó tại nơi nhận gửi giữ và phải báo ngay cho bên đặt gia công. Nghĩa vụ giao sản phẩm hoàn thành khi đáp ứng được các điều kiện đã thoả thuận và bên đặt gia công đã được thông báo. Bên đặt gia công phải chịu mọi chi phí phát sinh từ việc gửi giữ.

Điều 575. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công

1. Mỗi bên đều có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng gia công, nếu việc tiếp tục thực hiện hợp đồng không mang lại lợi ích cho mình, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, nhưng phải báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý; nếu bên đặt gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì phải trả tiền công tương ứng với công việc đã làm; nếu bên nhận gia công đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng thì không được trả tiền công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Bên đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng mà gây thiệt hại cho bên kia thì phải bồi thường.

Điều 576. Trả tiền công

1. Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trường hợp không có thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình đối với việc tạo ra sản phẩm cùng loại tại địa điểm gia công và vào thời điểm trả tiền.

3. Bên đặt gia công không có quyền giảm tiền công, nếu sản phẩm không bảo đảm chất lượng do nguyên vật liệu mà mình đã cung cấp hoặc do sự chỉ dẫn không hợp lý của mình.

Điều 577. Thanh lý nguyên vật liệu

Khi hợp đồng gia công chấm dứt, bên nhận gia công phải hoàn trả nguyên vật liệu còn lại cho bên đặt gia công, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Mục 11

HỢP ĐỒNG GỬI GIỮ TÀI SẢN

Điều 578. Hợp đồng gửi giữ tài sản

Hợp đồng gửi giữ tài sản là hợp đồng, theo đó bên giữ nhận tài sản của bên gửi để bảo quản và trả lại chính tài sản đó cho bên gửi khi hết thời hạn hợp đồng, còn bên gửi phải trả tiền công cho bên giữ, trừ trường hợp gửi giữ không phải trả tiền công.

Điều 579. Nghĩa vụ của bên gửi tài sản

1. Khi giao tài sản phải báo ngay cho bên giữ biết tình trạng tài sản và biện pháp bảo quản thích hợp đối với tài sản gửi giữ; nếu không báo mà tài sản gửi giữ bị tiêu hủy hoặc hư hỏng do không được bảo quản thích hợp thì bên gửi phải tự chịu; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Phải trả đủ tiền công, đúng thời hạn và đúng phương thức đã thoả thuận.

Điều 580. Quyền của bên gửi tài sản

1. Yêu cầu lấy lại tài sản bất cứ lúc nào, nếu hợp đồng gửi giữ không xác định thời hạn, nhưng phải báo trước cho bên giữ một thời gian hợp lý.

2. Yêu cầu bồi thường thiệt hại, nếu bên giữ làm mất mát, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 581. Nghĩa vụ của bên giữ tài sản

1. Bảo quản tài sản như đã thoả thuận, trả lại tài sản cho bên gửi theo đúng tình trạng như khi nhận giữ.

2. Chỉ được thay đổi cách bảo quản tài sản, nếu việc thay đổi là cần thiết nhằm bảo quản tốt hơn tài sản đó nhưng phải báo ngay cho bên gửi biết về việc thay đổi.

3. Báo kịp thời bằng văn bản cho bên gửi biết về nguy cơ hư hỏng, tiêu hủy tài sản do tính chất của tài sản đó và yêu cầu bên gửi cho biết cách giải quyết trong một thời hạn; nếu hết thời hạn đó mà bên gửi không trả lời thì bên giữ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo quản và yêu cầu bên gửi thanh toán chi phí.

4. Phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất mát, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 582. Quyền của bên giữ tài sản

1. Yêu cầu bên gửi trả tiền công theo thoả thuận.

2. Yêu cầu bên gửi trả chi phí hợp lý để bảo quản tài sản trong trường hợp gửi không trả tiền công.

3. Yêu cầu bên gửi nhận lại tài sản bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên gửi một thời gian hợp lý trong trường hợp gửi giữ không xác định thời hạn.

4. Bán tài sản gửi giữ có nguy cơ bị hư hỏng hoặc tiêu hủy nhằm bảo đảm lợi ích cho bên gửi, báo việc đó cho bên gửi và trả cho bên gửi khoản tiền thu được do bán tài sản, sau khi trừ chi phí hợp lý để bán tài sản.

Điều 583. Trả lại tài sản gửi giữ

1. Bên giữ phải trả lại chính tài sản đã nhận và cả hoa lợi nếu có, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Địa điểm trả tài sản gửi giữ là nơi gửi; nếu bên gửi yêu cầu trả tài sản ở địa điểm khác thì phải chịu chi phí vận chuyển đến nơi đó, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Bên giữ phải trả lại tài sản đúng thời hạn và chỉ có quyền yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn, nếu có lý do chính đáng.

Điều 584. Chậm giao, chậm nhận tài sản gửi giữ

Trường hợp bên giữ chậm giao tài sản thì không được yêu cầu bên gửi trả tiền công và thanh toán các chi phí về bảo quản, kể từ thời điểm chậm giao và phải chịu rủi ro đối với tài sản trong thời gian chậm giao tài sản.

Trường hợp bên gửi chậm nhận tài sản thì phải thanh toán các chi phí về bảo quản và tiền công cho bên nhận giữ tài sản trong thời gian chậm nhận.

Điều 585. Trả tiền công

1. Bên gửi phải trả đủ tiền công khi lấy lại tài sản gửi giữ, nếu không có thoả thuận khác.

2. Trường hợp các bên không thoả thuận về mức tiền công thì áp dụng mức tiền công trung bình tại địa điểm và thời điểm trả tiền công.

3. Khi bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì vẫn phải trả đủ tiền công và thanh toán chi phí cần thiết phát sinh từ việc bên giữ phải trả lại tài sản trước thời hạn, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Khi bên giữ yêu cầu bên gửi lấy lại tài sản trước thời hạn thì bên giữ không được nhận tiền công và phải bồi thường thiệt hại cho bên gửi, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Mục 12

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Điều 586. Hợp đồng uỷ quyền

Hợp đồng uỷ quyền là hợp đồng, theo đó bên được uỷ quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc nhân danh bên uỷ quyền, còn bên uỷ quyền chỉ phải trả thù lao, nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 587. Hình thức hợp đồng uỷ quyền

1. Hình thức hợp đồng uỷ quyền do các bên thoả thuận, trừ trường hợp pháp luật quy định việc uỷ quyền phải được lập thành văn bản.
2. Trường hợp đại diện lại được thực hiện thì hình thức hợp đồng uỷ quyền lại cũng phải phù hợp với hình thức hợp đồng uỷ quyền ban đầu.

Điều 588. Nghĩa vụ của bên được uỷ quyền

1. Thực hiện công việc theo uỷ quyền và báo cho bên uỷ quyền về việc thực hiện công việc đó.
2. Báo cho người thứ ba trong quan hệ thực hiện uỷ quyền về thời hạn, phạm vi uỷ quyền và việc sửa đổi, bổ sung phạm vi uỷ quyền.
3. Bảo quản, giữ gìn tài liệu và phương tiện được giao để thực hiện việc uỷ quyền.
4. Giữ bí mật thông tin mà mình biết được trong khi thực hiện việc uỷ quyền.
5. Giao lại cho bên uỷ quyền tài sản đã nhận và những lợi ích thu được trong khi thực hiện việc uỷ quyền theo thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.
6. Bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Điều 589. Quyền của bên được uỷ quyền

1. Yêu cầu bên uỷ quyền cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để thực hiện công việc uỷ quyền.
2. Hưởng thù lao, được thanh toán chi phí hợp lý mà mình đã bỏ ra để thực hiện công việc uỷ quyền.

Điều 590. Nghĩa vụ của bên uỷ quyền

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết để bên được uỷ quyền thực hiện công việc.
2. Chịu trách nhiệm về cam kết do bên được uỷ quyền thực hiện trong phạm vi uỷ quyền.

3. Thanh toán chi phí hợp lý mà bên được uỷ quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc được uỷ quyền và trả thù lao cho bên được uỷ quyền, nếu có thoả thuận về việc trả thù lao.

Điều 591. Quyền của bên uỷ quyền

1. Yêu cầu bên được uỷ quyền thông báo đầy đủ về việc thực hiện công việc uỷ quyền.

2. Yêu cầu bên được uỷ quyền giao lại tài sản, lợi ích thu được từ việc thực hiện công việc uỷ quyền, nếu không có thoả thuận khác.

3. Được bồi thường thiệt hại, nếu bên được uỷ quyền vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 588 của Bộ luật này.

Điều 592. Đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng uỷ quyền

1. Trường hợp uỷ quyền có thù lao, bên uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được uỷ quyền tương ứng với công việc mà bên được uỷ quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; nếu uỷ quyền không có thù lao thì bên uỷ quyền có thể chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên được uỷ quyền một thời gian hợp lý.

Bên uỷ quyền phải báo bằng văn bản cho người thứ ba biết về việc bên uỷ quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng; nếu không báo thì hợp đồng với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp người thứ ba biết hoặc phải biết về việc hợp đồng uỷ quyền đã bị chấm dứt.

2. Trường hợp uỷ quyền không có thù lao, bên được uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên uỷ quyền biết một thời gian hợp lý; nếu uỷ quyền có thù lao thì bên được uỷ quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào và phải bồi thường thiệt hại cho bên uỷ quyền.

Mục 13 HỨA THƯỞNG VÀ THI CÓ GIẢI

Điều 593. Hứa thưởng

1. Người đã công khai hứa thưởng phải trả thưởng cho người đã thực hiện công việc theo yêu cầu của người hứa thưởng.

2. Công việc được hứa thưởng phải cụ thể, có thể thực hiện được, không bị pháp luật cấm, không trái đạo đức xã hội.

Điều 594. Rút lại tuyên bố hứa thưởng

Khi chưa đến hạn bắt đầu thực hiện công việc thì người hứa thưởng có quyền rút lại tuyên bố hứa thưởng của mình. Việc rút lại tuyên bố hứa thưởng phải được thực hiện theo cách thức và trên phương tiện mà việc hứa thưởng đã được công bố.

Điều 595. Trả thưởng

1. Trường hợp một công việc được hứa thưởng do một người thực hiện thì khi công việc hoàn thành, người thực hiện công việc đó được nhận thưởng.

2. Khi một công việc được hứa thưởng do nhiều người cùng thực hiện nhưng mỗi người thực hiện độc lập với nhau thì người hoàn thành đầu tiên được nhận thưởng.

3. Trường hợp nhiều người cùng hoàn thành công việc được hứa thưởng vào cùng một thời điểm thì phần thưởng được chia đều cho những người đó.

4. Trường hợp nhiều người cùng cộng tác để thực hiện công việc được hứa thưởng do người hứa thưởng yêu cầu thì mỗi người được nhận một phần của phần thưởng, tương ứng với phần đóng góp của mình.

Điều 596. Thi có giải

1. Người tổ chức các cuộc thi văn hoá, nghệ thuật, thể thao, khoa học, kỹ thuật và các cuộc thi khác không trái pháp luật, đạo đức xã hội phải công bố điều kiện dự thi, thang điểm, các giải thưởng và mức thưởng của mỗi giải.

2. Việc thay đổi điều kiện dự thi phải được thực hiện theo cách thức đã công bố trong một thời gian hợp lý trước khi diễn ra cuộc thi.

3. Người đoạt giải có quyền yêu cầu người tổ chức thi trao giải thưởng đúng mức đã công bố.

CHƯƠNG XVII THỰC HIỆN CÔNG VIỆC KHÔNG CÓ ỦY QUYỀN

Điều 597. Thực hiện công việc không có ủy quyền

Thực hiện công việc không có ủy quyền là việc một người không có nghĩa vụ thực hiện công việc nhưng đã tự nguyện thực hiện công việc đó, hoàn toàn vì lợi ích của người có công việc được thực hiện khi người này không biết hoặc biết mà không phản đối.

Điều 598. Nghĩa vụ thực hiện công việc không có ủy quyền

1. Người thực hiện công việc không có ủy quyền có nghĩa vụ thực hiện công việc phù hợp với khả năng, điều kiện của mình.

2. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải thực hiện công việc như công việc của chính mình; nếu biết hoặc đoán biết được ý định của người có công việc thì phải thực hiện công việc phù hợp với ý định đó.

3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền phải báo cho người có công việc được thực hiện về quá trình, kết quả thực hiện công việc nếu có yêu cầu, trừ trường hợp người có công việc đã biết hoặc người thực hiện công việc không có ủy quyền không biết nơi cư trú của người đó.

4. Trường hợp người có công việc được thực hiện chết thì người thực hiện công việc không có ủy quyền phải tiếp tục thực hiện công việc cho đến khi người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện đã tiếp nhận.

5. Trường hợp có lý do chính đáng mà người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục đảm nhận công việc thì phải báo cho người có công việc được thực hiện, người đại diện hoặc người thân thích của người này hoặc có thể nhờ người khác thay mình đảm nhận việc thực hiện công việc.

Điều 599. Nghĩa vụ thanh toán của người có công việc được thực hiện

1. Người có công việc được thực hiện phải tiếp nhận công việc khi người thực hiện công việc không có ủy quyền bàn giao công việc và thanh toán các chi phí hợp lý mà người thực hiện công việc không có ủy quyền đã bỏ ra để thực hiện công việc, kể cả trường hợp công việc không đạt được kết quả theo ý muốn của mình.

2. Người có công việc được thực hiện phải trả cho người thực hiện công việc không có ủy quyền một khoản thù lao khi người này thực hiện công việc chu đáo, có lợi cho mình, trừ trường hợp người thực hiện công việc không có ủy quyền từ chối.

Điều 600. Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại

1. Khi người thực hiện công việc không có ủy quyền cố ý gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì phải bồi thường thiệt hại cho người có công việc được thực hiện.

2. Nếu người thực hiện công việc không có ủy quyền do vô ý mà gây thiệt hại trong khi thực hiện công việc thì căn cứ vào hoàn cảnh đảm nhận công việc, người đó có thể được giảm mức bồi thường.

Điều 601. Chấm dứt thực hiện công việc không có ủy quyền

Việc thực hiện công việc không có ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Theo yêu cầu của người có công việc được thực hiện;

2. Người có công việc được thực hiện, người thừa kế hoặc người đại diện của người có công việc được thực hiện tiếp nhận công việc;
3. Người thực hiện công việc không có ủy quyền không thể tiếp tục thực hiện công việc theo quy định tại khoản 5 Điều 598 của Bộ luật này;
4. Người thực hiện công việc không có ủy quyền chết.

CHƯƠNG XVIII

NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ DO CHIẾM HỮU, SỬ DỤNG TÀI SẢN, ĐƯỢC LỢI VỀ TÀI SẢN KHÔNG CÓ CĂN CỨ PHÁP LUẬT

Điều 602. Nghĩa vụ hoàn trả

1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản của người khác mà không có căn cứ pháp luật thì phải hoàn trả cho chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó; nếu không tìm được chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản đó thì phải giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại Điều 179 của Bộ luật này.
2. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật làm cho người khác bị thiệt hại thì phải hoàn trả khoản lợi đó cho người bị thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại Điều 179 của Bộ luật này.

Điều 603. Tài sản hoàn trả

1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả toàn bộ tài sản đã thu được.
2. Trường hợp tài sản hoàn trả là vật đặc định thì phải hoàn trả đúng vật đó; nếu vật đặc định đó bị mất hoặc hư hỏng thì phải đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
3. Trường hợp tài sản hoàn trả là vật cùng loại, nhưng bị mất hoặc hư hỏng thì phải trả vật cùng loại hoặc đền bù bằng tiền, trừ trường hợp có thoả thuận khác.
4. Người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật phải hoàn trả cho người bị thiệt hại khoản lợi về tài sản đó bằng hiện vật hoặc bằng tiền.

Điều 604. Nghĩa vụ hoàn trả hoa lợi, lợi tức

1. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật và không ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu được từ thời điểm chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.
2. Người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình thì phải hoàn trả hoa lợi, lợi tức thu

được từ thời điểm người đó biết hoặc phải biết việc chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 179 của Bộ luật này.

Điều 605. Quyền yêu cầu người thứ ba hoàn trả

Trường hợp người chiếm hữu, người sử dụng tài sản mà không có căn cứ pháp luật đã giao tài sản cho người thứ ba thì khi bị chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp tài sản yêu cầu hoàn trả, người thứ ba có nghĩa vụ hoàn trả tài sản đó, trừ trường hợp Bộ luật này có quy định khác; nếu tài sản đó đã được trả bằng tiền hoặc có đền bù thì người thứ ba có quyền yêu cầu người đã giao tài sản cho mình bồi thường thiệt hại.

Điều 606. Nghĩa vụ thanh toán

Chủ sở hữu, người chiếm hữu hợp pháp, người bị thiệt hại được hoàn trả tài sản thì phải thanh toán những chi phí cần thiết mà người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản mà không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình đã bỏ ra để bảo quản, làm tăng giá trị của tài sản.

CHƯƠNG XIX

TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 607. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Người nào có hành vi trái pháp luật xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 608. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại

1. Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thoả thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hay do lỗi vô ý trong việc gây thiệt hại và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế trước mắt và lâu dài của mình.

3. Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì người bị thiệt hại hoặc người gây thiệt hại có quyền yêu cầu Toà án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.

4. Khi người bị thiệt hại cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại thì người gây thiệt hại chỉ phải bồi thường phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình.

Điều 609. Năng lực chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân

1. Người từ đủ mười tám tuổi trở lên gây thiệt hại thì phải tự bồi thường.

2. Người chưa đủ mười lăm tuổi gây thiệt hại mà còn cha, mẹ thì cha, mẹ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại; nếu tài sản của cha, mẹ không đủ để bồi thường mà con chưa thành niên gây thiệt hại có tài sản riêng thì lấy tài sản đó để bồi thường phần còn thiếu, trừ trường hợp quy định tại Điều 622 của Bộ luật này.

Người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi gây thiệt hại thì phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu không đủ tài sản để bồi thường thì cha, mẹ phải bồi thường phần còn thiếu bằng tài sản của mình.

3. Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại mà có người giám hộ thì người giám hộ đó được dùng tài sản của người được giám hộ để bồi thường; nếu người được giám hộ không có tài sản hoặc không đủ tài sản để bồi thường thì người giám hộ phải bồi thường bằng tài sản của mình; nếu người giám hộ chứng minh được mình không có lỗi trong việc giám hộ thì không phải lấy tài sản của mình để bồi thường.

Điều 610. Bồi thường thiệt hại do nhiều người cùng gây ra

Trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại thì những người đó phải liên đới bồi thường cho người bị thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường của từng người cùng gây thiệt hại được xác định tương ứng với mức độ lỗi của mỗi người; nếu không xác định được mức độ lỗi thì họ phải bồi thường thiệt hại theo phần bằng nhau.

Điều 611. Bồi thường thiệt hại do tài sản gây thiệt hại

Chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản có nghĩa vụ bồi thường cho người bị thiệt hại về những thiệt hại do tài sản của mình gây ra, trừ trường hợp quy định tại Điều 388 của Bộ luật này.

Mục 2 XÁC ĐỊNH THIẾT HẠI

Điều 612. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

Trường hợp tài sản bị xâm phạm thì thiệt hại được bồi thường bao gồm: Tài sản bị mất; Tài sản bị huỷ hoại hoặc bị hư hỏng; Lợi ích gắn liền với việc sử

dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút; chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

Điều 613. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm

1. Thiệt hại do sức khoẻ bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khoẻ và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

c) Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khoẻ của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó và người thân thích gần gũi của họ gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá ba mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 614. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm

1. Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý cho việc mai táng;

b) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích của người bị thiệt hại, người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa không quá sáu mươi tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 615. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm

1. Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm, thiệt hại do danh dự, uy tín của pháp nhân bị xâm phạm bao gồm:

a) Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;

b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.

2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân hay danh dự, uy tín của pháp nhân bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà chủ thể đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa không quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 616. Thời hạn hưởng bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm

1. Trường hợp người bị thiệt hại mất hoàn toàn khả năng lao động thì người bị thiệt hại được hưởng bồi thường từ thời điểm mất hoàn toàn khả năng lao động cho đến khi chết.

2. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì những người mà người này có nghĩa vụ cấp dưỡng khi còn sống được hưởng tiền cấp dưỡng trong thời hạn sau đây:

a) Người chưa thành niên hoặc người đã thành thai là con của người chết và còn sống sau khi sinh ra được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi đủ mười tám tuổi, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động và có thu nhập đủ nuôi sống bản thân;

b) Người đã thành niên nhưng không có khả năng lao động được hưởng tiền cấp dưỡng cho đến khi chết.

c) Tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người có tính mạng bị xâm phạm chết. Đối với con đã thành thai của người chết, tiền cấp dưỡng được tính từ thời điểm người này sinh ra và còn sống.

Mục 3
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 617. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Người gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 618. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

1. Trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết thì người gây thiệt hại phải bồi thường phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết cho người bị thiệt hại.

2. Người đã gây ra tình thế cấp thiết dẫn đến thiệt hại xảy ra thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 619. Bồi thường thiệt hại do người dùng chất kích thích gây ra

1. Người do uống rượu hoặc do dùng chất kích thích khác mà lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của mình, gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường.

2. Khi một người cố ý dùng rượu hoặc chất kích thích khác làm cho người khác lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức và làm chủ được hành vi của họ mà gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

Điều 620. Bồi thường thiệt hại do người của pháp nhân gây ra

Pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người của mình gây ra trong khi thực hiện nhiệm vụ được pháp nhân giao; nếu pháp nhân đã bồi thường thiệt hại thì có quyền yêu cầu người có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 621. Bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức, người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra

1. Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan tiến hành tố tụng phải bồi thường thiệt hại do cán bộ, công chức, viên chức người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra trong khi thi hành công vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ trong quá trình tố tụng. Việc giải quyết bồi thường thiệt hại do Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước quy định.

2. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ do cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, cơ quan tiến hành tố tụng giao mà không thuộc thi hành công vụ thì áp dụng theo quy định tại Điều 620 của Bộ luật này.

Điều 622. Bồi thường thiệt hại do người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây ra trong thời gian trường học, bệnh viện, cơ quan khác trực tiếp quản lý

1. Người chưa đủ mười lăm tuổi trong thời gian trường học trực tiếp quản lý mà gây thiệt hại thì trường học phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

2. Người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi gây thiệt hại cho người khác trong thời gian bệnh viện, cơ

quan khác trực tiếp quản lý thì bệnh viện, cơ quan khác phải bồi thường thiệt hại xảy ra.

3. Trong các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu trường học, bệnh viện, cơ quan khác chứng minh được mình không có lỗi trong quản lý thì cha, mẹ, người giám hộ của người dưới mười lăm tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự phải bồi thường.

Điều 623. Bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra

Cá nhân, pháp nhân phải bồi thường thiệt hại do người làm công, người học nghề gây ra trong khi thực hiện công việc được giao và có quyền yêu cầu người làm công, người học nghề có lỗi trong việc gây thiệt hại phải hoàn trả một khoản tiền theo quy định của pháp luật.

Điều 624. Bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra

1. Nguồn nguy hiểm cao độ bao gồm phương tiện giao thông vận tải cơ giới, hệ thống tải điện, nhà máy công nghiệp đang hoạt động, vũ khí, chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, thú dữ và các nguồn nguy hiểm cao độ khác do pháp luật quy định.

Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải tuân thủ các quy định bảo quản, trông giữ, vận chuyển, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại do nguồn nguy hiểm cao độ gây ra; nếu chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng thì những người này phải bồi thường, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ phải bồi thường thiệt hại cả khi không có lỗi, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;
- b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì người đang chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ trái pháp luật phải bồi thường thiệt hại.

Khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng nguồn nguy hiểm cao độ có lỗi trong việc để nguồn nguy hiểm cao độ bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

Điều 625. Bồi thường thiệt hại do làm ô nhiễm môi trường

1. Chủ thể làm ô nhiễm môi trường mà gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp người gây ô nhiễm môi trường không có lỗi.

2. Trường hợp ô nhiễm môi trường do có sự kiện tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu và người chiếm hữu tài sản phải bồi thường, trừ trường hợp quy định tại Điều 388 của Bộ luật này.

Điều 626. Bồi thường thiệt hại do động vật gây ra

1. Chủ sở hữu động vật phải bồi thường thiệt hại do động vật gây ra cho người khác; nếu người bị thiệt hại hoàn toàn có lỗi trong việc làm động vật gây thiệt hại cho mình thì chủ sở hữu không phải bồi thường. Người chiếm hữu, sử dụng động vật phải bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm hữu, sử dụng động vật, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp người thứ ba hoàn toàn có lỗi làm cho động vật gây thiệt hại cho người khác thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại; nếu người thứ ba và chủ sở hữu cùng có lỗi thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp động vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật gây thiệt hại thì người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật phải bồi thường; khi chủ sở hữu, người chiếm hữu, sử dụng động vật có lỗi trong việc để động vật bị chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại.

4. Trường hợp động vật thả rông theo tập quán mà gây thiệt hại thì chủ sở hữu động vật đó phải bồi thường theo tập quán nhưng không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

Điều 627. Bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý phải bồi thường thiệt hại do cây cối gây ra, trừ trường hợp quy định tại Điều 388 của Bộ luật này.

Điều 628. Bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác gây ra

Chủ sở hữu, người chiếm hữu, người được giao quản lý, sử dụng nhà cửa, công trình xây dựng khác phải bồi thường thiệt hại do nhà cửa, công trình xây dựng khác đó gây thiệt hại cho người khác, trừ trường hợp quy định tại Điều 388 của Bộ luật này.

Khi người thi công có lỗi trong việc để nhà cửa, công trình xây dựng khác gây thiệt hại thì phải liên đới bồi thường.

Điều 629. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm thi thể

1. Cá nhân, pháp nhân xâm phạm thi thể phải bồi thường thiệt hại.
2. Thiệt hại do xâm phạm thi thể gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.
3. Người chịu trách nhiệm bồi thường khi thi thể bị xâm phạm phải bồi thường một khoản tiền theo quy định tại khoản 2 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết, nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với mỗi thi thể bị xâm phạm không quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 630. Bồi thường thiệt hại do xâm phạm mồ mả

1. Cá nhân, pháp nhân gây thiệt hại đến mồ mả của người khác phải bồi thường thiệt hại. Thiệt hại do xâm phạm mồ mả gồm chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại.
2. Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp mồ mả của người khác bị xâm phạm phải bồi thường một khoản tiền theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người chết, nếu không có những người này thì người trực tiếp nuôi dưỡng người chết được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì mức tối đa đối với mỗi mồ mả bị xâm phạm không quá mười tháng lương tối thiểu do Nhà nước quy định.

Điều 631. Bồi thường thiệt hại do vi phạm quyền lợi của người tiêu dùng

Cá nhân, pháp nhân sản xuất, kinh doanh không bảo đảm chất lượng hàng hoá mà gây thiệt hại cho người tiêu dùng thì phải bồi thường.

PHẦN THỨ TƯ THỪA KẾ

CHƯƠNG XX QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 632. Quyền thừa kế của cá nhân

Cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 633. Quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân

Mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 634. Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

1. Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 86 của Bộ luật này.

2. Địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Điều 635. Di sản

Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Di sản là quyền sử dụng đất được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai; quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ được xác định theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 636. Người thừa kế

Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không phải là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 637. Thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của người thừa kế

Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Điều 638. Thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại

1. Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế hoặc theo quyết định của Tòa án trong phạm vi di sản do người chết để lại.

3. Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

4. Trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Điều 639. Người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản là người được chỉ định trong di chúc hoặc do những người thừa kế thoả thuận cử ra.

2. Trường hợp di chúc không chỉ định người quản lý di sản và những người thừa kế chưa cử được người quản lý di sản thì người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản đó cho đến khi những người thừa kế cử được người quản lý di sản.

3. Trường hợp chưa xác định được người thừa kế và di sản chưa có người quản lý thì di sản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý.

Điều 640. Nghĩa vụ của người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 639 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Lập danh mục di sản; thu hồi tài sản thuộc di sản của người chết mà người khác đang chiếm hữu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác, nếu không được những người thừa kế đồng ý bằng văn bản;

c) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

d) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

đ) Giao lại di sản theo yêu cầu của người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 639 của Bộ luật này có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bảo quản di sản; không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt tài sản bằng các hình thức khác;

b) Thông báo về di sản cho những người thừa kế;

c) Bồi thường thiệt hại, nếu vi phạm nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại;

d) Giao lại di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc theo yêu cầu của người thừa kế.

Điều 641. Quyền của người quản lý di sản

1. Người quản lý di sản quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 639 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

- a) Đại diện cho những người thừa kế trong quan hệ với người thứ ba liên quan đến di sản thừa kế;
- b) Được hưởng thù lao theo thoả thuận với những người thừa kế.

2. Người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản quy định tại khoản 2 Điều 607 của Bộ luật này có các quyền sau đây:

- a) Được tiếp tục sử dụng di sản theo thoả thuận trong hợp đồng với người để lại di sản hoặc được sự đồng ý của những người thừa kế;
- b) Được hưởng thù lao theo thoả thuận với những người thừa kế.

Điều 642. Việc thừa kế của những người có quyền thừa kế di sản của nhau mà chết cùng thời điểm

Trường hợp những người có quyền thừa kế di sản của nhau đều chết cùng thời điểm hoặc được coi là chết cùng thời điểm do không thể xác định được người nào chết trước (sau đây gọi là chết cùng thời điểm) thì họ không được thừa kế di sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng, trừ trường hợp thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 678 của Bộ luật này.

Điều 643. Từ chối nhận di sản

1. Người thừa kế có quyền từ chối nhận di sản, trừ trường hợp việc từ chối nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc từ chối nhận di sản phải được lập thành văn bản; người từ chối phải gửi văn bản từ chối nhận di sản cho người quản lý di sản, những người thừa kế khác, người được giao nhiệm vụ phân chia di sản, tổ chức hành nghề công chứng hoặc ủy ban nhân dân cấp xã nơi có địa điểm mở thừa kế.

3. Việc từ chối nhận di sản phải được thể hiện trước thời điểm phân chia di sản.

Điều 644. Người không được quyền hưởng di sản

1. Những người sau đây không được quyền hưởng di sản:

- a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;
- b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

2. Những người quy định tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người để lại di sản đã biết hành vi của những người đó, nhưng vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

Điều 645. Tài sản không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước

Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc Nhà nước.

Điều 646. Thời hiệu thừa kế

1. Thời hạn yêu cầu Tòa án giải quyết việc thừa kế là ba mươi năm đối với bất động sản, mười năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó.

2. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản theo quy định tại khoản 1 Điều này thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu hoặc được lợi một cách ngay tình, liên tục, công khai nếu việc chiếm hữu, được lợi phù hợp với quy định tại Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật này;

b) Di sản thuộc về Nhà nước nếu không có người khác chiếm hữu hoặc được lợi về di sản theo quy định tại điểm a khoản này.

CHƯƠNG XXI THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Điều 647. Di chúc

Di chúc là sự thể hiện ý chí của cá nhân nhằm chuyển tài sản của mình cho người khác sau khi chết.

Điều 648. Người lập di chúc

1. Người đã thành niên có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, trừ trường hợp người đó bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình.

2. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được lập di chúc, nếu được

cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

Điều 649. Quyền của người lập di chúc

Người lập di chúc có các quyền sau đây:

1. Chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế;
2. Phân định phần di sản cho từng người thừa kế;
3. Dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng;
4. Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
5. Chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.

Điều 650. Hình thức của di chúc

Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng.

Người thuộc dân tộc thiểu số có quyền lập di chúc bằng chữ viết hoặc tiếng nói của dân tộc mình.

Điều 651. Di chúc bằng văn bản

Di chúc bằng văn bản bao gồm:

1. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng;
2. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng;
3. Di chúc bằng văn bản có công chứng;
4. Di chúc bằng văn bản có chứng thực.

Điều 652. Di chúc miệng

1. Trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa và không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc miệng.

2. Sau ba tháng, kể từ thời điểm di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị huỷ bỏ.

Điều 653. Di chúc hợp pháp

1. Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt, trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép;

b) Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.

2. Di chúc của người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi phải được lập thành văn bản và phải được cha, mẹ hoặc người giám hộ đồng ý về việc lập di chúc.

3. Di chúc của người bị hạn chế về thể chất hoặc của người không biết chữ phải được lập bằng văn bản có người làm chứng hoặc được công chứng, chứng thực.

4. Di chúc bằng văn bản không có công chứng, chứng thực chỉ được coi là hợp pháp, nếu có đủ các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Di chúc miệng được coi là hợp pháp, nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày người lập di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, hai người làm chứng phải ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ và di chúc phải được công chứng hoặc chứng thực.

Điều 654. Nội dung của di chúc

1. Di chúc gồm các nội dung sau:

a) Ngày, tháng, năm lập di chúc;

b) Họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc;

c) Họ, tên người, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản hoặc xác định rõ các điều kiện để cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng di sản;

d) Di sản để lại và nơi có di sản;

đ) Việc chỉ định người thực hiện nghĩa vụ và nội dung của nghĩa vụ.

2. Di chúc không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu; nếu di chúc gồm nhiều trang thì mỗi trang phải được đánh số thứ tự và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Điều 655. Người làm chứng cho việc lập di chúc

Mọi người đều có thể làm chứng cho việc lập di chúc, trừ những người sau đây:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;

2. Người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc;

3. Người chưa đủ mười tám tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự.

Điều 656. Di chúc bằng văn bản không có người làm chứng

Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc bằng văn bản không có người làm chứng phải tuân theo quy định tại Điều 650, Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật này.

Điều 657. Di chúc bằng văn bản có người làm chứng

Trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.

Việc lập di chúc phải tuân theo quy định tại Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật này.

Điều 658. Di chúc có công chứng hoặc chứng thực

Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực bản di chúc.

Điều 659. Thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã

Việc lập di chúc tại cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã phải tuân theo thủ tục sau đây:

1. Người lập di chúc tuyên bố nội dung của di chúc trước công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi chép lại nội dung mà người lập di chúc đã tuyên bố. Người lập di chúc ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc sau khi xác nhận bản di chúc đã được ghi chép chính xác và thể hiện đúng ý chí của mình. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã ký vào bản di chúc;

2. Trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực hoặc của Ủy ban nhân dân cấp xã. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng.

Điều 660. Người không được công chứng, chứng thực di chúc

Công chứng viên, người có thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã không được công chứng, chứng thực đối với di chúc, nếu họ là:

1. Người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc;
2. Người có cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật;
3. Người có quyền, nghĩa vụ về tài sản liên quan tới nội dung di chúc.

Điều 661. Di chúc bằng văn bản có giá trị như di chúc được công chứng hoặc chứng thực

1. Di chúc của quân nhân tại ngũ có xác nhận của thủ trưởng đơn vị từ cấp đại đội trở lên, nếu quân nhân không thể yêu cầu công chứng hoặc chứng thực;
2. Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó;
3. Di chúc của người đang điều trị tại bệnh viện, cơ sở chữa bệnh, điều dưỡng khác có xác nhận của người phụ trách bệnh viện, cơ sở đó;
4. Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị;
5. Di chúc của công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có chứng nhận của cơ quan lãnh sự, đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước đó;
6. Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó.

Điều 662. Di chúc do công chứng viên lập tại chỗ ở

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu công chứng viên tới chỗ ở của mình để lập di chúc.
2. Thủ tục lập di chúc tại chỗ ở được tiến hành như thủ tục lập di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại Điều 659 của Bộ luật này.

Điều 663. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc

1. Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào.
2. Trường hợp người lập di chúc bổ sung di chúc thì di chúc đã lập và phần bổ sung có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu một phần của di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật.
3. Trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới thì di chúc trước bị huỷ bỏ.
4. Thủ tục sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc được tiến hành theo quy định tại Điều 653 và Điều 654 của Bộ luật này.

Điều 664. Di chúc chung của vợ, chồng

Vợ, chồng có thể lập di chúc chung để định đoạt tài sản chung.

Điều 665. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung của vợ, chồng

Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào. Nếu người kia không đồng ý thì mỗi người có quyền lập di chúc liên quan đến phần tài sản của mình. Nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

Điều 666. Gửi giữ di chúc

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ hoặc gửi người khác giữ bản di chúc.

2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ bản di chúc thì phải bảo quản, giữ gìn theo quy định của pháp luật về công chứng.

3. Cá nhân giữ bản di chúc có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giữ bí mật nội dung di chúc;

b) Giữ gìn, bảo quản bản di chúc; nếu bản di chúc bị thất lạc, hư hại thì phải báo ngay cho người lập di chúc;

c) Giao lại bản di chúc cho người thừa kế hoặc người có thẩm quyền công bố di chúc, khi người lập di chúc chết. Việc giao lại bản di chúc phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người giao, người nhận và trước sự có mặt của hai người làm chứng.

Điều 667. Di chúc bị thất lạc, hư hại

1. Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

2. Trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.

Điều 668. Hiệu lực pháp luật của di chúc

1. Di chúc có hiệu lực pháp luật từ thời điểm mở thừa kế.

2. Di chúc không có hiệu lực pháp luật toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:

a) Người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc;

b) Cơ quan, tổ chức được chỉ định là người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Trường hợp có nhiều người thừa kế theo di chúc mà có người chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc, một trong nhiều cơ quan, tổ chức được chỉ định hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế thì chỉ phần di chúc có liên quan đến cá nhân, cơ quan, tổ chức này không có hiệu lực pháp luật.

3. Di chúc không có hiệu lực pháp luật, nếu di sản để lại cho người thừa kế không còn vào thời điểm mở thừa kế; nếu di sản để lại cho người thừa kế chỉ còn một phần thì phần di chúc về phần di sản còn lại vẫn có hiệu lực.

4. Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật.

5. Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực pháp luật.

Điều 669. Hiệu lực pháp luật của di chúc chung của vợ, chồng

Trường hợp vợ, chồng lập di chúc chung mà có một người chết trước, thì chỉ phần di chúc liên quan đến phần di sản của người chết trong tài sản chung có hiệu lực pháp luật; nếu vợ, chồng có thoả thuận trong di chúc về thời điểm có hiệu lực của di chúc là thời điểm người sau cùng chết, thì di sản của vợ, chồng theo di chúc chung chỉ được phân chia từ thời điểm đó.

Điều 670. Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc

1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật, nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 643 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 644 của Bộ luật này:

a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

b) Con đã thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Những người được hưởng di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc nêu tại khoản 1 Điều này chỉ được hưởng phần di sản nếu họ vẫn còn sống vào thời điểm chia thừa kế.

Điều 671. Di sản dùng vào việc thờ cúng

1. Trường hợp người lập di chúc để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng; nếu người được chỉ định không thực hiện đúng di chúc hoặc không theo thoả thuận của những

người thừa kế thì những người thừa kế có quyền giao phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho người khác quản lý để thờ cúng.

Trường hợp người để lại di sản không chỉ định người quản lý di sản thờ cúng thì những người thừa kế cử một người quản lý di sản thờ cúng.

Trường hợp tất cả những người thừa kế theo di chúc đều đã chết thì phần di sản dùng để thờ cúng thuộc về người đang quản lý hợp pháp di sản đó trong số những người thuộc diện thừa kế theo pháp luật, trừ trường hợp trong di chúc của người để lại di sản có quy định khác.

2. Trường hợp toàn bộ di sản của người chết không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người đó thì không được dành một phần di sản dùng vào việc thờ cúng.

Điều 672. Di tặng

1. Di tặng là việc người lập di chúc dành một phần di sản để tặng cho người khác. Việc di tặng phải được ghi rõ trong di chúc.

2. Người được di tặng phải có đủ các điều kiện quy định tại Điều 636 của Bộ luật này.

3. Người được di tặng không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản đối với phần được di tặng, trừ trường hợp toàn bộ di sản không đủ để thanh toán nghĩa vụ tài sản của người lập di chúc thì phần di tặng cũng được dùng để thực hiện phần nghĩa vụ còn lại của người này.

Điều 673. Công bố di chúc

1. Trường hợp di chúc bằng văn bản được lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng thì công chứng viên là người công bố di chúc.

2. Trường hợp người để lại di chúc chỉ định người công bố di chúc thì người này có nghĩa vụ công bố di chúc; nếu người để lại di chúc không chỉ định hoặc có chỉ định nhưng người được chỉ định từ chối công bố di chúc thì những người thừa kế còn lại thoả thuận cử người công bố di chúc.

3. Sau thời điểm mở thừa kế, người công bố di chúc phải sao gửi di chúc tới tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc.

4. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc.

5. Trường hợp di chúc được lập bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng dân tộc thì bản di chúc đó phải được dịch ra tiếng Việt và phải có công chứng hoặc chứng thực.

Điều 674. Giải thích nội dung di chúc

Trường hợp nội dung di chúc không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau thì những người thừa kế theo di chúc phải cùng nhau giải thích nội dung di chúc dựa trên ý nguyện đích thực trước đây của người chết, có xem xét đến mối quan hệ của người chết với người thừa kế theo di chúc. Khi những người này không nhất trí về cách hiểu nội dung di chúc thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp có một phần nội dung di chúc không giải thích được nhưng không ảnh hưởng đến các phần còn lại của di chúc thì chỉ phần không giải thích được không có hiệu lực.

CHƯƠNG XXII THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT

Điều 675. Thừa kế theo pháp luật

Thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Điều 676. Những trường hợp thừa kế theo pháp luật

1. Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây:

a) Không có di chúc;

b) Di chúc không hợp pháp;

c) Những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế;

d) Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền nhận di sản.

2. Thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

a) Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

b) Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

c) Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối quyền nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn vào thời điểm mở thừa kế.

Điều 677. Người thừa kế theo pháp luật

1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột, chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế theo pháp luật chỉ được hưởng phần di sản nếu họ còn sống tại thời điểm chia thừa kế;

3. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

4. Những người ở hàng thừa kế sau chỉ được hưởng thừa kế, nếu không còn ai ở hàng thừa kế trước do đã chết, không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Điều 678. Thừa kế thế vị

Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

Điều 679. Quan hệ thừa kế giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi và cha đẻ, mẹ đẻ

Con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 677 và Điều 678 của Bộ luật này.

Điều 680. Quan hệ thừa kế giữa con riêng và bố dượng, mẹ kế

Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được thừa kế di sản theo quy định tại Điều 677 và Điều 678 của Bộ luật này.

Điều 681. Việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung, đang xin ly hôn, đã kết hôn với người khác

1. Trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

2. Trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Toà án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

3. Người đang là vợ hoặc chồng của một người tại thời điểm người đó chết thì dù sau đó đã kết hôn với người khác vẫn được thừa kế di sản.

CHƯƠNG XXIII THANH TOÁN VÀ PHÂN CHIA DI SẢN

Điều 682. Hợp mặt những người thừa kế

1. Sau khi có thông báo về việc mở thừa kế hoặc di chúc được công bố, những người thừa kế có thể hợp mặt để thoả thuận những việc sau đây:

a) Cử người quản lý di sản, người phân chia di sản, xác định quyền, nghĩa vụ của những người này, nếu người để lại di sản không chỉ định trong di chúc;

b) Cách thức phân chia di sản.

2. Mọi thoả thuận của những người thừa kế phải được lập thành văn bản.

Điều 683. Người phân chia di sản

1. Người phân chia di sản có thể đồng thời là người quản lý di sản được chỉ định trong di chúc hoặc được những người thừa kế thoả thuận cử ra.

2. Người phân chia di sản phải chia di sản theo đúng di chúc hoặc đúng thoả thuận của những người thừa kế theo pháp luật.

3. Người phân chia di sản được hưởng thù lao, nếu người để lại di sản cho phép trong di chúc hoặc những người thừa kế có thoả thuận.

Điều 684. Thứ tự ưu tiên thanh toán

Các nghĩa vụ tài sản và các khoản chi phí liên quan đến thừa kế được thanh toán theo thứ tự sau đây:

1. Chi phí cho việc bảo quản di sản;
2. Chi phí hợp lý theo tập quán cho việc mai táng;
3. Tiền cấp dưỡng còn thiếu;
4. Tiền trợ cấp cho người sống nương nhờ;
5. Tiền công lao động;
6. Tiền bồi thường thiệt hại;
7. Thuế và các khoản nợ khác đối với Nhà nước;
8. Tiền phạt;

9. Các khoản nợ khác đối với cá nhân, pháp nhân;

10. Các chi phí khác.

Điều 685. Phân chia di sản theo di chúc

1. Việc phân chia di sản được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc; nếu di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trường hợp di chúc xác định phân chia di sản theo hiện vật thì người thừa kế được nhận hiện vật kèm theo hoa lợi, lợi tức thu được từ hiện vật đó hoặc phải chịu phần giá trị của hiện vật bị giảm sút tính đến thời điểm phân chia di sản; nếu hiện vật bị tiêu huỷ do lỗi của người khác thì người thừa kế có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

3. Trường hợp di chúc chỉ xác định phân chia di sản theo tỷ lệ đối với tổng giá trị khối di sản thì tỷ lệ này được tính trên giá trị khối di sản đang còn vào thời điểm phân chia di sản.

Điều 686. Phân chia di sản theo pháp luật

1. Khi phân chia di sản nếu có người thừa kế cùng hàng đã thành thai nhưng chưa sinh ra thì phải dành lại một phần di sản bằng phần mà người thừa kế khác được hưởng, để nếu người thừa kế đó còn sống khi sinh ra, được hưởng; nếu chết trước khi sinh ra thì những người thừa kế khác được hưởng.

2. Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thoả thuận về việc định giá hiện vật và thoả thuận về người nhận hiện vật; nếu không thoả thuận được thì hiện vật được bán để chia.

Điều 687. Hạn chế phân chia di sản

1. Trường hợp theo ý chí của người lập di chúc hoặc theo thoả thuận của tất cả những người thừa kế, di sản chỉ được phân chia sau một thời hạn nhất định thì chỉ khi đã hết thời hạn đó di sản mới được đem chia.

Trường hợp yêu cầu chia di sản thừa kế mà việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình thì bên còn sống có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần di sản mà những người thừa kế được hưởng nhưng chưa cho chia di sản trong một thời hạn nhất định, nhưng không quá ba năm, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn 3 năm mà bên còn sống chứng minh được việc chia di sản vẫn ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của gia đình họ thì có quyền yêu cầu Tòa án gia hạn, mỗi lần gia hạn không quá 3 năm.

2. Người thừa kế có quyền yêu cầu Tòa án phân chia di sản trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn hạn chế phân chia di sản do Tòa án xác định;
- b) Còn thời hạn nhưng không còn đủ căn cứ để hạn chế phân chia di sản theo quy định tại khoản 1 Điều này;
- c) Bên còn sống đã kết hôn với người khác.

Điều 688. Phân chia di sản trong trường hợp có người thừa kế mới hoặc có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế

1. Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng những người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

2. Trường hợp đã phân chia di sản mà có người thừa kế bị bác bỏ quyền thừa kế thì người đó phải trả lại di sản hoặc thanh toán một khoản tiền tương đương với giá trị di sản được hưởng tại thời điểm chia thừa kế cho những người thừa kế, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

**PHẦN THỨ NĂM
PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ DÂN SỰ
CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

**CHƯƠNG XXIV
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 689. Phạm vi áp dụng

1. Phần này quy định về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

Trường hợp có quy định khác nhau giữa Phần này và luật khác về pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng quy định của luật khác với điều kiện các quy định của luật khác không trái với quy định từ Điều 691 đến Điều 695 Bộ luật này.

2. Quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài là quan hệ dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài;

b) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam hoặc pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở nước ngoài;

c) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam hoặc pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ dân sự đó là tài sản ở nước ngoài.

Điều 690. Lựa chọn pháp luật áp dụng trong quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài

1. Các bên có thể lựa chọn pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định của Phần này.

2. Trường hợp các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc pháp luật Việt Nam không có quy định về việc xác định pháp luật áp dụng thì pháp luật của nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với quan hệ dân sự đó được áp dụng.

Nước nơi có quan hệ gắn bó nhất được xác định trên cơ sở đánh giá mối liên hệ giữa toàn bộ các yếu tố của quan hệ dân sự cụ thể, bao gồm chủ thể, đối tượng, địa điểm phát sinh quan hệ dân sự và các yếu tố khác có liên quan với nước đó. Việc đánh giá mối liên hệ này phải tính đến sự hài hòa về lợi ích, chính sách của các nước có liên quan đến quan hệ dân sự đó, sự thuận lợi trong việc xác định pháp luật áp dụng và việc áp dụng pháp luật đó; sự công bằng giữa các bên tham gia quan hệ dân sự.

Điều 691. Các trường hợp loại trừ áp dụng pháp luật nước ngoài

Pháp luật của nước ngoài được dẫn chiếu đến nhưng nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây thì pháp luật Việt Nam được áp dụng:

1. Hậu quả của việc áp dụng pháp luật của nước ngoài vi phạm trật tự công. Việc từ chối áp dụng pháp luật nước ngoài phải dựa trên bản chất nội dung của quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và không được chỉ dựa vào sự khác biệt của hệ thống pháp luật, chính trị, kinh tế của nước có liên quan với hệ thống pháp luật, chính trị, kinh tế của Việt Nam.

2. Nội dung của pháp luật nước ngoài không xác định được mặc dù đã áp dụng các biện pháp cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng;

3. Pháp luật của nước ngoài không điều chỉnh quan hệ dân sự đó.

Điều 692. Dẫn chiếu

1. Trường hợp pháp luật nước ngoài được xác định là pháp luật áp dụng nhưng pháp luật đó dẫn chiếu đến pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật của nước thứ ba thì pháp luật Việt Nam được áp dụng, trừ trường hợp được nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp các bên được lựa chọn pháp luật áp dụng thì pháp luật mà các bên lựa chọn là pháp luật nội dung.

Điều 693. Áp dụng tập quán

Tập quán do các bên lựa chọn được áp dụng đối với các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài nếu hậu quả của việc áp dụng tập quán đó không vi phạm trật tự công. Trường hợp hậu quả của việc áp dụng tập quán do các bên lựa chọn vi phạm trật tự công thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Điều 694. Áp dụng pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật

1. Trường hợp pháp luật của nước có nhiều hệ thống pháp luật được dẫn chiếu đến thì pháp luật áp dụng được xác định theo nguyên tắc do pháp luật nước đó quy định.

2. Trường hợp không thể xác định được hệ thống pháp luật nào được áp dụng theo khoản 1 Điều này thì hệ thống pháp luật có mối quan hệ gần bó nhất với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài tương ứng được áp dụng.

Điều 695. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Các quy định của pháp luật nước ngoài được áp dụng theo sự giải thích chính thức và thực tiễn áp dụng các quy định này tại nước ngoài đó.

Điều 696. Thời hiệu

Thời hiệu đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự đó.

CHƯƠNG XXV

PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁ NHÂN, PHÁP NHÂN

Điều 697. Căn cứ áp dụng pháp luật đối với người không quốc tịch, người có hai hay nhiều quốc tịch

1. Trường hợp pháp luật áp dụng được xác định theo tiêu chí quốc tịch, pháp luật áp dụng đối với người không quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người không quốc tịch có nhiều nơi thường trú hoặc không xác định được nơi thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng pháp luật của nước nơi người đó có quan hệ gần bó nhất.

2. Trường hợp pháp luật áp dụng được xác định theo tiêu chí quốc tịch, pháp luật áp dụng đối với người có hai hay nhiều quốc tịch là pháp luật của nước nơi người đó có quốc tịch và thường trú vào thời điểm phát sinh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Nếu người có hai hay nhiều quốc tịch có nhiều nơi thường trú hoặc không xác định được nơi thường trú vào thời điểm phát sinh

quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài thì áp dụng pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch và có quan hệ gần bó nhất.

Nếu một trong các quốc tịch của người có hai hay nhiều quốc tịch là quốc tịch Việt Nam thì pháp luật Việt Nam được áp dụng.

Điều 698. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch.

2. Người nước ngoài có năng lực pháp luật dân sự tại Việt Nam như công dân Việt Nam, trừ trường hợp luật Việt Nam có quy định khác.

Điều 699. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân

1. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân được xác định theo pháp luật của nước mà người đó có quốc tịch, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật Việt Nam.

3. Việc tuyên bố một người mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tại Việt Nam được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Điều 700. Tuyên bố một người mất tích hoặc chết

Việc tuyên bố một người mất tích hoặc chết tại Việt Nam được xác định theo pháp luật Việt Nam.

Điều 701. Năng lực pháp luật dân sự và điều lệ của pháp nhân

1. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân và điều lệ của pháp nhân được xác định theo pháp luật của nước nơi pháp nhân đó được đăng ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp pháp nhân nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân được xác định theo pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG XXVI

PHÁP LUẬT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI QUAN HỆ TÀI SẢN, NHÂN THÂN

Điều 702. Quyền sở hữu và các vật quyền khác

1. Việc xác lập, thực hiện, thay đổi, chấm dứt quyền sở hữu và các vật quyền khác được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản là đối tượng của quyền sở hữu và các vật quyền khác đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quyền sở hữu và các vật quyền khác đối với động sản trên đường vận chuyển được xác định theo pháp luật của nước nơi động sản được chuyển đến, nếu các bên không có thỏa thuận khác.

3. Việc phân biệt tài sản là động sản hoặc bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có tài sản.

Điều 703. Thừa kế theo pháp luật

1. Việc thừa kế theo pháp luật được xác định theo pháp luật của nước mà người để lại di sản thừa kế có quốc tịch vào thời điểm chết.

2. Việc thực hiện quyền thừa kế đối với bất động sản được xác định theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Điều 704. Thừa kế theo di chúc

1. Năng lực lập di chúc, thay đổi hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của nước mà người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc.

2. Hình thức của di chúc được công nhận nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi người lập di chúc thường trú tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;

b) Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi người lập di chúc có quốc tịch tại thời điểm lập di chúc hoặc tại thời điểm người lập di chúc chết;

c) Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi di chúc được lập;

d) Hình thức của di chúc phù hợp với pháp luật của nước nơi có bất động sản nếu di sản thừa kế là bất động sản.

Điều 705. Giám hộ

Pháp luật của nước mà người được giám hộ là công dân áp dụng đối với quan hệ giám hộ.

Điều 706. Hợp đồng

1. Các bên trong quan hệ hợp đồng được thỏa thuận chọn pháp luật áp dụng đối với hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về pháp luật áp dụng thì áp dụng pháp luật của nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với hợp đồng đó.

2. Pháp luật của nước sau đây được coi là pháp luật của nước nơi có quan hệ gắn bó nhất với hợp đồng :

a) pháp luật của nước nơi người bán thường trú nếu là cá nhân, hoặc nơi đăng ký nếu là pháp nhân đối với hợp đồng mua bán hàng hóa;

b) pháp luật của nước nơi người cung cấp dịch vụ thường trú nếu là cá nhân, hoặc nơi đăng ký nếu là pháp nhân đối với hợp đồng dịch vụ;

c) pháp luật của nước nơi người nhận quyền thường trú nếu là cá nhân hoặc nơi đăng ký nếu là pháp nhân với hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ;

d) pháp luật nước nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc đối với hợp đồng lao động. Nếu người lao động thường xuyên thực hiện công việc tại nhiều nước khác nhau hoặc không xác định được nơi người lao động thường xuyên thực hiện công việc thì pháp luật nước nơi có quan hệ gần bó nhất với hợp đồng lao động là pháp luật nước nơi người sử dụng lao động thường trú đối với cá nhân hoặc nơi đăng ký đối với pháp nhân.

đ) pháp luật nước nơi người tiêu dùng thường trú đối với hợp đồng tiêu dùng.

3. Trường hợp một hợp đồng thuộc nhiều loại được nêu từ điểm a đến đ khoản 2 Điều này dẫn đến nhiều hệ thống pháp luật khác nhau có thể được áp dụng hoặc hợp đồng không thuộc các loại nêu trên hoặc chứng minh được pháp luật của nước khác với pháp luật được nêu tại khoản 2 Điều này có quan hệ gần bó hơn với hợp đồng đó thì pháp luật áp dụng là pháp luật nước nơi có quan hệ gần bó nhất được xác định theo khoản 2 Điều 690 Bộ luật này.

4. Pháp luật của nước nơi có bất động sản áp dụng đối với hợp đồng có đối tượng là bất động sản.

5. Các bên có thể thoả thuận thay đổi pháp luật áp dụng đối với hợp đồng nhưng việc thay đổi đó không được ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba được hưởng trước khi thay đổi pháp luật áp dụng.

Điều 707. Hình thức của hợp đồng

1. Hình thức của hợp đồng được xác định theo pháp luật áp dụng đối với hợp đồng đó.

2. Trường hợp hình thức của hợp đồng không phù hợp với hình thức hợp đồng theo pháp luật áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng phù hợp với hình thức hợp đồng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì hình thức hợp đồng đó được công nhận tại Việt Nam.

Điều 708. Hành vi pháp lý đơn phương

Bên thực hiện hành vi pháp lý đơn phương được lựa chọn pháp luật áp dụng đối với hành vi đó; trường hợp không lựa chọn thì áp dụng pháp luật của nước nơi cá nhân thường trú hoặc nước nơi pháp nhân đăng ký.

Điều 709. Hưởng lợi không có căn cứ pháp luật và thực hiện công việc không có ủy quyền

1. Pháp luật của nước nơi có sự hưởng lợi không có căn cứ pháp luật áp dụng đối với việc hưởng lợi không có căn cứ pháp luật.

2. Pháp luật của nước nơi thực hiện công việc không có ủy quyền áp dụng đối với việc thực hiện công việc không có ủy quyền.

Điều 710. Bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Các bên được thỏa thuận lựa chọn pháp luật áp dụng cho việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không có thỏa thuận thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước nơi phát sinh hậu quả của hành vi gây thiệt hại. Nếu không xác định được nơi phát sinh hậu quả thì việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được áp dụng theo pháp luật của nước nơi thực hiện hành vi gây thiệt hại.

2. Trường hợp người gây thiệt hại và người bị thiệt hại có nơi thường trú đối với cá nhân hoặc nơi đăng ký đối với pháp nhân tại cùng một nước thì pháp luật áp dụng là pháp luật của nước đó.

PHẦN THỨ SÁU ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 711. Hiệu lực thi hành

Bộ luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ...

Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 hết hiệu lực kể từ ngày Bộ luật này có hiệu lực.

Điều 712. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau:

a) Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định về giao dịch dân sự của Bộ luật này thì áp dụng các quy định của Bộ luật này;

b) Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức khác với quy định của Bộ luật này hoặc giao dịch dân sự được thực hiện xong

trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp xảy ra thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết;

c) Thời hiệu hưởng quyền dân sự và thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự được áp dụng theo quy định của Bộ luật này;

d) Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu đối với những giao dịch dân sự được xác lập sau ngày Bộ luật này được công bố được áp dụng quy định của Bộ luật này.

2. Đối với vụ việc về dân sự do Tòa án thụ lý trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà chưa giải quyết thì áp dụng thủ tục theo quy định của Bộ luật này.

3. Không áp dụng Bộ luật này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm đối với vụ việc mà Tòa án đã giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự trước ngày Bộ luật này có hiệu lực.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng